

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ BẮC**  
**GIANG MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2045**

**ĐỊA ĐIỂM: TỈNH BẮC GIANG**



HÀ NỘI 09 - 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ BẮC  
GIANG MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2045**

ĐỊA ĐIỂM: TỈNH BẮC GIANG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

BỘ XÂY DỰNG

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC  
GIANG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP NHIỆM VỤ  
QUY HOẠCH

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

# MỤC LỤC

<b>1.</b>	<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>2</b>
1.1.	Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:.....	2
1.2.	Các căn cứ pháp lý .....	3
1.2.1.	Các văn bản pháp lý:.....	3
1.2.2.	Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ: .....	5
1.3.	Quan điểm và mục tiêu.....	6
1.3.1.	Quan điểm:.....	6
1.3.2.	Mục tiêu .....	6
1.4.	Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch.....	6
1.4.1.	Phạm vi nghiên cứu .....	6
1.4.2.	Ranh giới lập quy hoạch .....	6
1.4.3.	Quy mô lập quy hoạch: .....	7
<b>2.</b>	<b>TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG.....</b>	<b>7</b>
2.1.	Điều kiện tự nhiên .....	7
2.1.1.	Vị trí và mối liên hệ vùng .....	7
2.1.2.	Đặc điểm địa hình .....	8
2.1.3.	Khí hậu.....	10
2.1.4.	Thủy văn .....	11
2.1.5.	Địa chất công trình.....	12
2.1.6.	Địa chất thủy văn .....	13
2.1.7.	Đánh giá điều kiện tự nhiên:.....	13
2.2.	Hiện trạng môi trường và cảnh quan đặc trưng.....	14
2.3.	Hiện trạng dân số và lao động.....	15
2.3.1.	Dân số .....	15
2.3.2.	Lao động .....	20
2.4.	Hiện trạng sử dụng đất .....	22
2.5.	Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội.....	26
2.5.1.	Hiện trạng hạ tầng kinh tế.....	26
2.5.2.	Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	31
2.6.	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....	42
2.6.1.	Giao thông.....	42
2.6.2.	Cao độ nền và thoát nước mưa .....	48
2.6.3.	Cấp nước .....	54
2.6.4.	Cấp điện .....	57
2.6.5.	Thông tin liên lạc .....	59
2.6.6.	Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: .....	61
2.6.7.	Hiện trạng môi trường .....	65
2.7.	Các đồ án, dự án trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.....	67
2.7.1.	Các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư .....	67
2.7.2.	Các đồ án, dự án giao thông.....	75
<b>3.</b>	<b>CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>76</b>
3.1.	Dự báo quy mô dân số.....	76
3.2.	Dự báo quy mô sử dụng đất .....	78

3.3.	Tính chất.....	79
3.4.	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.....	79
<b>4.</b>	<b>CÁC YÊU CẦU, NỘI DUNG CẦN NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>81</b>
4.1.	Phân tích, đánh giá hiện trạng & việc thực hiện đồ án quy hoạch năm 2017.....	81
4.1.1.	Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng:.....	81
4.1.2.	Rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án quy hoạch năm 2017.....	82
4.1.3.	Các chương trình, đồ án, dự án có liên quan.....	82
4.1.4.	Đánh giá tổng hợp.....	82
4.2.	Các tiền đề phát triển đô thị.....	83
4.2.1.	Động lực phát triển đô thị:.....	83
4.2.2.	Xây dựng các kịch bản & chiến lược phát triển thành phố mở rộng:.....	83
4.3.	Định hướng phát triển không gian đô thị:.....	83
4.3.1.	Mô hình & hướng phát triển không gian đô thị:.....	83
4.3.2.	Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất:.....	84
4.3.3.	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:.....	85
4.3.4.	Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn:.....	85
4.4.	Thiết kế đô thị:.....	85
4.4.1.	Mục tiêu chung về thiết kế đô thị trên toàn thành phố:.....	85
4.4.2.	Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị:.....	86
4.4.3.	Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:.....	86
4.4.4.	Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:.....	86
4.5.	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:.....	87
4.5.1.	Giao thông:.....	87
4.5.2.	Cao độ nền và thoát nước mưa:.....	87
4.5.3.	Cấp nước:.....	88
4.5.4.	Cấp điện:.....	88
4.5.5.	Thông tin liên lạc:.....	88
4.5.6.	Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:.....	89
4.6.	Đánh giá môi trường chiến lược:.....	90
4.7.	Kinh tế đô thị.....	90
<b>5.</b>	<b>HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KINH PHÍ.....</b>	<b>90</b>
5.1.	Phần hồ sơ bản vẽ.....	90
5.2.	Phần văn bản.....	91
5.3.	Kinh phí lập quy hoạch.....	91
<b>6.</b>	<b>TIẾN ĐỘ &amp; TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>92</b>
6.1.	Tiến độ thực hiện.....	92
6.2.	Tổ chức thực hiện:.....	92

## 1. PHẦN MỞ ĐẦU

### 1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:

Tỉnh Bắc Giang thuộc khu vực phía Đông Bắc Việt Nam, có vị trí liền kề “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài gắn với hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore, ngoài ra hệ thống giao thông của Tỉnh hiện nay rất thuận lợi và đa dạng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai 4 Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh).

Ngoài ra Bắc Giang có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển công nghiệp, hiện tỉnh đã quy hoạch và triển khai 06 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 1.460 ha. Trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 1.063 ha bao gồm: KCN Đình Trám, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung, KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú. Còn lại 01 KCN Việt Hàn, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư. Cùng với những tiềm năng phát triển công nghiệp trên, Bắc Giang còn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ du lịch như: hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc với hơn 2.230 di tích, trong đó có 731 di tích được xếp hạng. Nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng trong đó, một số di tích, công trình tiêu biểu như: Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng, Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Bỏ Đà huyện Việt Yên, Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, Di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang, Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử... Các lễ hội cổ truyền vẫn được gìn giữ và ngày càng phát huy, mở rộng thêm. Đặc biệt, tỉnh Bắc Giang có 5 di sản văn hóa được UNESCO công nhận là: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm; Dân ca Quan họ; Ca trù; Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam. Bên cạnh các di tích lịch sử, văn hóa, Bắc Giang còn có nhiều cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như: Khu thắng cảnh Suối Mỡ (huyện Lục Nam); hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Rừng nguyên sinh Khe Rồ, Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) với những hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loại sinh vật quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam đang được bảo tồn,...đó là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển nhiều loại hình dịch vụ du lịch.

Trong đó Thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm hành chính của tỉnh, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030, dự kiến giai đoạn 2026-2030 thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang sẽ được công nhận là đô thị loại I. Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ban thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị có quy định tại Điều 2: Đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá theo loại đô thị tương ứng; Đánh giá phân loại đô thị đối với

khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai là một trong những cơ sở để thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị và tại Điều 4: Đô thị loại I (thành phố thuộc tỉnh) có quy mô dân số tối thiểu 500.000 người (*dân số thành phố Bắc Giang hiện trạng: 179.553 người, không đạt*). Ngoài ra theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ban thường vụ Quốc hội về việc tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính có quy định tại Điều 5: Tiêu chuẩn của thành phố có diện tích tự nhiên 150 km<sup>2</sup> trở lên (*diện tích thành phố Bắc Giang hiện trạng: 65,5 km<sup>2</sup> không đạt*) và Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên (*thành phố Bắc Giang hiện trạng 10/16=62,5 < 65, không đạt*).

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, trong đó đã xác định mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang và được công nhận là đô thị loại I. Mặt khác, theo văn bản số 2035/BNV-CQĐP ngày 11/5/2018 của Bộ Nội vụ về việc sát nhập, điều chỉnh và thành lập một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang, trong đó tại mục 3 có nêu về việc điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã thuộc huyện Lạng Giang, 1 xã thuộc huyện Việt Yên và 5 xã thuộc huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang quản lý là không phù hợp, vì theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và VB số 262/UBTVQH14-PL khi sát nhập các xã trên sẽ không đảm bảo về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên của các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và Việt Yên theo quy định.

Vì vậy, để thực hiện phân loại đô thị trên địa bàn đáp ứng quy định của pháp luật về phân loại đô thị và kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang có chủ trương nghiên cứu, lập điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2045, trên cơ sở nghiên cứu mở rộng lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng hiện nay, làm cơ sở để nâng cấp, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo thành phố Bắc Giang đến năm 2030 đạt được các tiêu chí đô thị loại I. Việc lập quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng cũng là cơ sở để thực hiện việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn không đủ tiêu chuẩn theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TU tại Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; Nghị quyết số 37-NQ/TU ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã.

Như vậy, đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung (QHC) thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 cần phải rà soát và điều chỉnh những vấn đề không còn phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển như hiện nay.

## **1.2. Các căn cứ pháp lý**

### **1.2.1. Các văn bản pháp lý:**

- Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội ;  
Luật sửa đổi 35/2018QH14;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 72/2019NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về việc Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến 2020 và định hướng đến 2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;
- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 21/02/2019, 436/QĐ-UBND ngày 22/3/2019, 315/QĐ-UBND ngày 22/5/2019, 7837/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, 766/QĐ-UBND ngày 25/8/2020, 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2021, 517/QĐ-UBND ngày 18/5/2021, 613/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ QHC thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040;

- Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Công văn số 2876/UBND-XD ngày 11/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Công văn số 2214/STC-HCSN ngày 24/08/2022 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh dự toán NCNN năm 2022 và thẩm định dự toán lập nhiệm vụ Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng.

- Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Lập nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ: 1/10.000).

### **1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ:**

- Các hồ sơ quy hoạch được duyệt: Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội; Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; QHC thành phố Bắc Giang phê duyệt năm 2017; các tài liệu quy hoạch ngành giao thông vận tải, du lịch, tài nguyên môi trường... của tỉnh Bắc Giang;

- Các tài liệu hồ sơ quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng;

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Giang và thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng;

- Các văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang và thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng;

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp;

- Niên giám thống kê năm 2021;

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000;

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng;



- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành khác có liên quan.

### **1.3. Quan điểm và mục tiêu**

#### **1.3.1. Quan điểm:**

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành có liên quan trong vùng Tỉnh và Quốc gia;

- Kế thừa và phát huy các nội dung, định hướng còn giá trị của đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017;

- Xây dựng tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển gắn với các tiềm năng, thế mạnh của Thành Phố, Huyện nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung;

- Định hướng phát triển không gian Thành Phố được đặt trong mối quan hệ không gian của toàn vùng, kết nối với các dự án chiến lược của vùng Tỉnh và Quốc gia.

- Phát triển Thành Phố mở rộng bền vững, nâng cao chất lượng đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và cảnh quan đặc thù.

- Nghiên cứu lập quy hoạch chung Thành Phố mở rộng theo phương pháp luận, khoa học với các tiếp cận mới của các chuyên gia trong nước và quốc tế phù hợp tính đặc thù của đô thị.

#### **1.3.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hoá các định hướng chiến lược của Quốc gia, Vùng, Tỉnh và các dự án có liên quan để xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang trở thành một đô thị trung tâm, cửa ngõ quan trọng phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội.

- Đến năm 2030, phấn đấu xây dựng thành phố Bắc Giang trở thành đô thị loại I (trong đó mở rộng toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng sát nhập vào Thành Phố Bắc Giang)

- Rà soát, cập nhật và điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Thành Phố qua các thời kỳ điều chỉnh cục bộ trên cơ sở phát triển mở rộng đô thị một cách đồng bộ hướng đến một Thành Phố hiện đại, thông minh và bền vững.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý các hoạt động xây dựng đô thị theo quy hoạch. Tạo cơ hội cho các chương trình phát triển, thu hút đầu tư các dự án và sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

### **1.4. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch**

#### **1.4.1. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu bao gồm: Thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và khu vực phụ cận; Vùng tỉnh Bắc Giang, Vùng thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

#### **1.4.2. Ranh giới lập quy hoạch**

Ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện hữu (thành phố Bắc Giang mở rộng), trong đó:

- Thành phố Bắc Giang gồm 16 phường, xã: 10 phường; Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Đinh Kế và 6 xã: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê.

- Huyện Yên Dũng gồm 2 thị trấn: Nham Biên, Tân An và 16 xã: Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Yên Lư, Tư Mai, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang

Ranh giới lập quy hoạch được giới hạn như sau:

- Phía Đông giáp huyện Lục Nam và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Phía Tây giáp huyện Việt Yên;
- Phía Nam giáp huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Sông Cầu);
- Phía Bắc giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên.

### **1.4.3. Quy mô lập quy hoạch:**

Các giai đoạn thực hiện quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030;
- Giai đoạn dài hạn: đến năm 2045;

Diện tích lập quy hoạch khoảng: 25.830 ha. Trong đó thành phố Bắc Giang: 6.656 ha; huyện Yên Dũng: 19.174 ha.

## **2. TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG**

### **2.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **2.1.1. Vị trí và mối liên hệ vùng**

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch (*Bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng*) có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Khu vực nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng, thuận lợi và quan trọng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai 4 Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên, QL 1A, QL 31...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh). Ngoài ra khu vực còn có các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua như: ĐT.293; ĐT.398; ĐT.299, ĐT.299B; ĐT.295B...

Do vậy, từ khu vực dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ...lớn trong Vùng; với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng Hải Phòng, cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh)... Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương.



*Sơ đồ vị trí và mối liên hệ trong vùng Bắc Bộ*

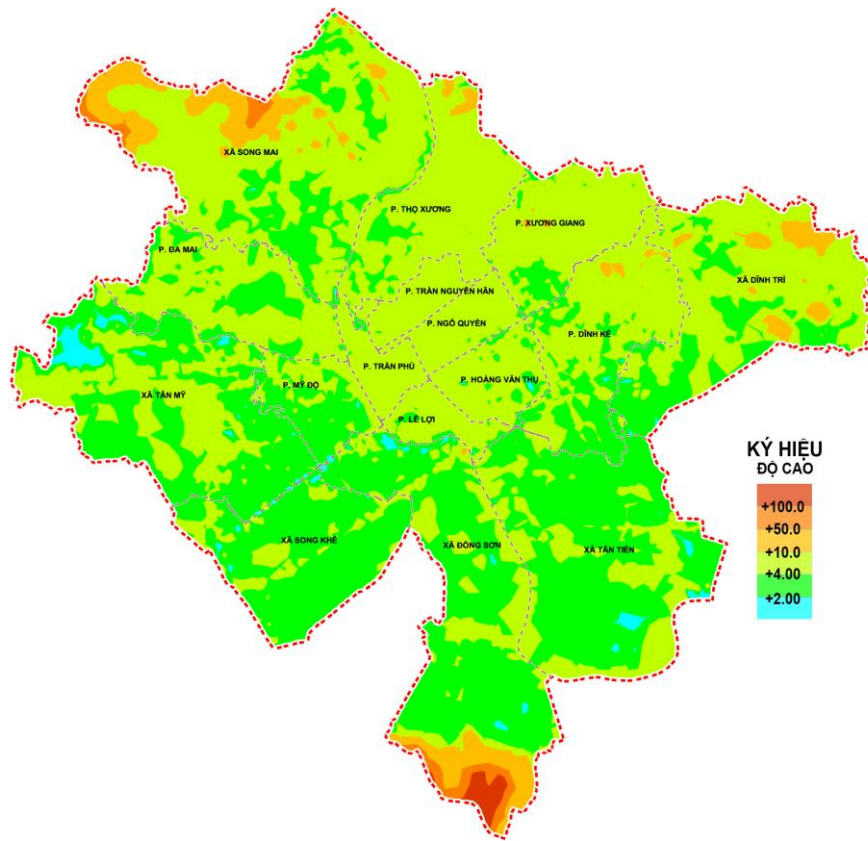
Nhìn chung: Khu vực có vị trí địa lý tương đối thuận lợi nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng và quan trọng dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ...lớn trong và ngoài Vùng.

### **2.1.2. Đặc điểm địa hình**

#### 1) Khu vực thành phố Bắc Giang

Địa hình thành phố là dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Hướng dốc chính của địa hình theo hướng Bắc - Nam và các hướng dốc từ hai phía Đông và Tây vào sông Thương nằm giữa lòng thành phố với dòng chảy theo hướng Bắc - Nam. Địa hình thành phố khá bằng phẳng, phía Bắc là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ. Cao độ địa hình khu vực ruộng canh tác biến thiên từ + (2÷3,5)m, khu vực đồi núi từ +(90÷240)m. Vùng đồng bằng có cao độ phổ biến + (4 ÷10)m, xây dựng khá thuận lợi.

Vùng đồi núi bao quanh thành phố là dãy núi Nham Biền (Đông Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai) vừa tạo cảnh quan phong phú vừa che chắn gió bão cho đô thị, là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển du lịch, thể thao, cảnh quan và tâm linh cho thành phố.



*Cao độ nền địa hình TP Bắc Giang*

## 2) Huyện Yên Dũng

Địa hình của huyện Yên Dũng chia thành 02 vùng rõ rệt: Vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

- Vùng đồi núi chủ yếu tập trung ở khu vực phía Tây và Tây Bắc. Khu vực có địa hình phức tạp nhất là dãy núi Nham Biền chạy cắt ngang địa bàn huyện, qua các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tiên Phong, Đồng Sơn, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tiến Dũng và thị trấn Nham Biền. Đỉnh cao nhất của dãy Nham Biền có độ cao là 254 m so với mặt nước biển. Địa hình đồi núi toàn huyện chiếm tỷ lệ khoảng 18% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Vùng đồng bằng đồng bằng tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc (trừ xã Lão Hộ có địa hình đồi núi), phía Nam và phía Đông của huyện, đây là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ, chiếm tỷ trọng khoảng 82% diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng. Các xã không có đồi núi gồm: Thắng Cương (trước đây), Tư Mại, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Khê, Hương Gián, Xuân Phú.

- Với địa hình đa dạng đã tạo điều kiện thuận lợi để huyện có thể phát triển đô thị, du lịch và nông - lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa với nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị sản phẩm đạt hiệu quả cao.

- Độ cao trung bình của huyện từ 4 - 6m so với mực nước biển, điểm cao nhất là núi Nham Biền 254 m (thuộc thị trấn Nham Biền), điểm thấp nhất 1,0 m (thuộc cánh đồng xã Đồng Phúc).

### 2.1.3. Khí hậu

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

Một số nét đặc trưng về khí hậu của khu vực:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 23,3° C. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất khoảng 35 - 36° C (nhiệt độ cao nhất có năm là 39,5° C và thấp nhất là 4,8° C).

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khoảng 79 - 81%. Độ ẩm của các tháng mùa mưa cao hơn so với các tháng mùa khô.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình hàng năm (Từ 2010-2020) trung bình khoảng 1.558 mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 80-85% tổng lượng mưa hàng năm; trong đó tập trung chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Các tháng 1, 2 hàng năm thường có mưa phùn cộng với giá rét kéo dài do ảnh hưởng của các đợt gió mùa Đông Bắc. Các khu vực có mức độ rủi ro ngập úng cao tập trung ở khu vực Tây Bắc TP Bắc Giang, khu vực trong đê dọc sông Cầu phía Nam huyện Yên Dũng.

Bảng 1. Lượng mưa trung bình

Tháng	Năm										
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	110	7	41	18	1	35	142	63	23	24	98
2	5	12	13	10	18	23	10	26	5	56	37
3	10	98	34	39	55	70	42	76	21	42	83
4	104	28	48	49	131	27	170	28	80	165	145
5	139	222	160	352	76	217	123	95	140	100	93
6	270	290	126	233	218	297	187	215	227	242	93
7	282	192	364	433	295	328	231	293	367	129	161
8	338	222	321	453	282	388	368	430	420	325	344
9	149	210	106	255	192	269	108	257	169	166	246
10	31	97	118	47	109	27	79	189	102	64	128
11	5	21	40	60	37	133	15	11	28	23	29
12	15	18	52	36	27	59	4	44	65	5	1
BQ tháng/năm	121	118	119	166	120	156	123	144	137	112	121
Lượng mưa/năm	1.457	1.417	1.423	1.986	1.441	1.873	1.478	1.725	1.647	1.340	1457

Nguồn: Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang

- Gió: Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á rõ rệt. Gió Đông Bắc về mùa Đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) và gió Đông Nam về mùa Hè (từ tháng 4 đến tháng 10). Vào những tháng 7 đến tháng 9 có bão lũ gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất trong vùng

#### 2.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi khu vực lập quy hoạch phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở khu vực này bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

Sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 157km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng. Chế độ thủy văn sông Thương như sau:

- Mức nước trung bình nhiều năm: +4,04m với tần suất P=99%.
- Mức nước nhỏ nhất: -0,36 m trong mùa khô.
- Lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ từ 660 - 4100 m<sup>3</sup>/s.
- Lưu lượng trung bình 46,5 m<sup>3</sup>/s.
- Lưu lượng nhỏ nhất trong các tháng mùa khô từ 0,16 - 0,24 m<sup>3</sup>/s.
- Các cấp báo động mực nước sông Thương tại Phủ Lạng Thương:
  - + Báo động cấp I : 4,3m.
  - + Báo động cấp II : 5,3m
  - + Báo động cấp III : 6,3m.



*Hình ảnh sông Thương*

Sông Cầu bắt nguồn từ Bắc Cạn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 26km, bề rộng trung bình 150 - 200m. Lưu lượng mùa lũ từ 1.400 - 1.600m<sup>3</sup>/s.



*Hình ảnh sông Cầu*

Sông Lục Nam bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 7km. Chế độ thủy văn sông Lục Nam tại trạm Lục Nam như sau:

- Mức nước lớn nhất: +7,49 m (1971) với tần suất P=5%.
- Mức nước trung bình nhiều năm: +4,04m với tần suất P=99%.
- Mức nước nhỏ nhất: -0,4 m trong mùa khô.
- Lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ từ 630 - 4000 m<sup>3</sup>/s.
- Lưu lượng trung bình 42,3 m<sup>3</sup>/s.
- Lưu lượng nhỏ nhất trong các tháng mùa khô từ 0,18 - 0,23 m<sup>3</sup>/s.
- Các cấp báo động mực nước sông Lục Nam tại Trạm Lục Nam:
  - + Báo động cấp I : 4,3m.
  - + Báo động cấp II : 5,3m
  - + Báo động cấp III : 6,3m.

### **2.1.5. Địa chất công trình**

Địa chất khu vực nghiên cứu thuộc dạng kiến tạo bồi đắp có nguồn gốc sông biển (trầm tích sông Thương) và trầm tích do xâm thực và xói mòn đồi núi. Địa tầng bên trên có thể phân theo các nhóm, bao gồm:

- Đất hữu cơ có chiều dày (0.1÷0.5)m.
- Sét màu vàng có chiều dày (2÷ 4)m.
- Bùn pha sét lẫn hữu cơ với chiều dày (4 ÷7)m.
- Sét màu đỏ sẫm lẫn đá dăm.
- Khi xây dựng các công trình, cần khoan khảo sát kỹ để có giải pháp về móng phù hợp. Đặc biệt là khu vực đất ruộng canh tác thường có lớp hữu cơ bề mặt là lớp đất yếu, cần xử lý ổn định nền trước khi xây dựng.
- + Khu vực nội thị cường độ chịu tải tốt  $R \geq 1,5\text{kg/cm}^2$ . Không có hiện tượng trượt lở và các hiện tượng khác gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng.

+ Khu vực bãi bồi ven sông trong đê sông Thương, cường độ yếu  $R=0,5\text{kg/cm}^2$ , có hiện tượng cát trôi, cát chảy.

+ Các khu vực đất đồi và đất thổ cư nhìn chung có cường độ chịu tải tốt, khu vực nội thị nền có cường độ chịu tải  $R\geq 1,5\text{kg/cm}^2$ .

#### **2.1.6. Địa chất thủy văn**

Qua khảo sát một số mũi khoan khai thác nước ngầm có thể sơ bộ đánh giá về khả năng nước ngầm của một số khu vực thuộc thành phố Bắc Giang và các huyện Yên Dũng có trữ lượng không đáng kể, khả năng đáp ứng nhu cầu cung cấp nước ở quy mô nhỏ, đáp ứng nhu cầu trước mắt:

- Trữ lượng tĩnh tự nhiên của các tầng chứa nước có khả năng phục vụ cấp nước với trữ lượng: 275.608m<sup>3</sup>/ngày.

- Trữ lượng động tự nhiên của các tầng chứa nước: 841.331m<sup>3</sup>/ngày.

- Theo thực tế khai thác: Hút nước thí nghiệm tại một số lỗ khoan (tại Tân Yên, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Hiệp Hòa) cho kết quả: Tổng trữ lượng qua 12 lỗ khoan đạt: 43,3l/s- đạt cấp C1, có thể phục vụ cho cấp nước.

#### **2.1.7. Đánh giá điều kiện tự nhiên:**

##### 1. Thuận lợi:

- Địa hình khu vực lập quy hoạch chủ yếu là đồng bằng tương đối bằng phẳng, thuận lợi trong công tác san lấp tạo mặt bằng xây dựng công trình.

- Được bảo vệ bởi hệ thống đê quốc gia cấp II-IV và các đê bồi địa phương nên không bị ngập úng đe dọa thường xuyên.

- Nền đất tương đối ổn định cường độ chịu tải  $R=1-1,5\text{ Kg/cm}^2$ , thuận lợi cho công tác xử lý nền móng công trình xây dựng.

- Nguồn vật liệu xây dựng nhiều, thuận lợi cho xây dựng công trình.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương thủy lợi tương đối dày, thuận lợi cho công tác tiêu thoát nước mặt.

##### 2. Hạn chế:

- Vùng đồng bằng thấp trũng cần sự hỗ trợ của các trạm bơm khi mưa kéo dài ngày và cường độ mưa lớn để chống ngập úng.

- Hệ thống thủy lợi đã xây dựng từ lâu nên nhiều công trình đã xuống cấp, hạn chế khả năng tiêu thoát nước cho khu vực, nhất là vào mùa mưa bão.

- Vùng đồng bằng thấp trũng phải tôn đắp nền lớn khi tổ chức xây dựng công trình.

- Vùng đồi núi bán sơn địa có độ dốc nền địa hình lớn  $i>25\%$ , có nguy cơ trượt lở sườn dốc cao.



## 2.2. Hiện trạng môi trường và cảnh quan đặc trưng

- Đối với thành phố Bắc Giang: Do thuộc vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du, Thành phố Bắc Giang có địa hình phong phú tạo nên những khu vực cảnh quan tự nhiên đẹp, hấp dẫn như:

+ Sông Thương là một giá trị cảnh quan rất quan trọng của thành phố nhưng mối liên kết giữa đô thị với sông Thương, gần như chưa được tạo dựng và sử dụng trong hoạt động đô thị. Tuyến đường đê hai bên sông tại khu vực nội thị được hình thành giống như một bức tường chia cắt không gian đô thị phía trong với mặt đê khiến cho việc tiếp cận với không gian sông gặp khó khăn.



*Cảnh quan bên bờ sông Thương*

+ Vùng đồi núi bao quanh thành phố (dãy núi Nham Biền (Đòng Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai) là những giới hạn về phía Bắc và phía Nam tạo nên vùng địa hình lòng chảo của thành phố Bắc Giang. Các điểm cao này có tiềm năng mang lại những điểm nhấn không gian nghỉ dưỡng hấp dẫn cho thành phố.

+ Vùng sinh thái nông nghiệp tại khu vực phía Tây Thành Phố được phân tách bởi Sông Thương là những khu vực có địa hình thấp trũng nhất thành phố với diện tích hồ, ao, mặt nước lớn, hình thành nên vùng nông nghiệp trù phú với những làng nghề truyền thống làm bún, bánh đa... Cấu trúc xây dựng hiện trạng của các khu dân cư nông thôn tại khu vực này khá gắn bó với mặt nước. Công trình kiến trúc trong khu vực này không có những giá trị đặc biệt nổi trội song có một tổng thể chung rất đẹp của sự kết hợp giữa nhà, vườn, ruộng và ao hồ, kênh mương.

- Đối với huyện Yên Dũng: Do là huyện nông thôn giáp ranh thành phố Bắc Giang nên có nhiều cảnh quan đặc trưng tương đồng với thành phố, ngoài các cảnh quan đặc trưng như Sông Thương, vùng sinh thái nông nghiệp Dãy núi Nham Biền trải dài từ khu vực xã Tân Liễu, thị trấn Nham Biền qua các xã Yên Lư, Tiên Phong đến khu vực xã Nội Hoàng có cảnh quan đẹp, độ dốc địa hình nhỏ và có khí hậu ôn hòa, mát mẻ. Dải Nham Biền có 99 ngọn núi, mỗi ngọn đều mang một tên riêng hàm chứa đầy huyền tích lịch sử như các núi: Non Vua, Vua Bà, Ông Lão, Bành Kiệu, Cột Cờ, Hàm Long, Mâm Xôi, Giếng Tiên... Ngọn núi mang tên Phượng Hoàng - nơi có đỉnh Non Vua, ở độ cao gần 300m so với mực nước biển. Đường lên Non Vua mùa nào cũng đẹp, hai bên trải dài những trảng cây bụi sim, mua, ràng ràng và rừng thông ngút ngàn reo trong gió. Thiền viện Trúc lâm Phượng Hoàng được xây dựng tại lưng chừng ngọn

Non Vua, một điểm sơn thủy giao hòa, nhìn sông tựa núi, cảnh sắc, không gian nhuốm màu huyền thoại, có tầm nhìn bao quát cả một vùng rộng lớn. Đường từ chân núi đến Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng khá thuận lợi với độ dốc thoải thoải, hai bên đường là những hàng thông gió reo vi vút. Dưới chân núi có khe Hang Dầu được biết đến là nơi quy tụ nguồn nước dồi dào. Dải núi Nham Biền được ví như chiếc đòn gánh, gánh hai dải bạc Nhật Đức và Nguyệt Đức (dòng sông Thương và sông Cầu). Vùng đất Phương Hoàng này lại từng là thái ấp của Thái sư Trần Thủ Độ - vị công thần có công lao sáng lập nhà Trần. Hiện tại trên địa bàn huyện còn hình thành các điểm du lịch, thể thao, nghỉ dưỡng phù hợp với nhu cầu hiện đại và sinh hoạt tâm linh của nhân dân như: Sân golf và dịch vụ Yên Dũng; Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng.



*Cảnh quan sinh thái nông nghiệp và dân cư nông thôn*



*Cảnh quan Núi Non Vua*

Như vậy, khu vực nghiên cứu có môi trường và cảnh quan khá đa dạng thuận lợi để phát triển đô thị dịch vụ du lịch song hiện tại du lịch của thành phố và huyện vẫn ở mức nhỏ lẻ, chủ yếu dừng ở việc phát huy các điểm di tích, du lịch đơn lẻ, chưa hình thành chuỗi sản phẩm du lịch, dịch vụ.

### **2.3. Hiện trạng dân số và lao động**

#### **2.3.1. Dân số**

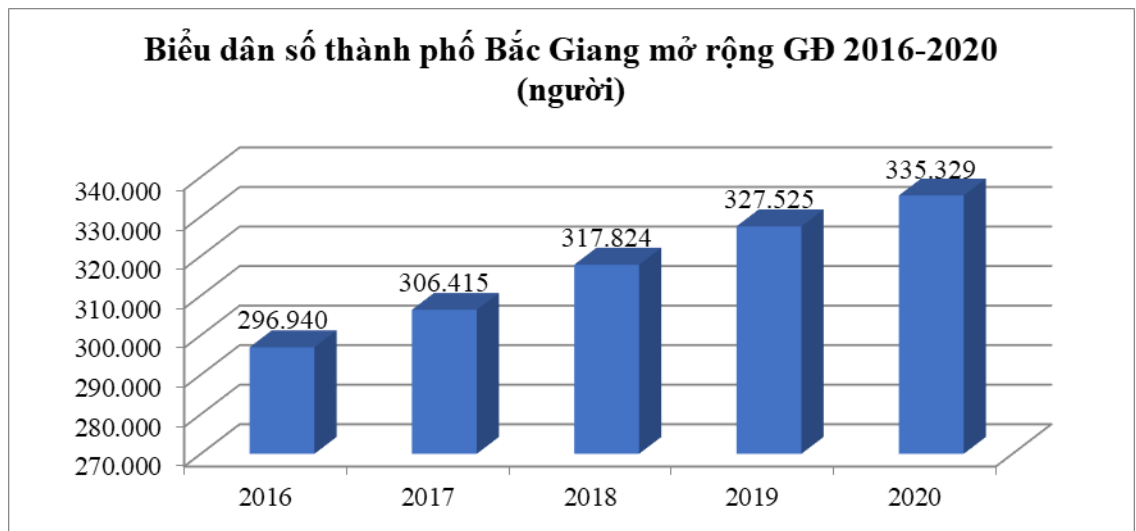
\* Qui mô dân số:

Tổng dân số thành phố Bắc Giang mở rộng năm 2020 là 335.329 người; trong đó:

- Dân số thành phố Bắc Giang 179.553 người, chiếm 53,55% so với tổng dân số khu vực nghiên cứu.

- Dân số khu vực mở rộng (huyện Yên Dũng) 155.776 người, chiếm 46,45% so với tổng dân số khu vực nghiên cứu.

Dân số thành phố Bắc Giang mở rộng năm 2020 tăng gấp 1,13 lần so với dân số năm 2016.



\* Phân bố dân số:

Tổng dân số thành phố Bắc Giang mở rộng được phân bố trên 34 đơn vị hành chính bao gồm 10 phường, 6 xã của thành phố Bắc Giang và 2 thị trấn, 16 xã của huyện Yên Dũng.

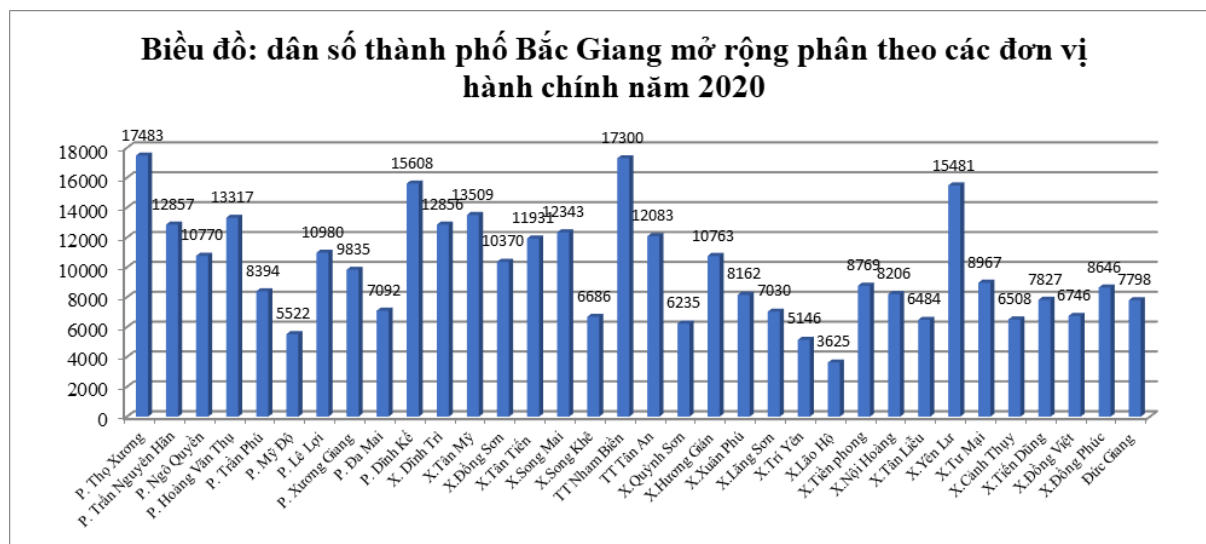
- Qui mô dân số các phường giao động trong khoảng 5.500 – 17.500 người.
- Qui mô dân số 2 thị trấn giao động trong khoảng 12.000 – 17.000 người.
- Qui mô dân số các xã dao động trong khoảng 3.500 đến 15.500 người, xã có dân số thấp nhất là xã Lão Hội (Yên Dũng), dân số 3.625 người.

*Bảng 2. Bảng dân số, mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính khu vực nghiên cứu năm 2020*

STT	Danh mục	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
	<b>Thành phố Bắc Giang mở rộng</b>	<b>258,30</b>	<b>335.329</b>	<b>1.298</b>
<b>A</b>	<b>Thành phố Bắc Giang</b>	<b>66,56</b>	<b>179.553</b>	<b>2.698</b>
<i>I</i>	<i>Nội thị</i>	<i>21,74</i>	<i>111.858</i>	<i>5.145</i>
1	P. Thọ Xương	4,02	17.483	4.349
2	P. Trần Nguyên Hãn	0,87	12.857	14.778
3	P. Ngô Quyền	1,15	10.770	9.365
4	P. Hoàng Văn Thụ	1,46	13.317	9.121
5	P. Trần Phú	0,98	8.394	8.565
6	P. Mỹ Độ	1,63	5.522	3.388
7	P. Lê Lợi	0,91	10.980	12.066
8	P. Xương Giang	3,00	9.835	3.278
9	P. Đa Mai	3,59	7.092	1.975
10	P. Đình Kế	4,13	15.608	3.779
<i>II</i>	<i>Ngoại thị</i>	<i>44,82</i>	<i>67.695</i>	<i>1.510</i>
11	X. Đình Trì	6,71	12.856	1.916
12	X. Tân Mỹ	7,42	13.509	1.821

13	X.Đồng Sơn	8,27	10.370	1.254
14	X.Tân Tiến	7,94	11.931	1.503
15	X.Song Mai	10,04	12.343	1.229
16	X.Song Khê	4,44	6.686	1.506
<b>B</b>	<b>Huyện Yên Dũng</b>	<b>191,74</b>	<b>155.776</b>	<b>812</b>
1	TT Nham Biền	21,98	17.300	787
2	TT Tân An	9,22	12.083	1.310
3	X.Quỳnh Sơn	8,17	6.235	763
4	X.Hương Gián	8,62	10.763	1.248
5	X.Xuân Phú	8,90	8.162	917
6	X.Lãng Sơn	9,25	7.030	760
7	X.Trí Yên	11,63	5.146	442
8	X.Lão Hộ	4,60	3.625	788
9	X.Tiền phong	10,35	8.769	847
10	X.Nội Hoàng	7,64	8.206	1.074
11	X.Tân Liễu	9,07	6.484	715
12	X.Yên Lư	21,37	15.481	724
13	X.Tư Mại	11,54	8.967	777
14	X.Cảnh Thụy	6,60	6.508	987
15	X.Tiền Dũng	9,59	7.827	816
16	X.Đồng Việt	9,81	6.746	688
17	X.Đồng Phúc	13,62	8.646	635
18	Đức Giang	9,78	7.798	797

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng năm 2020



\* Mật độ dân số:

- Mật độ dân số trung bình thành phố Bắc Giang mở rộng 1.298 người/km<sup>2</sup>, mật độ dân số trung bình thành phố Bắc Giang 2.698 người/km<sup>2</sup>, mật độ dân số trung bình huyện Yên Dũng 812 người/km<sup>2</sup>.

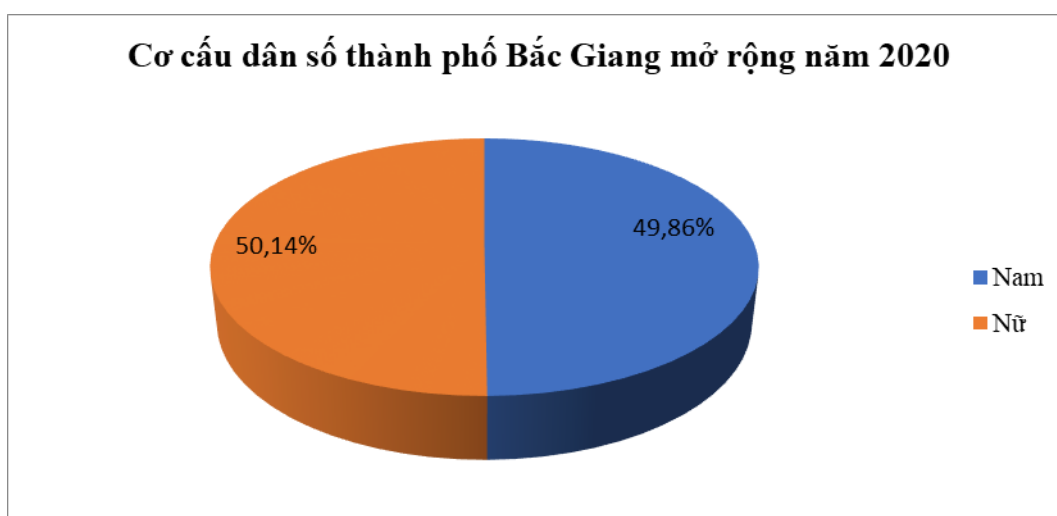
Mật độ dân số trung bình các phường 5.145 người/km<sup>2</sup>, mật độ dân số trung bình các xã 945 người/km<sup>2</sup>.

Như vậy, dân số sống tập trung chủ yếu tại các phường, đặc biệt tập trung cao tại phường Trần Nguyên Hãn và phường Lê Lợi; các xã mật độ dân số thấp nên cần có chính sách tăng mật độ dân số tại các khu vực này để tăng cường sức sống đô thị.

\* Cơ cấu dân số:

- Phân theo giới tính: Nam chiếm 49,86% so với tổng dân số; nữ chiếm 50,14% so với tổng dân số.

- Như vậy tỷ lệ chênh lệch nam nữ không đáng kể 0,27%.



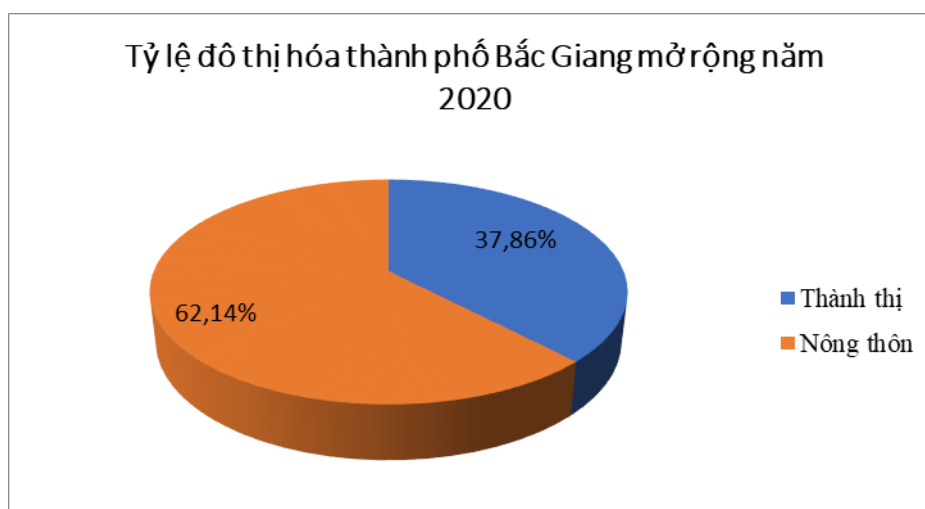
\* Tăng trưởng dân số:

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình của thành phố Bắc Giang mở rộng giai đoạn 2016-2020 đạt 3,09%, trong đó tỷ lệ tăng dân số của thành phố Bắc Giang là 3,32% và tỷ lệ tăng dân số của huyện Yên Dũng là 2,81%. Tỷ lệ tăng dân số của thành phố Bắc Giang mở rộng cao hơn so với toàn tỉnh Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang 2,1%), như vậy khu vực này tập trung đông dân cư và có nền kinh tế phát triển hơn so với toàn tỉnh.

Tỷ lệ tăng tự nhiên giai đoạn 2016-2020 của thành phố Bắc Giang mở rộng 1,11%, tăng cơ học là 1,97%, cho thấy thành phố Bắc Giang mở rộng đã thu hút được nhiều lao động đến làm việc và sinh sống.

\* Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa:

Tổng dân số đô thị thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 126.953 người với tỷ lệ đô thị hóa tương đối cao 37,86%, cao hơn so với toàn tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Bắc Giang năm 2020 đạt 18,13%).



**Bảng 3. Một số chỉ tiêu dân số thành phố Bắc Giang mở rộng giai đoạn 2016-2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
<b>Thành phố Bắc Giang mở rộng</b>							
1	Tổng dân số	Người	296.940	306.415	317.824	327.525	335.329
2	Dân số thành thị	Người	114.017	117.684	121.149	124.368	126.953
3	Dân số nông thôn	Người	182.923	188.731	196.675	203.157	145.541
	<i>Tỷ lệ đô thị hóa</i>	%	38,40	38,41	38,12	37,97	37,86
4	Dân số nam	Người	147.714	152.317	158.172	162.209	167.209
	<i>Tỷ lệ so tổng dân số</i>	%	49,75	49,71	49,77	49,53	49,86
5	Dân số nữ	Người	149.226	154.098	159.652	165.316	168.120
	<i>Tỷ lệ so tổng dân số</i>	%	50,25	50,29	50,23	50,47	50,14
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	2,50	3,19	3,72	3,05	2,38
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Tăng tự nhiên	%	1,1	1,1	1,15	1,1	1,125
	+ Tăng cơ học	%	1,40	2,09	2,57	1,95	1,26
<b>I</b>	<b>Thành phố Bắc Giang</b>						
1	Tổng dân số	Người	157.535	162.369	169.051	174.804	179.553
2	Dân số thành thị	Người	101.385	104.402	107.499	109.588	111.858
3	Dân số nông thôn	Người	56.150	57.967	61.552	65.216	67.695
	<i>Tỷ lệ đô thị hóa</i>	%	64,36	64,30	63,59	62,69	62,30
4	Dân số nam	Người	78038	80455	84047	86304	89279
	<i>Tỷ lệ so tổng dân số</i>	%	49,54	49,55	49,72	49,37	49,72
5	Dân số nữ	Người	79.497	81.914	85.004	88.500	90.274
	<i>Tỷ lệ so tổng dân số</i>	%	50,46	50,45	50,28	50,63	50,28
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,74	3,07	4,12	3,40	2,72
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Tăng tự nhiên	%	1,1	1,1	1,1	1,1	1,15

	+ Tăng cơ học	%	0,64	1,97	3,02	2,30	1,57
<b>II</b>	<b>Huyện Yên Dũng</b>						
1	Tổng dân số	Người	139.405	144.046	148.773	152.721	155.776
2	Dân số thành thị	Người	12.632	13.282	13.650	14.780	15095
3	Dân số nông thôn	Người	126.773	130.764	135.123	137.941	77846
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	9,06	9,22	9,18	9,68	9,69
4	Dân số nam	Người	69.676	71.862	74.125	75.905	77930
	Tỷ lệ so tổng dân số	%	49,98	49,89	49,82	49,70	50,03
5	Dân số nữ	Người	69.729	72.190	74.648	76.816	77846
	Tỷ lệ so tổng dân số	%	50,02	50,12	50,18	50,30	49,97
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	3,37	3,33	3,28	2,65	2,00
	Trong đó:						
	+ Tăng tự nhiên	%	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1
	+ Tăng cơ học	%	2,27	2,23	2,08	1,55	0,90

*Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang, niên giám thống kê huyện Yên Dũng năm 2020*

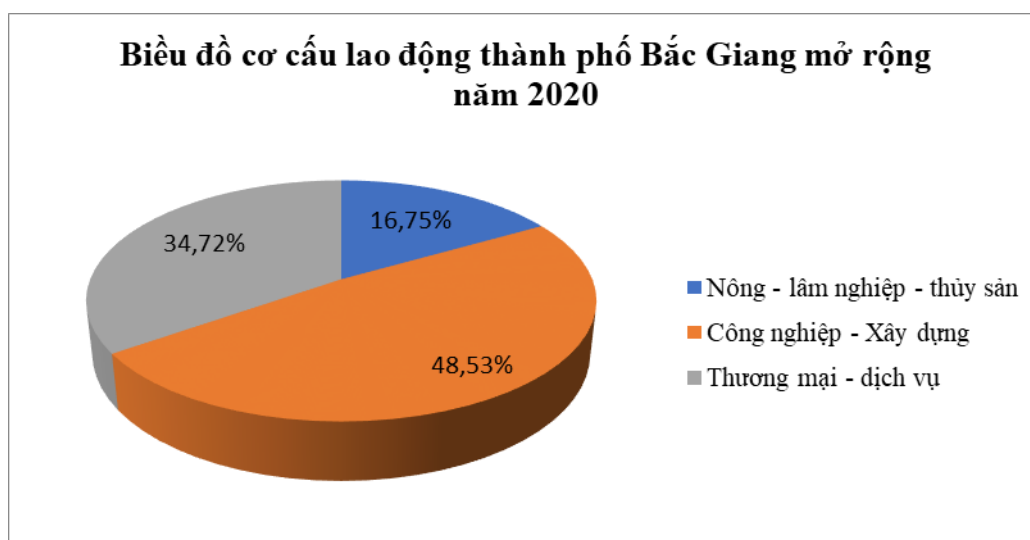
### **2.3.2. Lao động**

Số lượng lao động: năm 2020 dân số trong độ tuổi lao động của thành phố Bắc Giang mở rộng là 184.114 người, bằng 54,91% tổng dân số.

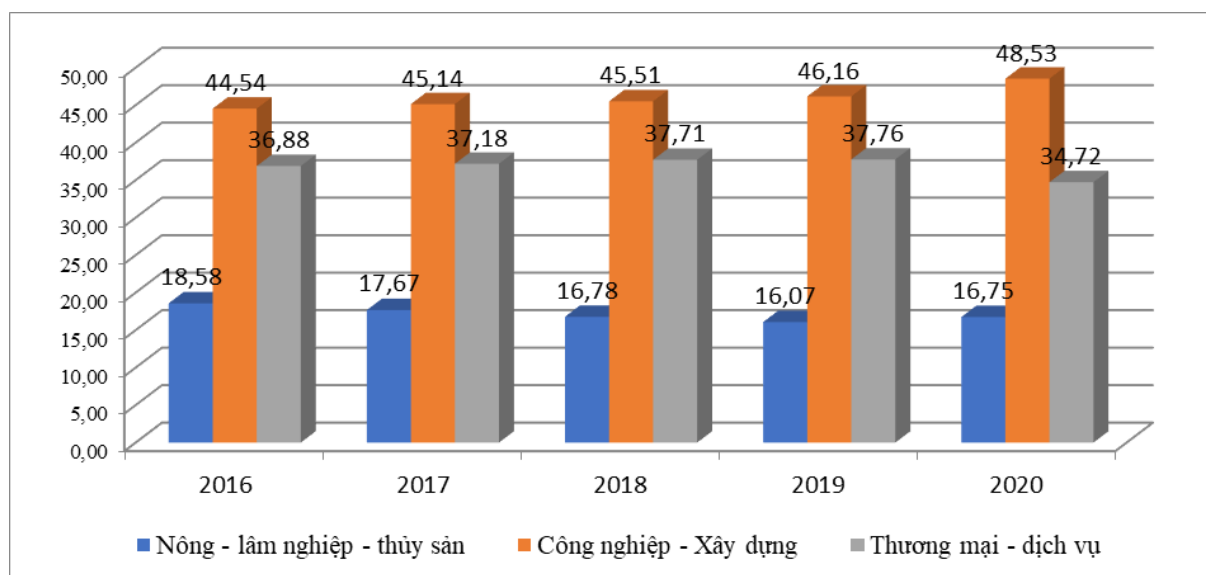
Cơ cấu lao động: Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. Lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực phi nông nghiệp, chiếm 83,25% tổng dân số. Năm 2020, tỷ lệ lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 16,75%, giảm 1,83% so với năm 2016; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 48,53%, tăng 3,99% so với năm 2016; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 34,72%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động chiếm khoảng 70%, đa số người lao động được các doanh nghiệp trực tiếp đào tạo khi tham gia làm việc tại các doanh nghiệp.

Nhìn chung, nguồn nhân lực của thành phố Bắc Giang mở rộng khá dồi dào, trẻ, chất lượng đào tạo nghề cho người lao động trong những năm qua được cải thiện đáng kể đã đáp ứng yêu cầu so với mặt bằng chung của tỉnh cũng như nhu cầu của thị trường lao động.



Biểu đồ cơ cấu lao động thành phố Bắc Giang mở rộng GD 2016-2020 (%)



**Bảng 4. Bảng lao động thành phố Bắc Giang mở rộng giai đoạn 2016 - 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Thành phố Bắc Giang mở rộng</b>						
1	Tổng dân số	người	296.940	306.415	317.824	327.525	335.329
2	Dân số trong độ tuổi lao động	người	170.960	174.244	174.352	175.320	184.114
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	57,57	56,87	54,86	53,53	54,91
3	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	người	146.763	149.726	149.730	150.280	178.654
a	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	người	27.264	26.463	25.130	24.156	29.916
b	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	người	65.373	67.592	68.140	69.375	86.706
c	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	người	54.126	55.671	56.460	56.749	62.032
4	Cơ cấu lao động	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	%	18,58	17,67	16,78	16,07	16,75
b	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	44,54	45,14	45,51	46,16	48,53
c	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	%	36,88	37,18	37,71	37,76	34,72



<b>I</b>	<b>Thành phố Bắc Giang</b>						
1	Tổng dân số	người	157.535	162.369	169.051	174.804	179.553
2	Dân số trong độ tuổi lao động	người	96.379	97.361	98.335	99.318	103.110
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	61,18	59,96	58,17	56,82	57,43
3	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	người	77.626	78.402	79.186	79.978	80.778
a	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	người	8.320	7.112	6.126	5.400	4.900
b	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	người	28.306	29.150	30.060	31.300	31.808
c	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	người	41.000	42.140	43.000	43.278	44.070
4	Cơ cấu lao động	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
a	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	%	10,7	9,1	7,7	6,8	6,1
b	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	36,5	37,2	38,0	39,1	39,4
c	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	%	52,8	53,7	54,3	54,1	54,6
<b>II</b>	<b>Huyện Yên Dũng</b>						
1	Dân số trung bình	Người	139.405	144.046	148.773	152.721	155.776
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	74.581	76.883	76.017	76.002	81.004
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	53,50	53,37	51,10	49,77	52,00
3	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế		69.137	71.324	70.544	70.302	97.876
a	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	Người	18.944	19.351	19.004	18.756	25.016
b	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	Người	37.067	38.442	38.080	38.075	54.898
c	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	Người	13.126	13.531	13.460	13.471	17.962
4	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100
a	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	%	27,4	27,1	26,9	26,7	25,6
b	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	53,6	53,9	54,0	54,2	56,1
c	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	%	19,0	19,0	19,1	19,2	18,4

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng năm 2020

#### 2.4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên thành phố Bắc Giang mở rộng là 25.829,34 ha. Trong đó:

+ Diện tích thành phố Bắc Giang: 6.655,52 ha, chiếm 25,77% tổng diện tích đất thành phố Bắc Giang mở rộng.

+ Diện tích khu vực mở rộng (huyện Yên Dũng): 19.173,83 ha, chiếm 74,23% tổng diện tích đất thành phố Bắc Giang mở rộng.

\* Đất khu vực đô thị thành phố Bắc Giang mở rộng 5.294,29 ha, chiếm 20,5% tổng diện tích đất quy hoạch. Trong đó, đất xây dựng đô thị 2.489,5 ha, chiếm 47% tổng diện tích tự nhiên nội thành.

- Đất dân dụng: 1.531,6 ha, bình quân 120 m<sup>2</sup>/người.

+ Đất đơn vị ở bình quân 86,23 m<sup>2</sup>/người

+ Đất công trình công cộng đô thị bình quân 4,56 m<sup>2</sup>/người

+ Đất cây xanh, TDTT đô thị bình quân 5,83 m<sup>2</sup>/người

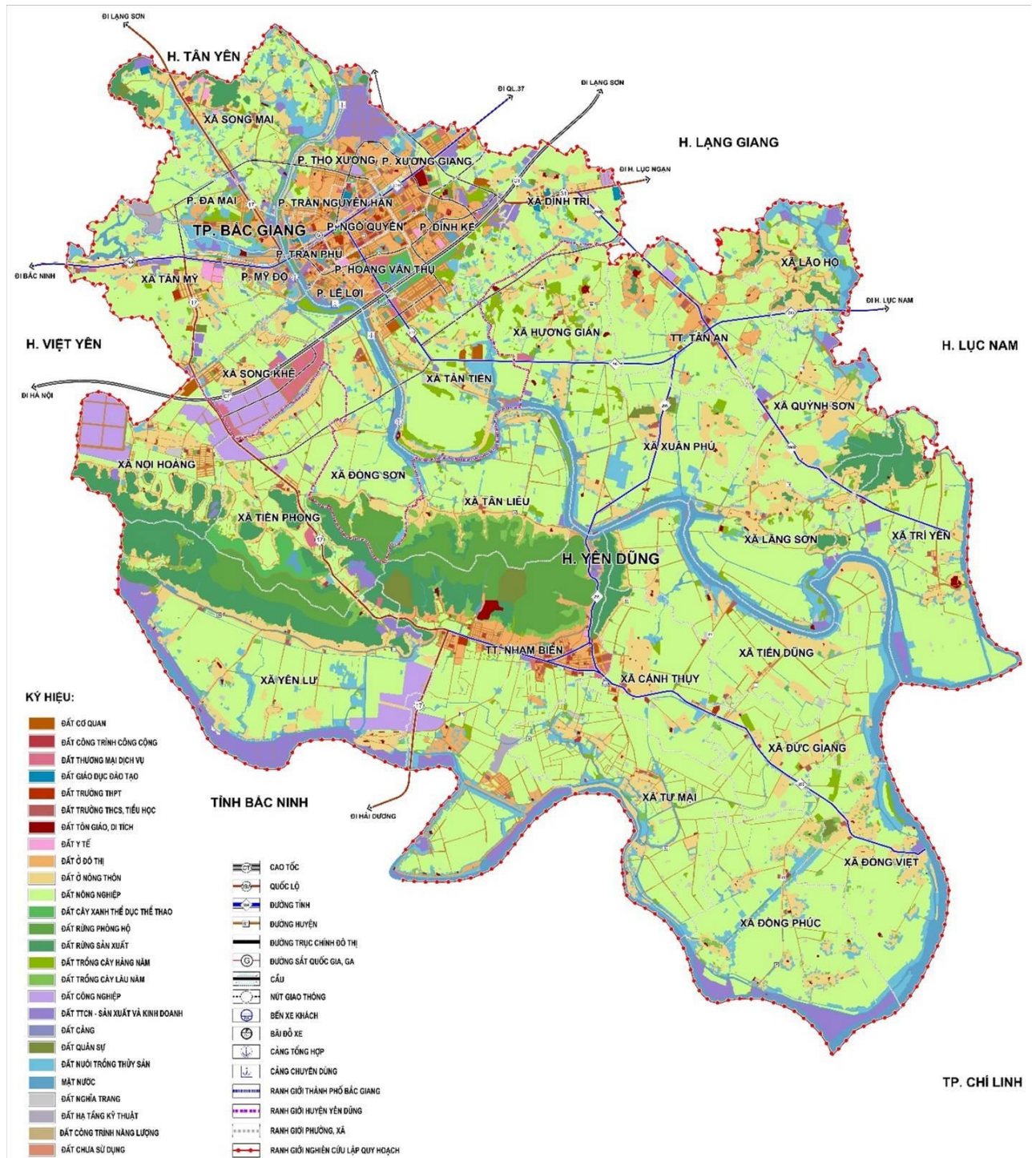
+ Đất giao thông 24,02 m<sup>2</sup>/người

- Đất ngoài dân dụng 957,89 ha.

- Đất khác 2.804,78 ha

\* Đất khu vực ngoài đô thị 20.535,06 ha, chiếm 79,5% tổng diện tích đất quy hoạch.

Theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD, chỉ tiêu đất cây xanh, TDTT đô thị của thành phố Bắc Giang mở rộng chưa đạt, tối thiểu cần 6 m<sup>2</sup>/người. Chỉ tiêu đất công trình công cộng đô thị mới chỉ đạt ở ngưỡng thấp của mức tối thiểu, cần bổ sung thêm đất công cộng đô thị để đạt bình quân  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/người.



Bản đồ hiện trạng sử dụng đất



3	Đất lâm nghiệp	514,47			3,03			511,44		
4	Đất nông nghiệp	1.697,73			285,30			1.412,43		
5	Đất khác (mặt nước...)	592,59			222,62			369,97		
<b>B</b>	<b>Đất khu vực ngoại thành</b>	20.535,06			<b>4.481,98</b>			<b>16.053,08</b>		
A	Đất xây dựng	5.200,27			1.742,28			3.457,99		
1	Đất khu dân cư nông thôn	2.739,40	100,00	188,22	936,95	100,00	138,41	1.802,45	100,00	231,54
	<i>Đất ở nông thôn</i>	2.291,18	83,64	157,43	767,35	81,90	113,35	1.523,84	84,54	195,75
	<i>Đất công trình công cộng</i>	125,12	4,57	8,60	56,84	6,07	8,40	68,29	3,79	8,77
	<i>Đất cây xanh, TĐTT</i>	125,09	4,57	8,59	31,53	3,37	4,66	93,56	5,19	12,02
	<i>Đất giao thông</i>	198,00	7,23	13,60	81,23	8,67	12,00	116,77	6,48	15,00
2	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	23,30			17,35			5,95		
3	Đất y tế	25,30			22,33			2,97		
4	Đất giáo dục đào tạo	12,97			12,97					
5	Đất TM - DV, hỗn hợp	127,72			98,62			29,10		
6	Đất công nghiệp	412,50			123,01			289,49		
	<i>Đất khu công nghiệp</i>	200,34			85,36			114,98		
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	212,16			37,65			174,51		
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	134,90			70,37			64,54		
8	Đất tôn giáo, cơ sở văn hóa, di tích	48,33			12,32			36,01		
9	Đất giao thông	1.402,17			352,48			1.049,68		
10	Đất hạ tầng kỹ thuật	23,04			7,92			15,12		
11	Đất an ninh, quốc phòng	55,24			27,65			27,59		
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	195,40			60,31			135,09		
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	15.334,79			<b>2.739,70</b>			<b>12.595,09</b>		
1	Đất nông nghiệp	10.231,31			1.880,08			8.351,23		
2	Đất lâm nghiệp	1.549,47			198,29			1.351,18		
3	Đất khác (mặt nước...)	3.554,01			661,33			2.892,68		

## 2.5. Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội

### 2.5.1. Hiện trạng hạ tầng kinh tế

\* Tổng giá trị sản xuất (GO)

Thành phố Bắc Giang mở rộng tập trung phát triển kinh tế vào lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của mình đó là công nghiệp - TTCN. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất đạt 74.071 tăng gấp 2,05 lần so với năm 2010.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất của Thành phố Bắc Giang mở rộng cao, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 14,5%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp – TTCN tăng 20,4%/năm, nông – lâm – thủy sản tăng 1,7%/năm và thương mại – dịch vụ tăng 8,6%.

*Bảng 6. Bảng giá trị sản xuất thành phố Bắc Giang mở rộng GD 2010-2020*

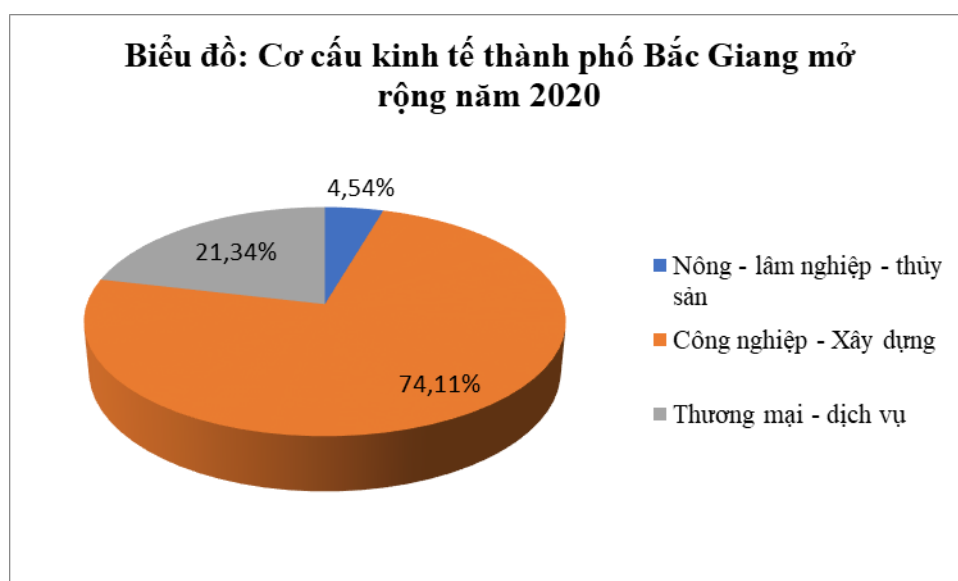
TT	Danh mục	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
	Tổng giá trị sản xuất	tỷ đồng	14.475	36.105	51.619	74.071
1	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	tỷ đồng	1.554	2.438	2.152	3.366
2	Công nghiệp - Xây dựng	tỷ đồng	7.158	23.115	36.607	54.896
3	Thương mại - dịch vụ	tỷ đồng	5.764	10.553	12.860	15.809

\*) Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng. Tuy nhiên sự chuyển biến ngành thương mại - dịch vụ còn chậm, Thành phố Bắc Giang mở rộng chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành dịch vụ.

*Bảng 7. Cơ cấu các ngành kinh tế thành phố Bắc Giang mở rộng qua các năm*

TT	Danh mục	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
	Tổng	%	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	10,7	6,8	4,2	4,5
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	49,5	64,0	70,9	74,1
3	Thương mại - dịch vụ	%	39,8	29,2	24,9	21,3



### **a) Hiện trạng nông – lâm - thủy sản:**

Ngành nông nghiệp Thành phố Bắc Giang mở rộng có sự chuyển dịch theo đúng hướng. Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp năm 2020 ước đạt 1.858 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 0,35%/năm.

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, đã ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần tăng năng suất và chất lượng nông sản; triển khai đưa các cây trồng có giá trị kinh tế cao vào sản xuất đạt được hiệu quả tích cực. Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” OCOP được quan tâm, hiện có 6 sản phẩm được công nhận 3 sao và 2 sản phẩm được công nhận 4 sao.

Đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung như: vùng sản xuất rau, dưa lưới, dưa leo, dưa lê Hàn Quốc ở các xã Tiên Dũng, Tư Mại, Cảnh Thụy, Đức Giang, Trí Yên, Đồng Việt; vùng trồng lúa năng suất cao tại xã Tân Tiến, Đồng Sơn, rau an toàn tại phường Đa Mai, hoa chất lượng cao tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, vùng nuôi thủy sản tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, Tân Tiến... thu hút được một số Hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Thành phố có một số sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng như: rau an toàn Đa Mai, bánh đa Kê, bún Đa Mai, mỳ Kê; hoa lay ơn Dĩnh Trì, bánh gio Đa Mai, mộc Bãi Ổi; thịt lợn sạch Tín Nhiệm, rượu mỳ tửu Đa Mai; rau dưa lưới, dưa leo, dưa lê Hàn Quốc ở các xã Tiên Dũng, Tư Mại, Cảnh Thụy, Đức Giang, Trí Yên, Đồng Việt.

Chăn nuôi được quan tâm chỉ đạo theo hướng nâng cao chất lượng; phát triển đa dạng loại hình chăn nuôi, chuyển dịch mạnh mẽ từ nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín; đẩy mạnh công tác tiêm phòng, tăng cường kiểm tra kiểm soát, phòng chống dịch bệnh. Nhờ đó tình hình chăn nuôi phát triển ổn định, công tác quản lý giết mổ tập trung được tăng cường, đảm bảo vệ sinh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng; thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.



Nhìn chung, ngành nông, ngư nghiệp có nhiều đổi mới song việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn còn hạn chế. Do đó thành phố cần có sự quan tâm và đầu tư hơn nữa.

### **b) Công nghiệp - xây dựng**

Thành phố Bắc Giang mở rộng có ngành công nghiệp – xây dựng phát triển, chiếm 74,1% tổng giá trị sản xuất và phát triển với tốc độ trên 20%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và ngày càng tăng trong sản xuất công nghiệp.

Trong phạm vi thành phố Bắc Giang mở rộng hiện có 2 khu công nghiệp là: Khu công nghiệp Vân Trung có diện tích 151ha, KCN Song Khê - Nội Hoàng có diện tích 160 ha và 11 cụm công nghiệp với tổng diện tích 256,1 ha.



*Khu công nghiệp Vân Trung*



*KCN Song Khê - Nội Hoàng*

Các ngành công nghiệp chủ yếu như: Đạm, may mặc, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy... luôn duy trì mức tăng trưởng khá.

Ngoài ra, còn có các làng nghề truyền thống phát triển ổn định với nhiều sản phẩm được UBND tỉnh công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bãi ổi, bánh đa Ké và bún khô Đa Mai; gốm Làng Ngòi, tương Trí Yên, mộc Đông Thượng, mỳ gạo Cảnh Thụy...

*Bảng 8. Bảng diện tích các cụm công nghiệp trong TP. Bắc Giang mở rộng*

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1
2	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4
3	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8
4	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1
5	Cụm CN Dĩnh Trì	Xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	14,2
6	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6
7	Cụm CN Bãi Ổi	Xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	8,1
8	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5
9	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4
10	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7
11	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3
	Tổng		256,1



*Hoạt động sản xuất TTCN*



*Làng nghề bún đa mai*

### **c) Thương mại dịch vụ**

Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ đạt 11.825 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Thương mại – dịch vụ có bước phát triển khá, nhu cầu mua sắm trong nhân dân tăng cùng với việc giao lưu hàng hóa giữa các địa phương được cải thiện.

Hoạt động kinh doanh của hệ thống mạng lưới các cơ sở thương mại, dịch vụ đã đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Hiện thành phố Bắc Giang mở rộng có 24 chợ (thành phố Bắc Giang 14 chợ và huyện Yên Dũng 10 chợ), hoạt động tại các chợ ổn định, tạo thuận lợi cho mua, bán và giao lưu hàng hoá. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại chợ tạm, một số chợ, điểm kinh doanh tập trung đã xuống cấp nhưng chưa được nâng cấp, cải tạo (chợ Ké, chợ Mỹ Độ, điểm kinh doanh thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, chợ ở phường Ngô Quyền, Thọ Xương, Dĩnh Kế ...).

Ngoài ra, thành phố có 8 siêu thị, 07 trung tâm thương mại đã góp phần kích thích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.



*Chợ thương*



*Chợ đa mai*





*Trung tâm mua sắm go! bắc giang*



*Siêu thị co.op mart bắc giang*

Dịch vụ du lịch: Hoạt động du lịch có tiến bộ, đạt kết quả tích cực; cơ sở hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư; công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được coi trọng... góp phần quảng bá hình ảnh thành phố.

Thành phố đã tập trung khai thác nguồn lực để xây dựng và phát triển các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh gắn với mục tiêu trở thành điểm kết nối du lịch trong tỉnh và vùng lân cận. Lượng khách thăm quan tới thành phố Bắc Giang mở rộng ước đạt trên 620.000 lượt người/năm.

Các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đầu tư, nâng cấp, trang bị đầy đủ tiện nghi, chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Nhìn chung, nền kinh tế thành phố Bắc Giang mở rộng phát triển và đạt được nhiều kết quả quan trọng như tổng giá trị sản xuất tăng nhanh, thu hút đầu tư phát triển mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đời sống người dân được nâng cao. Tuy nhiên, kinh tế phát triển chưa tương xứng với thế mạnh và tiềm năng của thành phố, chưa có nhiều sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Đó đó, trong giai đoạn tới thành phố cần quan tâm và đầu tư phát triển hơn về lĩnh vực dịch vụ.



*Lễ hội đèn xường giang*



*Hoạt động du lịch thiền viện trúc lâm phương hoàng*

## 2.5.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội

### a) Nhà ở:

\* Đối với khu vực TP Bắc Giang:

Các công trình nhà ở tập trung dày đặc, mật độ cao ở khu vực lõi trung tâm thành phố. Mặt bằng đô thị gồm nhiều khu vực với những hình thái kiến trúc khác nhau. Đây là khu vực có mật độ cao, tập trung nhiều cơ quan hành chính, trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa của thành phố và Tỉnh. Các khu phố cũ mang nét kiến trúc đặc trưng của phố thương mại truyền thống cấu trúc nhà ở dạng nhà lô phố cao 2-3 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ.

Bên cạnh các khu phố cũ, chất lượng sống đô thị ngày một nâng cao, một số khu đô thị, khu dân cư, tái định cư, khu nhà ở và công trình nhà dân xây dựng mới với hình thức kiến trúc hiện đại, đẹp mắt góp phần làm tăng tính thẩm mỹ công trình và bộ mặt đô thị.

Khu vực làng xóm ngoại thị thành phố đang có xu hướng đô thị hoá nhanh, phát triển dọc theo các trục đường tỉnh lộ 398, quốc lộ 31, tỉnh lộ 295B. Hình thái kiến trúc làng xóm đang mất dần những nét đẹp truyền thống do sự phát triển của nhà lô phố và xây dựng thiếu kiểm soát tại các khu dân cư nông thôn đã đem đến những hình ảnh lộn xộn ở khu vực xung quanh thành phố.



*Nhà phố liên kề*



*Shophouse liên kề*



*Nhà ở biệt thự*



*Khu chung cư green city*

\* Đối với khu vực huyện Yên Dũng:

Các công trình nhà ở tập trung mật độ cao tại trung tâm các thị trấn và phát triển theo dọc theo các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ. Chủ yếu là nhà chia lô, xây dựng kiên cố, màu sắc đa dạng, tầng cao trung bình 3-4 tầng.

Bên cạnh đó là nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1-2 tầng.

Chất lượng nhà ở ngày một được nâng cao nhờ được đầu tư xây dựng, chỉnh trang tạo nên sự thay đổi lớn diện mạo đô thị cũng như làng xóm.



*Nhà chia lô khu vực thị trấn Nam Biên*



*Nhà ở khu vực làng xóm*

\* Đánh giá chung:

Nhà ở tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm thành phố, thị trấn. Khu vực đô thị cũ đã phát triển ổn định, mật độ xây dựng cao và thấp tầng, tỷ lệ nhà ở kiên cố ngày càng tăng cao.

Bên cạnh đó, với tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế cùng với các dự án phát triển thương mại, dịch vụ và sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn sẽ thu hút một lực lượng lao động lớn đến thành phố Bắc Giang mở rộng làm việc và sinh sống. Do đó thúc đẩy nhu cầu về nhà ở gia tăng. Vì vậy trong quy hoạch lần này cần tính đến điều chỉnh mở rộng và bố trí thêm các quỹ đất phát triển nhà ở đảm bảo nhu cầu cho người dân đô thị trong tương lai đồng thời quản lý việc xây dựng nhà ở hợp lý đảm bảo kiến trúc cảnh quan.

#### ***b) Các công trình cơ quan, hành chính:***

\* Đối với khu vực TP Bắc Giang:

Các công trình hành chính - cơ quan công sở tại thành phố Bắc Giang đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tương đối kiên cố và hiện đại: Bao gồm các công trình hành chính – cơ quan phục vụ 3 cấp khá đầy đủ: Các cơ quan hành chính cấp Tỉnh, cấp thành phố và các công trình cơ quan hành chính phục vụ các phường, xã. Đặc biệt thành phố Bắc Giang đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trụ sở liên cơ quan Tỉnh khá khang trang, hiện đại và thuận lợi phối hợp làm việc giữa các sở ban ngành và đáp ứng các thủ tục hành chính cho người dân đô thị đến làm việc. Ngoài ra Thành Phố mới đầu tư xây dựng khu trung tâm hành chính tập trung của Thành Phố khá khang trang, bao gồm: các ban ngành đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc thành phố, quảng trường, hội trường... góp phần tạo điểm nhấn và tạo thị mới cho khu vực phía Đông Nam Thành Phố và tạo tiền đề cho thành phố mở rộng không gian đô thị về phía Đông Nam.



*Trụ sở UBND tỉnh Bắc Giang*



*Trụ sở liên cơ quan Tỉnh*



*Sở tài nguyên và môi trường*

\* Đối với khu vực huyện Yên Dũng:

Hiện trạng các cơ quan, công trình hành chính trên địa bàn do UBND huyện Yên Dũng quản lý với diện tích khoảng 10,33ha. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tiễn trước mắt, lâu dài cần nâng cấp cải tạo, đầu tư thêm trang thiết bị từng bước cải thiện điều kiện làm việc.



*Trụ sở hành chính Thành Phố*



*Trụ sở UBND huyện Yên Dũng*



*Chi cục thuế huyện Yên Dũng*



*Trụ sở UBND thị trấn Tân An*



*UBND xã Đồng Phúc*

\* Đánh giá chung: Sự đan xen giữa không gian hành chính với khu vực dân cư tạo nên sự nhộn nhịp, tấp nập trong đô thị cả ngày đêm song cũng có những bất cập: thiếu sự trật tự, không gian làm việc trong các cơ quan hành chính chật chội, chưa có hình ảnh đặc trưng riêng của thành phố.

**c) Các công trình giáo dục và đào tạo:**

\* Trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng có 125 cơ sở giáo dục đào tạo với 41 trường mầm non; 34 trường tiểu học; 38 trường trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông.

Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao, đạt 93%.

Hiện thành phố Bắc Giang mở rộng có 12 trường THPT với diện tích khoảng 23,45 ha, đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD so với dân số hiện nay.

*Bảng 9. Bảng: danh mục trường THPT thành phố Bắc Giang mở rộng*

TT	Danh mục	Địa điểm
1	THPT Ngô Sĩ Liên	P. Ngô Quyền
2	THPT Chuyên Bắc Giang	P. Ngô Quyền
3	THPT Thái Thuận	P. Ngô Quyền
4	PTTH Dân lập Nguyễn Hồng	P. Trần Nguyên Hãn
5	PTTH Dân lập Hồ Tùng Mậu	Xã Đa Mai
6	PT DTNT tỉnh Bắc Giang	P. Ngô Quyền
7	THPT Giáp Hải	Xã Tân Mỹ
8	Tiểu học, THCS, THPT Thu Hương	P. Hoàng Văn Thụ
9	THPT Yên Dũng 1	TT Nham Biên, Yên Dũng
10	THPT Yên Dũng 2	Thị trấn Tân An, Yên Dũng
11	THPT Yên Dũng 3	Xã Cảnh Thụy, Yên Dũng
12	THPT Quang Trung	Xã Cảnh Thụy, Yên Dũng



*Trường THPT chuyên tỉnh Bắc Giang*



*Trường THPT Ngô Sĩ Liên*



*Trường THPT Nguyễn Hồng*



*Trường THPT Yên Dũng*

\* Hệ thống giáo dục nghề nghiệp: giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 22 cơ sở GDNN, gồm: 2 trường cao đẳng công lập; 06 Trường trung cấp (trong đó có 04 trường công lập); 14 Trung tâm, doanh nghiệp GDNN đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên. Các cơ sở GDNN phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở thành phố, khu đô thị.

*Bảng 10. Bảng: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng năm 2020*

TT	Danh mục	Địa chỉ
1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Xã Dĩnh Trì
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp	Số 202, Trần Nguyên Hãn
3	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Phúc Hạ - Song Mai
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	Cụm công nghiệp P. Thọ Xương
5	Trường Trung cấp Văn hóa - Thể thao và Du lịch Bắc Giang	Xương Giang, Quán Thành

6	Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang	147 Đường Thánh Thiên, Lê Lợi
7	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	202 (Tầng 1 nhà A), đường Trần Nguyên Hãn
8	Trường Trung cấp ASEAN	Số 4C, đường Nguyễn Thị Minh Khai
9	Trung tâm Dạy nghề quốc tế ICO	Tổ Dân phố 1, Thọ Xương
10	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bắc Giang	Số 05, đường Trần Quang Khải, Thọ Xương
11	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan	Thôn Chùa, Làng Thành, Xương Giang
12	Trung tâm khuyến nông	Đường Xương Giang
13	Trung tâm nhân đạo Thiên Phúc	Tổ Dân phố 1, P Thọ Xương
14	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đào tạo Á Đông	Lô 83, đường Lê Hồng Phong, phường Dĩnh Kế
15	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Anh	Số 150, đường Nguyễn Thị Minh Khai
16	Trung tâm Đào tạo hỗ trợ PTDN Việt Gia Nguyễn	Phòng 708, tòa nhà Việt Thắng, Hoàng Văn Thụ
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Dũng	Minh Phượng, Nham Biên, Yên Dũng
18	Trung tâm Dạy nghề tư thực Quang Vinh	Thôn Nhất, Cảnh Thụy, Yên Dũng
19	Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư nguồn nhân lực Hoàng Long	Tiểu khu 1, TT Nham Biên, Yên Dũng
20	Công ty TNHH một thành viên Chung Nga	Số 123, Tiểu khu 3, TT.Nham Biên, Yên Dũng
21	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòa	Nam Phú, Xuân Phú, Yên Dũng
22	Công ty TNHH MTV Hoàng Long Giang	Nội Hoàng, Yên Dũng



*Trường cao đẳng kỹ thuật công nghiệp*



*Trường CĐ nghề công nghệ Việt - Hà Nội*



*Trường trung cấp văn hoá thể thao và du lịch Bắc Giang*



*Trường trung cấp y tế Bắc Giang*

#### **d) Các công trình y tế:**

- Mạng lưới y tế được bố trí rộng khắp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tốt. Hầu hết các cơ sở y tế được quan tâm đầu tư với các trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Hệ thống y tế bao gồm:

+ Cấp đô thị: 01 Bệnh viện đa khoa tính 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 7 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (BV Sản nhi, BV y học cổ truyền, BV Phổi, BV tâm thần, BV nội tiết, BV Ung bướu, BV điều dưỡng Tân Yên) với tổng số 1.770 giường bệnh và Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng với quy mô 190 giường

+ Cấp đơn vị ở (phường, xã): 34/34 phường xã có trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Tỷ lệ phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

+ Y tế ngoài công lập: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập phát triển mạnh. Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa Sông Thương. Ngoài ra, còn các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

+ Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

Nhìn chung, thành phố Bắc Giang mở rộng có hệ thống y tế đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đảm bảo theo tiêu chuẩn y tế. Nhưng nếu xét riêng từng khu vực:

+ Khu vực thành phố Bắc Giang có gần 110 cơ sở khám chữa bệnh, nhiều cơ sở y tế được đầu tư xây dựng mới với trang thiết bị hiện đại, định kỳ có chuyên gia y tế ở Trung ương về thăm khám, chữa bệnh; có 160 giường bệnh/vạn dân đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01/2021-BXD.

+ Khu vực huyện Yên Dũng, hệ thống y tế có 16 giường bệnh/1 vạn dân, chưa đạt theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD, do đó trong thời gian tới hệ thống y tế của khu vực này cần được đầu tư hơn. Đặc biệt cơ sở vật chất của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng còn hạn chế cần



phải cải tạo và nâng cấp. Với diện tích y tế của Yên Dũng hiện nay để đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01/2021-BXD, diện tích y tế còn thiếu so với dân số hiện nay khoảng 4,2 ha.



*Bệnh viện đa khoa Tỉnh*



*Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội- Bắc Giang*



*Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng*



*Trạm y tế xã Đồng Sơn*

**e) Các công trình văn hóa - TDTT:**

\* Văn hóa:

Trên địa bàn thành phố hiện có 01 bảo tàng công lập là: Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam.

Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 01 thư viện cấp thành phố. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh còn nhiều khó khăn.

Trên địa bàn thành phố hiện có 03 hệ thống cụm rạp chiếu phim đang hoạt động, trong đó Rạp Sông Thương cơ sở vật chất xuống cấp. Còn lại 02 rạp chiếu phim do doanh nghiệp đầu tư hệ thống công nghệ chiếu phim hiện đại, đó là rạp Lotte Cinema Bắc Giang tại Trung tâm Thương mại Big C Bắc Giang và rạp Beta Cineplex Bắc Giang tại siêu thị Co.opmart Bắc Giang.

Nhà văn hóa: Cấp tỉnh có Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh cơ sở vật chất đã xuống cấp; Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý, NVH của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; 01 NVH do Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý; 01 Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu niên tỉnh với diện tích khoảng 0,34 ha; 01 Cung Văn hóa thiếu nhi

tình hiện tại đã xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả; 01 nhà văn hóa thành phố; 01 Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng với 0,29 ha; Cấp xã, thôn: 100% số xã, phường, 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa.



*Bảo tàng tỉnh*



*Nhà văn hoá lao động tỉnh*



*Trung tâm văn hoá huyện Yên Dũng*



*Nhà văn hoá thôn Kép, xã Hương Gián*

**\* Thể dục thể thao:**

Các trung tâm thể dục thể thao bao gồm: 01 Sân vận động cấp tỉnh; 02 nhà thi đấu thể thao và nhà luyện tập & thi đấu TDTT; 01 trung tâm văn hóa, thể thao huyện Yên Dũng

Sân vận động Bắc Giang: có sức chứa khoảng 15.000 chỗ. Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp nên hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ.

Nhà thi đấu thể thao: được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà (ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước).

Nhà tập luyện và thi đấu TDTT: Công trình tuy đã xuống cấp nhưng vẫn có thể phục vụ các giải đấu quy mô nhỏ, giải đấu cấp tỉnh và phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của nhân dân trên địa bàn Thành phố. Hiện nay, thành phố Bắc Giang chưa có sân vận động cấp thành phố, cần được đầu tư xây dựng.

Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Yên Dũng được xây dựng trong khuôn viên có diện tích khoảng 2,3ha, bao gồm Hội trường trung tâm với 460 chỗ, Sân vận động trung tâm với 1.500 chỗ và diện tích hoạt động ngoài trời hơn 2ha, đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn; là nơi vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân trên địa bàn.

Hệ thống cơ sở vật chất do xã, phường quản lý: các xã có các khu điểm tập luyện TDTT bước đầu phục vụ được nhu cầu của cán bộ, công chức viên chức và là nơi tập trung lực lượng thể thao địa phương chuẩn bị các giải đấu.

Tổng diện tích đất thể dục thể thao thành phố Bắc Giang mở rộng 129,68 ha, đảm bảo theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD.



*Sân vận động Tp Bắc Giang*



*Nhà thi đấu tỉnh*



*Sân vận động huyện Yên Dũng*



*Sân bóng phường Đa Mai*

**f) Công trình di tích, tôn giáo và danh lam thắng cảnh:**

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt (Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem), 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia (Bia hộp đá)....

- Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành Phố đều gắn với những truyền thuyết và những lễ hội của dân tộc như: Chùa Kê, nghề Cỏ (phường Đình Kê); chùa Thành, đình Thành, lễ hội chiến thắng Xương Giang (phường Xương Giang); chùa Hồng Phúc (phường Trần Nguyên Hãn); chùa Dền (phường Lê Lợi) và một số lễ hội và làng nghề truyền thống (bún Đa Mai, bánh đa Kê, mội Đình Trì...).

- Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt (chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Kem - Di tích nằm trong quần thể Di tích Quốc gia Đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế), di tích quốc gia (Điểm Lưu niệm Bác Hồ về thăm Tân An; Dền Từ Vũ (Di tích Kiến trúc - NT)) và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện.

Bảng 11. Bảng các di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm
<b>I</b>	<b>Di tích cấp quốc gia đặc biệt</b>	
1	Địa điểm chiến thắng Xương Giang tại Thành Xương Giang	Phường Xương Giang
2	Chùa Vĩnh Nghiêm	Đức La - Trí Yên
3	Chùa Kem	Kem - Nham Sơn
<b>II</b>	<b>Di tích cấp quốc gia</b>	
1	Chùa làng Thành	Phường Xương Giang
2	Đình làng Thành	Phường Xương Giang
3	Nghè Dĩnh Kế	Phường Dĩnh Kế
4	Chùa Đổng Nghiêm (Chùa Kế)	Phường Dĩnh Kế
5	Đình Vĩnh Ninh	P.Hoàng Văn Thụ
6	Đình, chùa làng Vẽ	Phường Thọ Xương
7	Sinh Từ -Phần mộ và Đền Thờ Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc.	Xã Tân Mỹ
8	Đền thờ và mộ Lều Văn Minh	Phường Thọ Xương
9	Đền Ngọc Lâm	Xã Tân Mỹ
10	Khán Đài B (A cũ) sân Vận động Thị Xã Bắc Giang (Nơi Bác Hồ nói chuyện với nhân dân Hà Bắc).	Phường Ngô Quyền
11	Địa điểm Lưu Niệm Bác Hồ thăm Tân An	Thôn Phố - Tân An
12	Từ Vũ thôn Bùi Bền	Bùi Bền - Yên Lư



Đền Xương Giang



Chùa Vĩnh Nghiêm



*Đình làng Thành*



*Di tích Bác Hồ về thăm Tân An*

## **2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

### **2.6.1. Giao thông**

#### **1. Đường bộ:**

##### *a. Cao tốc và quốc lộ*

- Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn: đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10 km, nền đường rộng 33m, mặt đường rộng 22,5m.

- Quốc lộ 31 (QL.31): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 1,5 km, nền đường rộng 12m, lòng đường rộng 9m.

- Quốc lộ 17 (QL.17): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 14km, nền đường đoạn từ TL295B qua cao tốc đến khu dân cư mới xã Tiên Phong rộng từ 36-40m (lòng đường 2x10,5m, dải phân cách giữa rộng 3,0m, vỉa hè rộng 2x(6-8)m); đoạn qua phường Đa Mai, xã Song Mai có mặt cắt ngang rộng 21-24m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2x(4,5-6)m; đoạn còn lại có lòng đường rộng 7,0m.



*Hình ảnh đường cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn*



*Hình ảnh trực chính vào thành phố*

##### *b. Đường tỉnh*

- Đường tỉnh 295B (ĐT.295B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 9,7km, mặt cắt ngang rộng từ 24-30m.

- Đường tỉnh 293 (ĐT.293): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 12,7km, hiện đang được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với lộ giới 48m gồm phần lòng đường 2x15m, phần hè đường 2x6m, phân cách giữa 6m.

- Đường tỉnh 299 (ĐT.299): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 20,7km, nền đường rộng 9,0m, lòng đường 7,5m.

- Đường tỉnh 299B (ĐT.299B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10,5km, nền đường rộng 7,5m.

### c. Giao thông đối nội

\* Đường vành đai Đông Bắc: đây là tuyến đường có điểm đầu tại nút giao QL.31 và đường Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang sau đó giao với ĐT.295B sau đó qua sông Thương nối vào QL.17.

\* Hệ thống đường trục chính đô thị (khu vực thành phố Bắc Giang)

- Đường Hùng Vương: lộ giới từ 36-48m.

- Đường Nguyễn Thị Minh Khai: lộ giới 27m, lòng đường 15m, vỉa hè 2x6m=12m.

- Đường Nguyễn Văn Cừ: lộ giới 21- 24m, lòng đường 9-12m, vỉa hè 2x6m=12m.

- Đường Hoàng Văn Thụ: lộ giới 21-27m, lòng đường 9-15m, vỉa hè 2x6m=12m.

- Đường Lê Lợi: lộ giới 24-28m, lòng đường 12m, vỉa hè 2x6m=12m và 2x8m=16m.

- Đường Trần Nguyên Hãn: lộ giới 24m, lòng đường 12m, vỉa hè 2x6m=12m.

- Đường Xương Giang: lộ giới 24-30m, lòng đường 18+6, vỉa hè 5-6m phía phân cách giữa 1m, vỉa hè còn lại thuộc hành lang đường sắt.

Mạng lưới giao thông có dạng ô cờ. Hệ thống đường phát triển trên hai trục quốc lộ chính đi qua là ĐT.295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại khu vực thành phố hiện hữu có 69 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 86,33 km, đã được nhựa hóa 100% (chưa tính các tuyến đường thuộc khu đô thị mới xây dựng). Một số tuyến đường trục chính đang được đầu tư xây dựng như: Cải tạo, mở rộng đường Thân Nhân Trung; 02 đường trục chính khu đô thị phía Tây Nam; đường nối từ đường Trần Quang Khải đến đường Võ Nguyên Giáp,...

\* Hệ thống đường nội thị (khu vực huyện Yên Dũng)

Huyện Yên Dũng có 2 thị trấn, đó là thị trấn Nham Biền và thị trấn Tân An. Hiện tại các tuyến vẫn chưa vào cấp.

+ Thị trấn Nham Biền: Có 4 tuyến, tổng chiều dài 1,47km, trong đó 0,6km mặt đường BTXM, mặt đường đất cấp phối 0,87km.

+ Thị trấn Tân An: Có 5 tuyến, tổng chiều dài 2,5km, trong đó có 1,7km mặt đường BTXM, mặt đường đất cấp phối 0,8km.

\* Hệ thống đường huyện (khu vực huyện Yên Dũng)

Trên địa bàn huyện có 10 tuyến, tổng chiều dài 81km, đã kiên cố hóa 100%, hiện trạng là đường cấp V, VI. Cụ thể như sau:

- Đường ĐH1: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Cảnh Thụy, Tiến Dũng,

Đức Giang, Đồng Phúc, dài 18,5km, chiều rộng nền đường từ 4,5m - 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

- Đường ĐH2: Kết nối giao thông các xã: Tiên Dũng, Đức Giang, dài 2,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

- Đường ĐH3: Kết nối giao thông các xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, dài 5,2km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

- Đường ĐH4: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Neo, Thắng Cường (nay là thị trấn Nham Biền), dài 3,6km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

- Đường ĐH5: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Yên Lư, dài 15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5m đến 7,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

- Đường ĐH6: Kết nối giao thông các xã: Tiên Phong, Nội Hoàng, dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5m đến 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

- Đường ĐH7: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Tân Liễu, dài 4,2 km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

- Đường ĐH8: Kết nối giao thông các xã: Hương Gián và phường Ké (thành phố Bắc Giang), dài 3,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

- Đường ĐH9: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Tân An, Lão Hộ, Xuân Phú, Hương Gián, Quỳnh Sơn, dài 13,5 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 đến 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng tốt.

- Đường ĐH10: Kết nối giao thông các xã: Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên, dài 7,8km, chiều rộng nền đường từ 4,5 đến 7,0m. Đường cấp V-VI, chất lượng tốt.

#### *d. Cầu vượt*

\* Cầu vượt sông: hiện nay có 06 cầu vượt sông Thương gồm cầu đường sắt Hà nội – Đồng Đăng, cầu Mỹ Độ, cầu Xương Giang, cầu Đồng Sơn, cầu Bến Hương và cầu Bến Đám.

\* Cầu vượt đường sắt và đường cao tốc: Hiện nay chưa có cầu vượt đường sắt nào trong đô thị, có 03 cầu vượt đường cao tốc: 01 tại nút Đình Trám, 01 tại nút ngã tư tử thần, 01 tại nút giao thông Hùng Vương - Big C. Các nút vẫn chưa hoàn thiện hoàn toàn.

#### *e. Bến xe, bãi đỗ xe*

\* Bến xe:

- Thành phố Bắc Giang: có một bến xe liên tỉnh tại ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai và Tỉnh lộ 295B có quy mô 01ha, không có khả năng mở rộng, trong tương lai sẽ chuyển thành bến xe buýt.

Dự kiến quy hoạch thêm các bến xe mới ngoại vi thành phố về các hướng để đảm bảo hoạt động vận tải cho đô thị. Hiện nay, Bến xe khách phía Nam thành phố tại xã Hương Gián đã được chấp thuận đầu tư xây dựng, thành phố đang lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Bến xe khách Tân Mỹ, phía Tây thành phố.

- Huyện Yên Dũng: có 1 bến xe khách đang phục vụ và 1 bến xe khách đang đầu tư xây dựng sắp đi vào hoạt động.

+ Bến xe khách huyện kết hợp thương mại dịch vụ do Công ty TNHH TV-ĐT xây dựng Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36.000 lượt xe/năm. Hiện tại bến này đang duy trì hoạt động.

+ Bến xe khách, cây xăng dầu và khu thương mại dịch vụ tổng hợp do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư tại thôn Đông, xã Hương Gián (tiếp giáp đường tỉnh 293) có quy mô khoảng 2,5ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35.000 lượt xe/năm. Hiện bến đang chuyển giao mặt bằng để xây dựng.

\* Bãi đỗ xe:

Tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang, hiện có bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2 với diện tích khoảng 1,2ha, bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận (2.080m<sup>2</sup>), bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh (2.226,8m<sup>2</sup>), bãi đỗ xe KDC Cống Ngốc- Bến xe (3.200m<sup>2</sup>); chuẩn bị đấu giá khai thác một số bãi đỗ xe thuộc các khu dân cư mới số 2, khu Hồ Bắc với diện tích 6.175m<sup>2</sup>; điểm đỗ xe tại khu vực công cộng như Công viên Ngô Gia Tự, công viên Hoàng Hoa Thám, khu nhà 9 tầng đường Hùng Vương,... Tuy nhiên, do lượng xe những năm gần đây tăng cao hiện bãi đỗ xe tập trung tại khu vực nội thành còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu, một số khu phố cũ phải đậu đỗ xe một phần vỉa hè, dưới lòng đường.



## 2. Đường thủy:

### - Tuyến đường sông:

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87km. Đoạn sông chảy qua khu vực thành phố Bắc Giang có chiều sâu luồng cảng từ 1m-2m, chiều rộng luồng từ 20-30m. Ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

### - Cảng sông:

+ Cảng Á Lữ: diện tích gần 2ha, năng lực thông qua 200.000 tấn/năm trong đó vận tải than là chủ yếu, cảng này có vị trí ngay khu trung tâm cũ của thành phố, khả năng mở rộng khó khăn, ảnh hưởng nhất định tới môi trường của thành phố

+ Cảng Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.



+ Cảng vật liệu xây dựng Tân Tiến sẽ đảm nhiệm chức năng cảng than, vật liệu xây dựng cho cảng Á Lữ.

+ Cảng chuyên dùng gồm: cảng của Nhà máy phân đạm năng lực thông qua 500.000 tấn/năm; cảng chuyên dùng của công ty xăng dầu Bắc Giang nằm cách cảng Á Lữ về phía Nam khoảng 1 km.

Các cảng địa phương thực chất là các bến bãi tự nhiên, năng lực thông qua từ 3.000-5.000 tấn/năm.



### 3. Đường sắt:

Tuyến đường sắt Thành phố Bắc Giang - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, khổ đường lòng 1000mm và 1435mm. Đi qua thành phố Bắc Giang dài 7km và một tuyến đường sắt chuyên dụng vào nhà máy phân đạm dài 4km.

Ga Bắc Giang: nằm trên trục đường chính Xương Giang thành phố Bắc Giang, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày. Các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

Hiện tại không gian ga và khu hậu ga có diện tích hạn chế, không có khả năng mở rộng diện tích hay cải tạo không gian, việc tính không cho cầu đường sắt cũng cần được tính toán để có phương án di dời ga sang vị trí mới với các tiêu chí phù hợp trong tương lai. Hành lang đường sắt còn mất an toàn và bị lấn chiếm, có nhiều điểm giao cắt không có rào chắn.

### 4. Đánh giá:

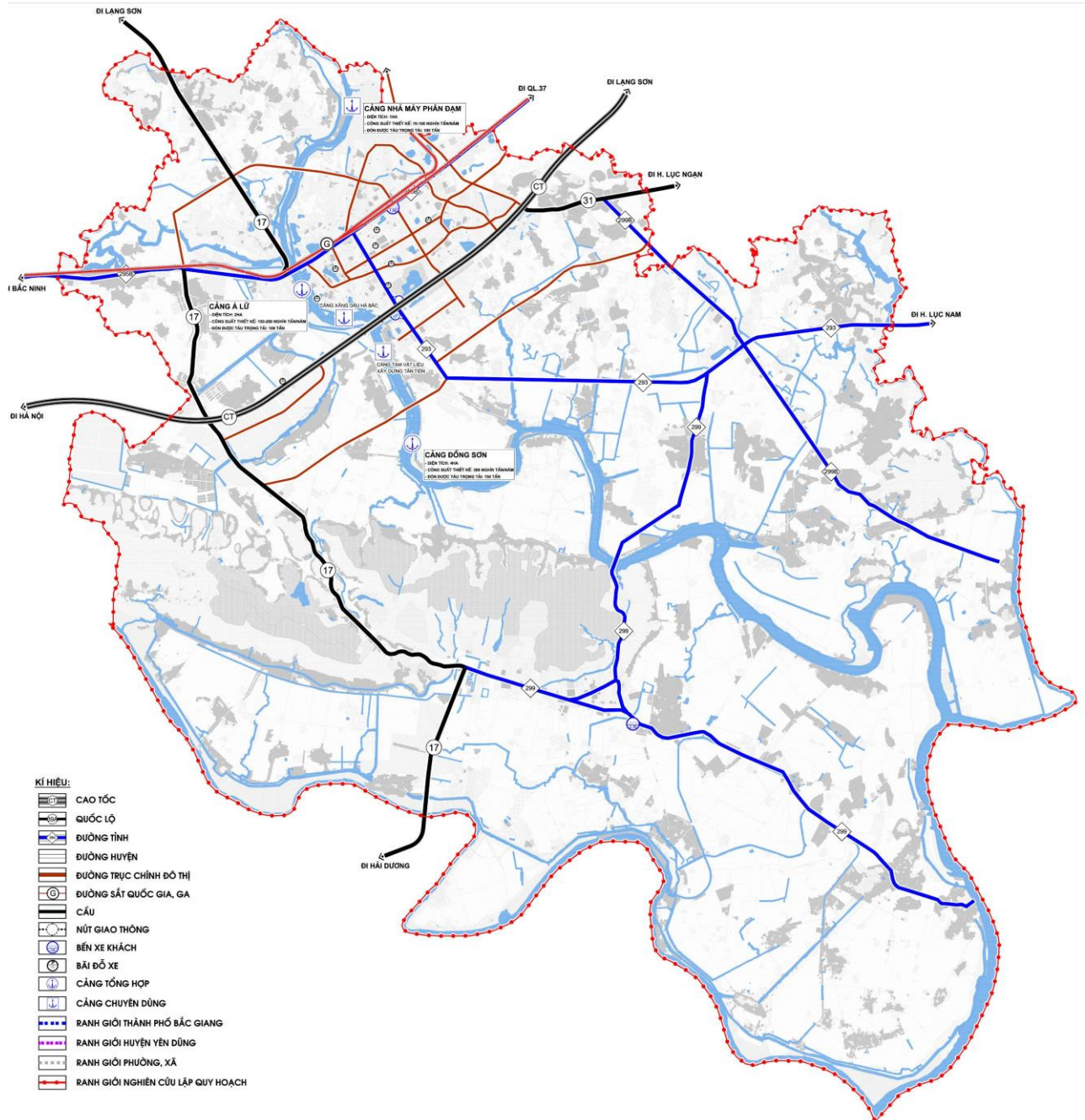
- Khu vực lập quy hoạch có vị trí kết nối giao thông khá thuận lợi do nằm trên hầu hết các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của Quốc gia và khu vực Đông Bắc.

- Mạng lưới đường bộ trên địa bàn phân bố tương đối hợp lý, phù hợp với địa hình tự nhiên. Các trục quốc lộ đóng vai trò là các tuyến xương sống.

- Hệ thống giao thông phát triển về cơ bản đã theo các quy hoạch đặt ra. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu phát triển và mục tiêu mà định hướng Quy hoạch đã đề ra với khu vực.

- Mạng lưới đường đô thị cần phải chỉnh trang xây dựng lại để tạo bộ mặt cho đô thị. Hệ thống bến bãi đỗ xe còn thiếu, cần được xây dựng bổ sung thêm.

- Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng là tuyến đường quan trọng của ngành đường sắt trong công tác vận chuyển hành khách, hàng hoá từ Hà Nội đến Bắc Giang. Hiện nay luồng hàng, luồng khách vận chuyển trên tuyến đang bị sức cạnh tranh mạnh của vận tải đường bộ làm cho khối lượng vận chuyển hành khách, hàng hoá có xu hướng giảm dần. Để có thể duy trì và nâng cao được khối lượng vận chuyển hàng, khách, vấn đề tổ chức ga hàng hóa mới, các không gian kho bãi mới cũng rất cần được thực hiện theo quy hoạch.



*Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông khu vực*

- Thành phố Bắc Giang là đô thị quan trọng trong vùng thủ đô Hà Nội, do đó cần có các giải pháp giao thông để liên kết tốt các đô thị chức năng trong vùng.

- Giao thông trong phân ranh giới mở rộng kết nối với trung tâm thành phố còn yếu, hệ thống đường chưa đáp ứng yêu cầu của đường đô thị. Vì vậy, trong định hướng quy hoạch cần

mở rộng, xây mới các tuyến đường kết nối trung tâm thành phố với các đô thị vệ tinh xung quanh cũng như trung tâm khu vực phần mở rộng ranh giới thành phố.

- Hiện nay ở huyện Yên Dũng đang thiếu kết nối với thị xã Chí Linh. Hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện chưa đồng bộ, chưa bắt kịp với yêu cầu phát triển của địa phương; sự kết nối liên hoàn giữa đường bộ với các bến thủy, cảng thủy còn hạn chế do vậy chưa thúc đẩy được sự phát triển của đường thủy trong vận tải hàng hóa. Vận tải đường thủy đang thiếu các bến thủy nội địa để kết nối giao thông vận tải hàng hóa để phát triển kinh tế xã hội.

## 2.6.2. Cao độ nền và thoát nước mưa

### 1. Hệ thống công trình thủy lợi và công trình phòng chống bão lũ:

#### a. Hệ thống đê điều:

##### \* Thành phố Bắc Giang

- TP Bắc Giang có hệ thống đê sông Thương bảo vệ với tổng chiều dài khoảng 40km, là đê quốc gia cấp III, với tần suất chống lũ P: 2%.

+ Cao trình mặt đê:  $(+7,5) \div (+10,5)$ m, đảm bảo yêu cầu chống lũ 2% (lũ 1971: +7,49m và lũ 1986: +7,51m).

+ Bề rộng mặt đê:  $(4 \div 7)$  m.

+ Các cấp báo động mực nước sông Thương tại Phủ Lạng Thương:

Báo động cấp I : 4,3m.

Báo động cấp II : 5,3m

Báo động cấp III : 6,3m.

- Tuyến đê tả Thương: Tổng chiều dài 26,6 km, về cơ bản cao trình đủ so với thiết kế hiện tại. Một số đoạn bị thiếu cao trình thuộc thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng từ K12+250- K26+600. Đoạn đê thuộc thành phố thiếu 0,3m, đoạn đê thuộc huyện Yên Dũng thiếu 0,3- 0,7m. Mặt đê được cứng hoá toàn tuyến 26,6 km, có 11 kè và 26 cống dưới đê.

- Tuyến đê hữu Thương: Tổng chiều dài 43,8 km, về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu chống lũ với mực nước thiết kế. Còn khoảng 6km đê thiếu cao độ từ 0,3- 0,6m như: K20+000- K22+100, K39+600- K42+800, K43+100- K43+800; đặc biệt đoạn K22+100- K26+100 đê trùng với tỉnh lộ 398, cao độ đoạn này thiếu 0,9- 1m Mặt đê được cứng hoá toàn tuyến 42,530 km, có 12 kè và 33 cống dưới đê.

Hàng lang bảo vệ đê, bãi sông nhiều khu vực bị vi phạm khai thác VLXD, xây dựng công trình nhà ở.

##### \* Huyện Yên Dũng

- Toàn huyện có tổng số 100 km đê từ cấp II đến cấp V, trong đó đê Tả Thương (Cấp II) 10,6 km, đê tả Cầu Ba Tổng (cấp IV) 21,35 km, đê Hữu Thương Ba Tổng (cấp IV) 14,1km, đê Cỏ Mân (cấp IV) 8,5 km. Cao độ mặt đê:  $7,5 \div 8,5$ m và khoảng 40 km đê Bồi (Tân Liễu 6,24 km, Thắng Cương (nay TT Nham Biền) 6,1 km, Đồng Phúc - Đồng Việt 10,62 km, Lãng Sơn 6,38 km, Trí Yên 11,4 km, Lão Hộ 2,62 km.

- Tuyến đê cấp II Tả Thương đã đạt cao trình chống lũ, thấp cục bộ ở một số dốc đê, hiện tuyến đã cứng hóa được 6,9/10,6 km, đê Ba Tổng cấp IV đã cứng hóa 100%. Đê bồi đã cứng hóa được khoảng 10/50 km, cao trình đảm bảo chống lũ từ báo động số 2 đến báo động số 3.



*Hình ảnh đê sông Thương*

*b. Hệ thống các trạm bơm tiêu:*

*\* Thành phố Bắc Giang*

- TP Bắc Giang có 11 trạm bơm tiêu: trong đó 7 trạm bơm: Cống Sông, Cống Bún, Xuân Hương 1, Chi Ly, Đồng Cửa, Nhà Dầu, Châu Xuyên 2 hoạt động tốt, 4 trạm bơm còn lại (Châu Xuyên 1, Văn Sơn, Thanh Cẩm, Tân Tiến) xây dựng từ lâu, xuống cấp cần cải tạo nâng cấp để bảo đảm hệ số tiêu. Trạm bơm Tân Tiến hiện đang sửa chữa và nâng công suất hoạt động.

- Hiệu quả công trình thấp: (60÷70)%.

- Hệ số tiêu thấp: qnôngnghiệp: (4,5÷6)l/s/ha; qđôthị:(8÷10)l/s/ha.

- Hệ thống kênh tiêu chính: Ngòi Cống Bún; ngòi Đa Mai; ngòi Cống Sông; ngòi Xuân Hương; ngòi Châu Xuyên 1; ngòi Văn Sơn; kênh T1, kênh T3, kênh T5 thuộc ngòi Cống Bún; kênh hở dọc đường Thanh Niên (từ hồ Bách Việt đến nút giao đường Hùng Vương)...Bề rộng lòng kênh trung bình 10÷60(m). Kiên cố hóa Kênh mương: Khoảng 50% thiếu hành lang bảo vệ. Lòng mương bị ứ đọng bùn rác, tiếp nhận cả nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, vệ sinh môi trường không đảm bảo. Nhiều đoạn tuyến bị các hộ dân lấn chiếm.



*TB Chi Ly*

*TB Châu Xuyên 2*

*TB Tân Tiến đang nâng cấp*

*\* Huyện Yên Dũng:*

- Huyện Yên Dũng có 14 trạm bơm tiêu chính do tỉnh quản lý gồm Yên Tập, Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp, Ghènh Nghệ, Cổ Dũng, Đồng Việt, Tân Liễu, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3, Lạc Giang, Xuân Đám, Lãng Sơn. Ngoài ra còn có các trạm bơm do huyện quản lý như TB Đồi Đống Cả, Thôn Thắng, Thôn Đạo, Vườn Đình, Tân Thịnh, Vĩnh Long, Sơn Hùng, .....

- Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất của nhân dân. Nhiều trạm bơm được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp cả công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn. Hệ thống kênh tưới cấp 2, cấp 3 mới được kiên cố hóa khoảng 62%.

- Trên địa bàn huyện còn có 08 hồ chứa nhỏ do huyện quản lý gồm: Bờ Tân, Đồng Cốc, Khe Ông, Khe Lác, Hàm Long, Đùng Đùng, Hang Dầu, Hồ Đìa. Các hồ nước này cung cấp nước tưới cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2. Cao độ nền xây dựng:

*a. Thành phố Bắc Giang*

*\* Khu vực nội thị:*

- Mật độ xây dựng dày đặc, nền xây dựng ổn định, cao độ nền TB:  $(4 \div 5)m$ .

+ Không bị ngập lũ. Khi mưa to ngập úng cục bộ: do hệ thống cống và các công trình đầu mối chưa hoàn thiện.

- Nhiều điểm ngập úng cục bộ trong thời gian ngắn. Chiều sâu ngập:  $(0.3 \div 0.6)m$ .

+ Tuyên phó: Ngô Văn Cảnh, Đào Sư Tích, Nguyễn Đình Tuấn, Nguyễn Cao, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thị Lưu, Trần Nguyên Hãn, Cao Vân, khu C8, khuôn viên 19-8, trường MN Bắc Giang...

+ Khu dân cư: Tổ dân phố Hà Vị, tổ dân phố Vĩnh Ninh 1-2, thôn Mé, Cụm số 8, bệnh viện đa khoa ...

Một số khu vực đang san ủi mặt bằng, cao độ chưa đạt cao độ khống chế tối thiểu  $H_{min} \geq +4m$ : khu công nghiệp Song Khê Nội Hoàng.

Các dự án xây dựng các khu đô thị mới: Đã, đang và dự kiến phần lớn đã thực hiện san nền theo cao độ khống chế tối thiểu  $H_{min} \geq 4m$

*\* Khu vực ngoại thị:*

- Khu dân cư làng xóm của các xã ngoại thị có cốt nền phần lớn cao hơn khu vực nền nội thành phố, cao độ nền TB  $+(4 \div 7)m$  không bị ngập lũ, úng.

- Ruộng trũng:  $+(2 \div 3,5)m$ : bị ngập úng do trũng thấp, chia cắt, cô lập bởi kênh mương tưới, đường giao thông.

- Thời gian úng ngập từ vài giờ đến 1-2 ngày, tùy theo điều tiết của hệ thống thủy lợi từng vùng và phụ thuộc vào công trình trạm bơm tiêu đầu mối, hệ thống kênh tiêu và tưới tiêu kết hợp.

*b. Huyện Yên Dũng*

Yên Dũng là một huyện trung du miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp. Địa hình Yên Dũng chia thành 2 vùng chính: đồi núi và đồng bằng. Trong khu vực xây dựng hiện trạng trên nền đất tự nhiên, công tác san nền chủ yếu là tự cân bằng đào đắp trong phạm vi quy mô công trình. Ít khu vực phải san gạt địa hình lớn khi xây dựng.

### 3. Hiện trạng thoát nước mưa:

*\* Thành phố Bắc Giang*

*- Khu vực nội thị:*

HTTN nửa riêng: 43.75km (công D600÷D2500, mương xây 0.4x0.6). Tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

Năng lực tiêu thoát nước còn thấp: 65%.

- Nhiều tuyến cống cũ xuống cấp, thất cổ chai, nhiều bùn đất, rác thải.

Nhiều khu vực tuyến cống kích thước nhỏ: đường Nguyễn Cao, Thân Cảnh Văn...

Các cống qua đường sắt xây dựng từ rất lâu, kích thước nhỏ, xuống cấp.

*- Khu vực ngoại thị:*

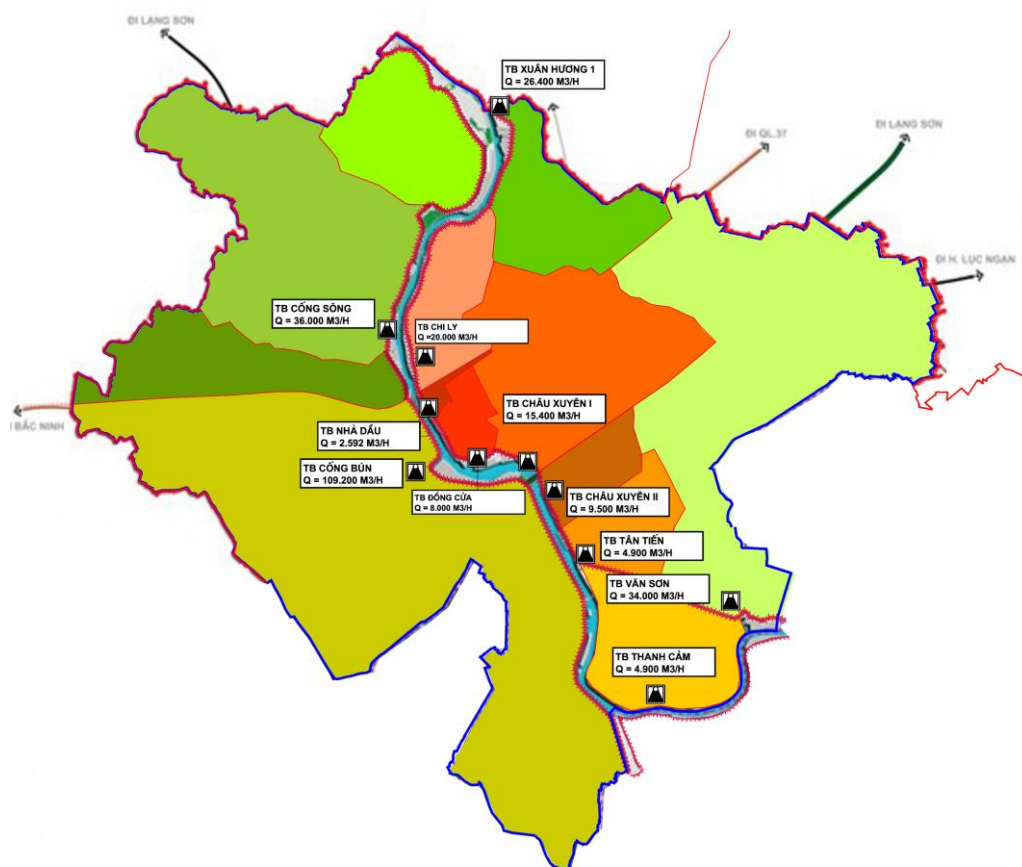
Hầu như chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa thoát tự do và thấm trực tiếp vào mặt phủ một phần, còn lại tự chảy theo địa hình và theo hệ thống kênh mương thủy lợi để ra sông. Vào thời điểm mưa tập trung, mực nước sông cao hơn mực nước trong đê việc tiêu thoát được thực hiện thông qua các trạm bơm nông nghiệp (tưới tiêu kết hợp), là khu vực có mặt ruộng chứa nước tốt nên hầu như các điểm dân cư cụm xã không bị ngập. Diện ngập úng tập trung tại vùng đất canh tác có cao độ thấp, trồng lúa nước (2÷3)m.

HTTN các điểm dân cư còn thô sơ, tiêu thoát chung nước mặt và nước thải, chưa được xử lý, không đảm bảo VSMT.

Hệ thống kênh tiêu nội đồng còn hạn chế, hầu hết chưa được kiên cố hóa, bồi lắng, tiêu thoát kém và chưa có hành lang bảo vệ trực tiêu.

*- Lưu vực thoát nước:*

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.



### Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước TP Bắc Giang

\* Huyện Yên Dũng

- Hệ thống thoát nước đô thị:

+ Thị trấn Nham Biền

Khu vực thị trấn: Thị trấn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa tại các trục đường chính giao thông và tại các khu đô thị mới, tổng chiều dài hệ thống 11,54km kích thước đường cống D600-D1000. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 16,7km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800.

Khu vực xã Thắng Cương: Chiều dài hệ thống khoảng 21km, kích thước B200-B600.

Khu vực xã Nham Sơn: Chiều dài hệ thống khoảng 36km, kích thước B200-D1500.

+ Thị trấn Tân An:

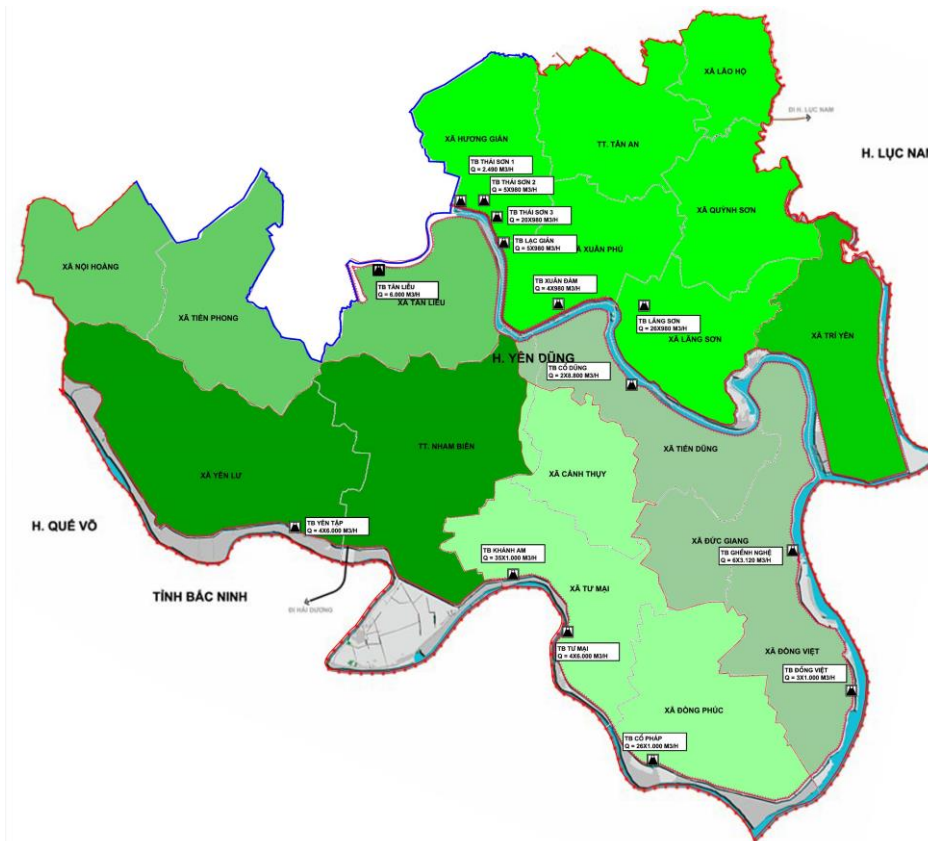
Thị trấn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh ĐT293 và ĐT299 trong phạm vi trung tâm thị trấn. Tổng chiều dài các tuyến đã xây dựng:  $\sum L < 5$  km, với kích thước chủ yếu B=400mm; D600mm, chất lượng tương đối tốt, tuy nhiên mới chỉ đảm bảo thoát nước dọc đường. Trong quy hoạch thoát nước cần điều chỉnh và xây dựng hệ thống thoát đảm bảo tiêu thoát cho lưu vực được xác định khi quy hoạch mở rộng.

- Hệ thống thoát nước nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có công thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

*- Lưu vực thoát nước*

Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng:



*Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước mưa huyện Yên Dũng*

+ Lưu vực I: Bao gồm khu vực các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu: nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu Trạm bơm Cống Bún (TP Bắc Giang), Tân Liễu và các cống qua đê sau đó ra sông Thương.

+ Lưu vực II: Bao gồm khu vực phía Nam dãy núi Nham Biền (Yên Lư, thị trấn Nham Biền). Nước mưa bề mặt thoát vào kênh Nham Biền, sau đó vào sông Cầu tại Kè tràn Yên Lư và trạm bơm Yên Tập.

+ Lưu vực III: Bao gồm khu vực xã Cảnh Thụy, Tứ Mại, Đông Phúc, một phần thị trấn Nham Biền, Đức Giang: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khánh Am, Tứ Mại, Cổ Pháp và các cống qua đê rồi ra sông Cầu.

+ Lưu vực IV: Gồm khu vực xã Tiên Dũng, Đức Giang, Đông Việt: Nước mưa bề mặt thoát vào các kênh tiêu trạm bơm Cổ Dũng, Ghềnh Nghệ, Đông Việt và các cống qua đê sau đó vào sông Thương.



+ Lưu vực V: Gồm khu vực thị trấn Tân An, xã Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Lão Hộ: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu trạm bơm Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Gián, Lãng Sơn và các cống qua đê sau đó vào sông Thương. Một phần xã Lão Hộ nước mưa thoát ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực VI: Gồm khu vực xã Trí Yên: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu ngòi Cỏ Mần sau đó vào sông Lục Nam.

#### 4. Đánh giá hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa:

- Cốt nền xây dựng của các dự án đã triển khai trong thời gian vừa qua đã tuân thủ theo cốt khống chế của các đồ án đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Mạng lưới thoát nước thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng trong những năm vừa qua đã đầu tư xây dựng nhưng vẫn chưa đồng bộ và đảm bảo 100% đường giao thông có hệ thống thoát nước.

- Việc phát triển đô thị làm giảm khả năng thấm thấu nước, làm tăng đáng kể nguy cơ úng lụt cho đô thị, do vậy cần: Tăng công suất tiêu thoát nước; thiết kế hệ thống không gian mở đan xen trong các khu đô thị mới; thiết kế những hồ chứa nước cục bộ và những vùng xanh thấm thấu; trái đều hệ thống thoát trên các trục đường và các công trình đầu mỗi trạm bơm hồ điều hòa đảm bảo thoát cho cả các khu vực đô thị mở rộng.

- Khu vực lập quy hoạch có địa hình khá đa dạng; khu vực bằng phẳng có nền địa hình thấp, khu vực nền địa hình cao có độ dốc lớn nên diện tích đất thuận lợi cho xây dựng không nhiều. Vì vậy, giải pháp quy hoạch cần khai thác các quỹ đất thuận lợi và ít thuận lợi để phát triển đô thị; giữ lại những vùng sinh thái đồi núi có địa hình phức tạp và tạo thêm các không gian mặt nước để đảm bảo sự cân bằng của môi trường sinh thái cho đô thị.

- Không xây dựng trong hành lang thoát lũ, ven sườn núi dốc, hành lang bảo vệ đê điều và hành lang an toàn lưới đường dây điện cao thế, hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác.

### **2.6.3. Cấp nước**

#### 1. Thành phố Bắc Giang:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ Nhà máy nước Thành do công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang quản lý có công suất thiết kế 35.000m<sup>3</sup>/ngày đêm gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- *Khu trạm bơm nước thô* được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế 35.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Hiện nay lượng nước khai thác đạt 35.000 m<sup>3</sup>/ngđ vào mùa hè, 33.000 m<sup>3</sup>/ngđ vào mùa đông.

- *Khu Xử lý nước* được đặt tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang. Công suất thiết kế 35.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn có đường kính D500mm, L= 3,4 km.

Dây chuyền xử lý: Trạm bơm 1→ Bể trộn→ Bể phản ứng→ Bể lắng ngang→ Bể lọc nhanh→ Khử trùng→ Bể chứa→ tự chảy về bể chứa tại trạm bơm tăng áp W=2000m<sup>3</sup>, sau đó bơm nước đến mạng tiêu thụ.

- Khu Trạm bơm Tăng áp công suất: 35.000 m<sup>3</sup>/ngđ đặt tại đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang, tại đây có 02 bể chứa nước sạch với dung tích 2.000m<sup>3</sup>/bể.

- Mạng lưới cấp nước: có đường kính từ D100mm ÷ D600mm, Vật liệu ống gồm: ống gang dẻo, ống UPVC, ống thép, ống HDPE.

Hiện nhà máy nước thành phố Bắc Giang đã được đầu tư và nâng cấp hiện đại về dây truyền xử lý và tự động quản lý đảm bảo chất lượng nguồn nước. Năm 2018 nhà máy đầu tư hệ thống SCADA. Hệ thống đi vào hoạt động trực quan giúp người quản lý nắm bắt từ tổng quan đến chi tiết từng trạng thái hoạt động của từng khu vực trong nhà máy, giúp quản lý có thể đưa ra các quyết định, các giải pháp kịp thời nhanh chóng đảm bảo quá trình sản xuất của Nhà máy được liên tục và an toàn.



*Nhà máy cấp nước thành phố Bắc Giang*

Năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang đã đầu tư đã đầu tư xây dựng tuyến ống trục chính và ống phân phối dẫn nước từ nguồn nước Hồ Cẩm Sơn có với công suất 29.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm bổ sung nguồn cung cấp nước sạch cho thành phố và các vùng lân cận, các khu công nghiệp lớn.

## 2. Huyện Yên Dũng:

### a. Nguồn nước:

Huyện Yên Dũng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn ( thông qua công ty cấp nước DNP) và nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

### b. Cấp nước đô thị, nông thôn:

#### \* Cấp nước đô thị.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 88,71%; tỷ lệ dân số toàn huyện được cung cấp nước sạch đạt 68,77%.

- Nguồn nước: Khu vực thị trấn Nham Biền hiện nay đang khai thác nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt sông Thương để cấp nước cho dân cư và một phần công nghiệp.

- Công trình đầu mối: trên địa bàn huyện có 1 nhà máy, 3 trạm cấp nước trên địa bàn 2 thị trấn Nham Biền và Tân An. Cụ thể:

#### \* Thị trấn Nham Biền:

- Trạm cấp nước T1: 500 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước ngầm bằng các giếng khoan 1-3, diện tích: 779 m<sup>2</sup>, vị trí tại tiểu khu 1, thị trấn Nham Biền (Neo cũ)

- Trạm cấp nước T2: 250 m<sup>3</sup>/ngđ, tại mặt bằng giếng khoan G4 (gần kênh Nham Biền), khai thác nguồn nước ngầm, diện tích: 60 m<sup>2</sup>;

- Nhà máy nước T3 công suất: 2.200 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước sông Thương, diện tích: 3.000m<sup>2</sup>, vị trí đặt tại thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, Yên Dũng; cấp nước cho thị trấn Nham Biền và xã Tân Liễu.'

### Mạng lưới cấp nước:

- Tuyến ống cấp nước Ø225mm lấy nước từ trạm cấp nước T3 chạy dọc TL299 cấp nước cho dân cư thị trấn Nham Biền (Neo cũ);

- Tuyến ống cấp nước Ø110mm lấy nước từ trạm cấp nước T1, T2 cấp nước cho dân cư thị trấn Nham Biền (Neo cũ);

#### \* Thị trấn Tân An

- Thị trấn Tân An (Tân Dân cũ) nay có 1 trạm bơm tăng áp cấp nước nằm cạnh đường ĐT.299, đối diện Công ty may Unico. Trạm có công suất 100m<sup>3</sup>/ngđ, lấy nước từ đường ống cấp nước của nhà máy nước sạch Bắc Giang, cung cấp nước sạch cho thị trấn qua đường ống D110mm.

Cấp nước đô thị: Hiện nay, hiện đang tiến hành xây cấp nước từ nhà máy nước sạch tại thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu tương lai sẽ đảm bảo 100% dân thị trấn được dùng nước sạch.

#### \* Cấp nước nông thôn:

Hiện trên địa bàn huyện có 17 công trình trạm cấp nước sạch (trong đó 06 công trình đã ngừng hoạt động, 02 công trình đang xây dựng) với tổng công suất thực tế: 17.721 m<sup>3</sup>/ngđ. Cụ thể:

- Hệ thống cấp nước sạch huyện Yên Dũng, địa điểm xây dựng thị trấn Nham Biền (xã Thăng Cương cũ) công suất thiết kế 12.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cung cấp cho các xã thị trấn: Nham Biền, Tư Mại, Yên Lư, Tiên Phong, Nội Hoàng và các Khu Công nghiệp trên địa bàn các xã trên.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung TDP Phấn Lôi, thị trấn Nham Biền, công suất 100m<sup>3</sup>/ngày đêm, cung cấp nước cho trên 400 hộ dân TDP Phấn Lôi.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiến Dũng, công suất 1.200m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cung cấp nước cho các xã: Tiến Dũng, Cảnh Thụy.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Việt, công suất 721m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cung cấp nước cho các xã Đồng Việt, Đức Giang.

+ Công trình trạm cấp nước xã Lão Hộ, công suất 600m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cung cấp nước cho các xã: Lão Hộ, Quỳnh Sơn, một phần thị trấn Tân An.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc, công suất 1.100m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cung cấp nước cho xã Đồng Phúc.

+ Trạm cấp nước sạch thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, công suất 500m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cung cấp nước cho nhân dân thôn Sơn Thịnh.

+ Công trình trạm cấp nước Tân An, là công trình bơm tăng áp lấy nước từ nhà máy cấp nước Thành phố Bắc Giang. Cung cấp nước cho nhân dân thị trấn Tân An.

+ Xã Hương Gián lấy nước từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang.

+ Xã Lão Hộ có trạm cấp nước công suất 500m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước được lấy từ sông Lục Nam thông qua ngòi Cỏ Mần, hiện trạng đang cấp cho xã Lão Hộ và một phần xã Tân An.

Đến nay các xã trên địa bàn huyện chưa được cấp nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung gồm: Xuân Phú, Lãng Sơn, Tân Liễu. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch tính đến tháng 6/2020 đạt trên 60%.

### 3. Đánh giá:

- Hệ thống cấp nước của thành phố Bắc Giang cung cấp được khoảng 100% dân số nội thị và 60% dân số ngoại thị, tiêu chuẩn cấp nước 100 l/ng.ngđ. Tỷ lệ cấp nước sạch tương đối cao tuy nhiên vẫn còn khoảng 40% dân ngoại thị dùng nước giếng khoan tay, nước sông, nước mưa để ăn uống nên không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khoẻ.

Tỷ lệ thất thoát nước 22%, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.

- Tỷ lệ cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh ở các xã đạt rất thấp chủ yếu dùng nước giếng khoan, giếng khơi qua xử lý sơ bộ hoặc không qua xử lý đã đưa vào sử dụng ăn uống, sinh hoạt...

#### **2.6.4. Cấp điện**

##### 1. Nguồn điện:

Hiện nay trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 2 xuất tuyến 22kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc (liên kết là 477 và 479).



- Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất : 126 MW. cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng qua 1 đường dây xuất tuyến cấp điện đến TGXP và cấp điện cho một phần thị trấn Tân An, một phần xã Hương Gián; 01 đường dây xuất tuyến cấp điện cho xã Lão Hộ.

- Trạm 110 kV E7.12 Song Khê Nội Hoàng Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất : 126 MW cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

- Trạm 110kV Đa Mai vị trí tại xã Đa Mai công suất giai đoạn đầu 1x40MVA.

- Trạm 110 kVE7.19 Yên Dũng Gồm 01 MBA 40 MW Cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến trong đó có 05 lộ xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu vực các xã Tư Mại, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang, TT Nham Biền, Tiến Dũng, Yên Lư. 04 lộ xuất tuyến 22 Kv cấp điện cho khu vực thị trấn Neo, xã Cảnh Thụy, Nham Sơn (nay là TT Nham Biền), một phần xã Xuân Phú, xã Trí Yên, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn.

- Ngoài ra còn có nhà máy điện thuộc Công ty Phân đạm và Hoá Chất Hà Bắc với 4 tổ máy (4x15 + 2x6) MW. Các tổ máy phát của Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc cấp điện chủ yếu cho hoạt động sản xuất phân đạm của công ty, ngoài ra còn phát điện lên lưới 35 kV của tỉnh khi thừa công suất.

- Trạm trung Giang Xuân Phú: gồm 02 MBA với công suất MBA T1 là 6300 KVA và MBA T2- 4000 kVA tổng công suất là 10300 kVA cấp điện cho một phần xã Hương Gián, Xuân Phú, xã Tân An và thị trấn Tân Dân.

## 2. Lưới điện:

### a. Lưới điện truyền tải :

- Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lô 285) – Bắc Giang. Đường dây này được vận hành từ năm 2002, tiết diện dây dẫn AC 500 dài 27km (có 2,5km trong ranh giới).

- Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR-500, có 5.2km trong ranh giới thiết kế.

- Có 5 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang. Cụ thể:

+ Trạm 110kV Đồi Cốc nhận điện từ đường dây mạch kép (Lô 172 và 173) trạm 220kV Bắc Giang dây dẫn 2xAC185, dài 0,98km. Hiện tại 2 xuất tuyến đang vận hành bình thường (mang tải 69%) với tổng công suất truyền tải cực đại  $P_{max} = 102\text{MW}$ .

+ Tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc QL 1A đầu nối chuyên tiếp vào đường dây 110kV Đình Trám - Đáp Cầu. Lộ sử dụng dây 2xAC-300 dài 21km (có 11.6km trong ranh giới nghiên cứu).

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn tiết diện AC-185, có 2km trong ranh giới nghiên cứu.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám dây dẫn AC-185, có 12.8km trong ranh giới.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại dây dẫn AC-185, có 3.2km trong ranh giới.

- Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2.5km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4km.

### b. Lưới trung áp:

Hiện tại lưới phân phối khu vực nghiên cứu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại. Lưới điện 35 kV có chiều dài đường trục chính nằm trong phạm vi từ 4km đến 21km, loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95. Phụ tải lưới 35kV trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ ít, thuận lợi cho việc cải tạo và chuyển đổi sang vận hành cấp điện áp 22 kV giai đoạn quy hoạch này để đồng bộ vận hành lưới điện toàn thành phố.

Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% địa bàn. Trong đó điện năng tiêu thụ tại các khu dân cư và một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ đến thời điểm hiện tại khoảng 89.240 kVA (chiếm khoảng 26,5%); điện năng tiêu thụ tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, dự án thương mại, dịch vụ vào khoảng 247.400 kVA (chiếm khoảng 73,5%). Điện năng tiêu thụ cho nông lâm ngư nghiệp và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

### c. Lưới hạ thế và chiếu sáng:

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

### 3. Đánh giá:

Các TBA 110 kV đủ công suất cấp điện và các đường dây xuất tuyến được liên thông với nhau qua các đường dây mạch vòng nên đảm bảo được cung cấp điện an toàn liên tục.

Mạng lưới điện trung áp hiện trạng chủ yếu là mạng tia, do đó cung cấp điện chưa ổn định, có thể nghiên cứu triển khai mạng lưới dạng mạch vòng trong tương lai. Còn một số đường dây đang mang tải cao, chiều dài lớn hoặc có tổn thất điện áp cao, cần sớm có phương án khắc phục như: 377- Đồi Cốc; 375 – Đình Trám; 371 – Song Khê.

Lưới điện hạ áp: bổ xung thêm lộ đường dây, cột điện, toàn bộ dây dẫn trần cũ nát bằng toàn bộ dây cáp bọc, thay toàn bộ công tơ trên lưới điện hạ thế, thực hiện công tác thay công tơ.

Tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%, tỷ lệ điện chiếu sáng ngoại thành đạt 95%.

## **2.6.5. Thông tin liên lạc**

### 1. Mạng viễn thông:

#### a. Mạng chuyển mạch:

Hiện tại trên địa bàn TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến).

Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

#### b. Mạng truyền dẫn:

Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

#### c. Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi (công, bề cáp điện thoại và internet) trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ

của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

d. Mạng di động:

Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột.

#### Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động

T	Đơn vị hành chính	Cột ăng ten loại A2a	Cột ăng ten loại A2b	Cột ăng ten loại A1a	Cột ăng ten loại A1b	Tổng số cột ăng ten
1	TP. Bắc Giang	49	80	0	16	145
2	Huyện Yên Dũng	7	111	0	2	120

e. Dịch vụ viễn thông, Internet: Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G. Đang từng bước nghiên cứu lên 5G.

### 2. Mạng bưu chính:

a. Điểm phục vụ: Mạng bưu chính TP.Bắc Giang và Huyện Yên Dũng đã phát triển rộng khắp, 100% số phường, xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

b. Mạng vận chuyển Bưu chính: thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và Bưu chính Viettel.

c. Dịch vụ:

Bưu điện TP Bắc Giang và bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện .. v.v.. Ngoài ra còn có hệ thống các bưu điện phường, xã, thị trấn cũng có các dịch vụ tương tự.

Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh.

Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm: Bưu phẩm – bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hoa, tem Bưu chính, dịch vụ khai giá.

### 3. Đánh giá:

Thành phố Bắc Giang: Mạng ngoại vi (cồng, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn thành phố trong những năm qua được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Mạng bưu chính: Điểm phục vụ mạng bưu chính thành phố Bắc Giang đã phát triển

rộng khắp, 100% số phường có điểm phục vụ người dân đô thị. Thành phố đang thực hiện ngầm hóa và bó gọn dây viễn thông theo Đề án ngầm hóa và bó gọn dây dẫn tại các tuyến đường, khu dân cư cũ trên địa bàn thành phố; hệ thống dây dẫn tại các khu đô thị, khu dân cư mới xây dựng được ngầm hóa 100%.

Huyện Yên Dũng: Phần lớn các điểm bưu điện văn hóa xã gặp không ít khó khăn, thách thức trong việc duy trì hoạt động, người dân đến đây ngày càng thưa thớt, ước tính khoảng 40% số điểm bưu điện văn hóa xã trên địa bàn huyện hiện đang xuống cấp, hoạt động không hiệu quả.

## **2.6.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:**

### **1. Thoát nước thải:**

\* Nước thải sinh hoạt: Khu vực nghiên cứu thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện nay đang tồn tại hệ thống thoát nước hỗn hợp.

- Thành phố Bắc Giang

+ Hệ thống thoát nước nửa riêng: là hệ thống thoát nước chung kết hợp công bao tách nước thải đưa về nhà máy xử lý nước thải và hiện hữu tại khu vực trung tâm nội thị của thành phố. Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 10.000m<sup>3</sup>/ngày, giai đoạn tiếp theo nâng công suất xử lý lên 20.000m<sup>3</sup>/ngày (theo dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Giang nguồn vay vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch). Tuy nhiên, phạm vi thực hiện dự án cũng chỉ trong phạm vi trung tâm nội thị cũ của thành phố.



*Nhà máy xử lý nước thải thành phố Bắc Giang*

+ Hệ thống thoát nước riêng: Đối với các khu đô thị mới, đã có quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý nước thải thiết kế riêng theo phân khu.

+ Hệ thống thoát nước chung: phổ biến tại các khu vực nông thôn và một số khu dân cư còn lại.

Tổng chiều dài hiện có của mạng lưới thoát nước thải (không kể mạng lưới thoát nước mưa xây mới) của thành phố Bắc Giang khoảng 35,6 km. Nếu tính cả chiều dài cống thoát nước mưa xây mới sau năm 2005, tổng chiều dài hệ thống thoát nước thành phố (cả nước mưa và nước thải) đạt gần 60 km

- Huyện Yên Dũng:



Chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Tại các khu vực thị trấn Tân An, Nham Biền, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, đường hiện có kích thước từ B200-B400, D400-D1500mm, dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông.

+Thị trấn Nham Biền và Tân An đối với các khu dân cư cũ đầu tư, hình thành từ trước năm 2015 đang sử dụng hệ thống thoát nước chung (thoát chung cho cả nước mưa và nước thải); đối với các khu dân cư, khu đô thị mới được đầu tư từ năm 2015 có xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, tuy nhiên do chưa có hệ thống xử lý nước thải nên tạm thời hệ thống thoát nước thải vẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tại các hố ga chung. Hệ thống thoát nước chung phần lớn được xây dựng trong khu trung tâm của 2 thị trấn. Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Cấu tạo cống chủ yếu là tuyến đường xây đập nắp đan có kích thước B= 400-600mm và cống tròn D300 (trong các khu dân cư mới).

+Tại các xã trong huyện, hầu như chỉ có một vài tuyến cống, đường thoát nước bám theo các trục đường giao thông chính ở khu trung tâm. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư rồi thoát ra hệ thống thoát nước mưa, hệ thống đường thủy lợi chảy theo địa hình tự nhiên hoặc tự thấm.

Hiện tại các cơ sở sản xuất, dịch vụ, trạm y tế, nước thải hầu như chưa được xử lý mà thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước và thấm trực tiếp xuống đất.

\* Nước thải công nghiệp: Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các cụm công nghiệp tỉ lệ có hệ thống xử lý nước thải còn rất thấp. Riêng khu công nghiệp Vân Trung là đã có hệ thống xử lý nước thải riêng công suất 18000m<sup>3</sup>/ngày. KCN Song Khê - Nội Hoàng đang hoạt động với 21 doanh nghiệp, ngành nghề chủ yếu là điện, điện tử, cơ khí... khu công nghiệp đã có trạm xử lý nước thải tập trung công suất 500m<sup>3</sup>/ngày; 2/3 ( cụm CN Nham Sơn –Yên Lư và cụm CN Yên Lư) cụm công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, hiện tại nước thải sinh hoạt của các đơn vị thứ cấp trong cụm công nghiệp đã thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

## 2. Chất thải rắn (CTR):

- Thành phố Bắc Giang: Toàn bộ CTR thu gom được của thành phố Bắc Giang khoảng 41.600 tấn/ngày, chiếm 95% lượng CTR phát sinh. Việc quản lý chất thải rắn (CTR) hiện nay do Công ty cổ phần dịch vụ đô thị chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha.

Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại Bãi xử lý rác thành phố. Đồng thời thành phố cũng trang bị xe ô tô ép rác, thực hiện tốt việc thu gom và xử lý rác thải, không để rác tồn đọng qua ngày, cơ bản xóa bỏ được các điểm tập kết rác trên đường. Rác thải y tế

được bệnh viện xử lý ngay tại lò đốt của bệnh viện, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, với khối lượng khoảng 105 kg/ngày. Hiện, thành phố đang triển khai lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải theo công nghệ hiện đại (đốt rác phát điện) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2015-2020 đưa tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nội thành đạt 98%, ngoại thành trên 80%.

- Huyện Yên Dũng tỷ lệ CTR được thu gom và xử lý mới chỉ đạt trung bình 40%. Theo kết quả điều tra, khảo lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện là 110,5 tấn/ngày (trong đó: đô thị 27,5tấn/ngày, nông thôn 83tấn/ngày). Toàn bộ CTR do các hợp tác xã, tổ, đội VSMT thị trấn đi thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn huyện khoảng 20ha, tại thị trấn Nham Biền và bãi chôn lấp của các xã, xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hoặc đắp đồng lộ thiên.

Định mức phát sinh bình quân 0,7 kg/người/ngày. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bình quân toàn huyện đạt trên 92%. Biện pháp xử lý chủ yếu là đốt, chôn lấp lộ thiên, phun chế phẩm xử lý, diệt ruồi, chuột (do huyện cấp) và vôi bột khử trùng.

Toàn huyện có 18 xã, thị trấn đã bố trí được khu xử lý rác thải tập trung với tổng số 96 bãi rác tập trung được bố trí tại các thôn, xã, trong đó có 05 lò đốt rác thải tập trung tại thị trấn Nham Biền, Tân An, xã Lãng Sơn và xã Cảnh Thụy). Cùng với đó, huyện duy trì và phát triển các mô hình xã hội hóa, 18/18 xã, thị trấn thành lập các tổ, đội vệ sinh môi trường, Hợp tác xã môi trường thu gom, xử lý rác thải; đầu tư phương tiện, thiết bị đảm bảo hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải ở địa bàn nông thôn; tranh thủ các nguồn hỗ trợ, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. UBND huyện chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt lò đốt rác thải tập trung cho toàn huyện tại thị trấn Nham Biền tại xứ đồng Quân Y.

- Chất thải rắn y tế: khối lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế công lập được xử lý tại chỗ bằng phương pháp thiêu hủy bằng lò đốt, hấp chất thải y tế tại các bệnh viện, trung tâm y tế đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách. Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

### 3. Nghĩa trang:

- Thành phố Bắc Giang: Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An có diện tích 5 ha đã lấp gần đầy. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5-4,95ha.

Trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1ha. Tại 05 phường nội thành cũ (bao gồm: Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn) không có nghĩa trang, chủ yếu sử dụng nghĩa trang tập trung tại Tân An, huyện Yên Dũng do Công ty Cổ phần QLCT đô thị Bắc Giang quản lý theo quy hoạch có quy mô gần 5ha, hiện có khoảng 7.000 ngôi mộ cát táng, đã cơ bản lấp đầy và dừng dịch vụ mai táng theo hình thức hung táng từ tháng 10/2016. Các nghĩa trang hiện nay tập trung chủ yếu tại 05 phường nội thành mới mở rộng (bao gồm: Mỹ Độ (03), Thọ Xương

(03), Xương Giang (03), Dĩnh Kế (08), Đa Mai (03)) với 20 nghĩa trang nhân dân, tổng diện tích khoảng trên 10ha. Tại 06 xã nông thôn khu vực ngoại thành (bao gồm: Song Mai (17), Song Khê (03), Tân Mỹ (06), Đồng Sơn (05), Tân Tiến (05), Dĩnh Trì (07)) hiện có 42 nghĩa trang, với tổng diện tích khoảng 19,1ha, trong đó hầu hết các nghĩa trang đều sử dụng đồng thời cả 2 hình thức (hung táng và cát táng). Công tác quản lý nghĩa trang tại 06 xã ngoại thành và 05 phường nội thành mới mở rộng từ trước đến nay chủ yếu do các thôn, tổ dân phố quản lý, sử dụng, khai thác, một số nghĩa trang có khu mộ hung táng và cát táng đặt không theo trật tự và kích thước không đồng nhất; chỉ có số ít nghĩa trang được UBND thành phố đầu tư xây dựng cải tạo, chỉnh trang gần đây được quản lý và có hạng mục tường rào, hệ thống giao thông, thoát nước như: Nghĩa trang đồng Bờ Ấu cạnh Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng, xã Song Khê (quy mô 2 ha phục vụ di dời đường Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang); Nghĩa trang Cung Nhượng, phường Thọ Xương (quy mô 2ha); nghĩa trang Khu 2 (1,2ha), Đồng Rắn (1,0ha), Chùa Cóc (1,7ha) phường Đa Mai; nghĩa trang nhân dân khu trung tâm (1ha) và nghĩa trang khu Đông (1,3ha) xã Dĩnh Trì; nghĩa trang liên thôn Tân Mỹ - Phấn Sơn, xã Đồng Sơn (quy mô khoảng 1,5ha); Cải tạo, mở rộng nghĩa trang xã Tân Mỹ (quy mô 2ha); cải tạo, mở rộng nghĩa trang thôn Yên Khê, xã Song Khê (quy mô 2,5ha); xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Tân Tiến (quy mô 2,24ha, số lượng đáp ứng 3.500 mộ cát táng). Hiện, thành phố đang tiếp tục đầu tư xây dựng mở rộng Nghĩa trang nhân dân Tân Tiến có quy mô khoảng 13ha với tổng mức đầu tư 90 tỷ đồng; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Góm, phường Xương Giang có quy mô khoảng 4,95ha.

UBND tỉnh đã phê duyệt dự án xây dựng công viên nghĩa trang An Phúc Viên tại huyện Lục Nam với diện tích 103,73ha.

- Huyện Yên Dũng: Tổng diện tích đất nghĩa trang nhân dân của toàn huyện vào khoảng 69,8 ha được phân bố rải rác theo khu vực các thôn, xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Thành phố Bắc Giang hiện mới chỉ có 01 nhà tang lễ quy mô nhỏ đặt tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Huyện Yên Dũng hiện nay chưa có nhà tang lễ.

#### 4. Đánh giá:

\* Thoát nước thải:

Hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải các cụm công nghiệp, đô thị chưa đồng bộ. Nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật BVMT, còn tình trạng xử lý chất thải chưa đạt quy chuẩn cho phép, chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, chưa được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đã đi vào hoạt động.

- Đã xây dựng xong cơ bản và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước thải tại khu vực trung tâm nội thị cũ của thành phố (tả ngạn sông Thương) theo đúng nội dung điều chỉnh quy hoạch chung thành phố được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt khu vực các đô thị mới đã được quy hoạch riêng. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu xử lý thoát nước cho toàn thành phố do phụ thuộc vào nguồn vốn vay ODA. Hệ thống thoát nước hiện trạng (nước mưa, nước thải) chưa đáp ứng

được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ nước thải được xử lý mới khoảng 40%, đạt quy chuẩn môi trường rất thấp.

Hiện không ít doanh nghiệp muốn đầu tư vào lĩnh vực này nhưng do lợi nhuận thấp, ít hấp dẫn, thủ tục vẫn khá phức tạp. Việc đầu tư cũng như quản lý hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải đô thị ở Việt Nam hiện đang đối mặt với rất nhiều thách thức, từ chính sách pháp luật, nguồn vốn, công nghệ cho tới ý thức tự nguyện của người dân.

- Nước thải y tế ( ở các bệnh viện lớn), các khu công nghiệp được hình thành hầu hết đã có hệ thống thu gom và xử lý. Một số cụm, khu công nghiệp đang trong quá trình xây dựng thì công hạ tầng theo dự án riêng nhưng còn chậm.



*Bản đồ hiện trạng thoát nước thải, CTR và nghĩa trang*

\* Chất thải rắn: hệ thống thu gom và xử lý CTR đã được thực hiện theo đúng quy hoạch. Khu xử lý chất thải rắn tập trung Đa Mai vẫn chưa có công nghệ tiên tiến hiện đại. Hiện tượng đổ rác bừa bãi ngổn ngang ở khu vực đất trống nông thôn, ven đường nơi công cộng vẫn còn tồn tại gây mất vệ sinh môi trường. Các khu xử lý rác thải các huyện, xã chưa được đầu tư bài bản do ngân sách địa phương còn hạn hẹp nên việc đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường chưa được chú trọng.

\* Nghĩa trang: tại thành phố đã có nghĩa trang nhân dân tập trung tại xã Tân An nhưng đã lấp gần đầy. Huyện Yên Dũng chưa có nghĩa trang tập trung, vẫn tồn tại nghĩa trang theo cấp thôn, xã. Tỷ lệ hỏa táng trên địa bàn còn thấp.

Với tình trạng trên thành phố Bắc Giang cần thực hiện từng bước theo lộ trình quy hoạch nhà tang lễ và nghĩa trang phân cấp cho thành phố Bắc Giang theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt đề ra, để đáp ứng nhu cầu mai táng cho nhân dân toàn tỉnh.

### **2.6.7. Hiện trạng môi trường**

Trên địa bàn thành phố có các điểm quan trắc môi trường và của tỉnh và thực hiện quan trắc môi trường theo quy định. Hiện nay, trên địa bàn thành phố còn 01 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa hoàn thành xử lý: Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh- nay là cơ sở cai nghiện ma túy tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang và không làm phát sinh thêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

\* Về kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Khu công nghiệp:

+ Nước thải: Trên địa bàn thành phố hiện có KCN Song Khê – Nội Hoàng đang hoạt động đã có hệ thống xử lý nước thải, nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt cột A, cột B-QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Chất thải rắn: Việc thu gom chất thải rắn do các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện, bố trí các kho lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Khí thải: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KCN có phát sinh khí thải, tiếng ồn đều được lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, giảm thiểu tiếng ồn đảm bảo quy chuẩn môi trường theo như cam kết trong báo cáo ĐTM.

- Cụm công nghiệp: Hiện có 02 CCN (Thọ Xương, Xương Giang II) có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các CCN còn lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

- Hiện trạng môi trường đất

Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên qua kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng môi trường đất trên địa bàn thành phố còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm. Hàm lượng các kim loại nặng (KLN), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có phát hiện ở một số vị trí quan trắc với hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép.

- Hiện trạng môi trường nước

Môi trường nước mặt trên địa bàn thành phố đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật, chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số ao hồ, kênh mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng nước dưới đất trong các tầng chứa nước khe nứt thì tương đối tốt còn chất lượng nước trong các trầm tích bờ rời thì thay đổi theo mùa, vào mùa mưa nước giếng thường bị vẩn đục, mùa khô một số nơi bị cạn nước do nạn chặt phá rừng. Một số khu vực bị nhiễm sắt, độ cứng trong nước quá cao trong khu vực tiểu vùng sông Lục Nam nên cần xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt. Lưu lượng nước khai thác đủ khả năng đáp ứng cho các khu, cụm dân cư cỡ nhỏ và trung bình.

- Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

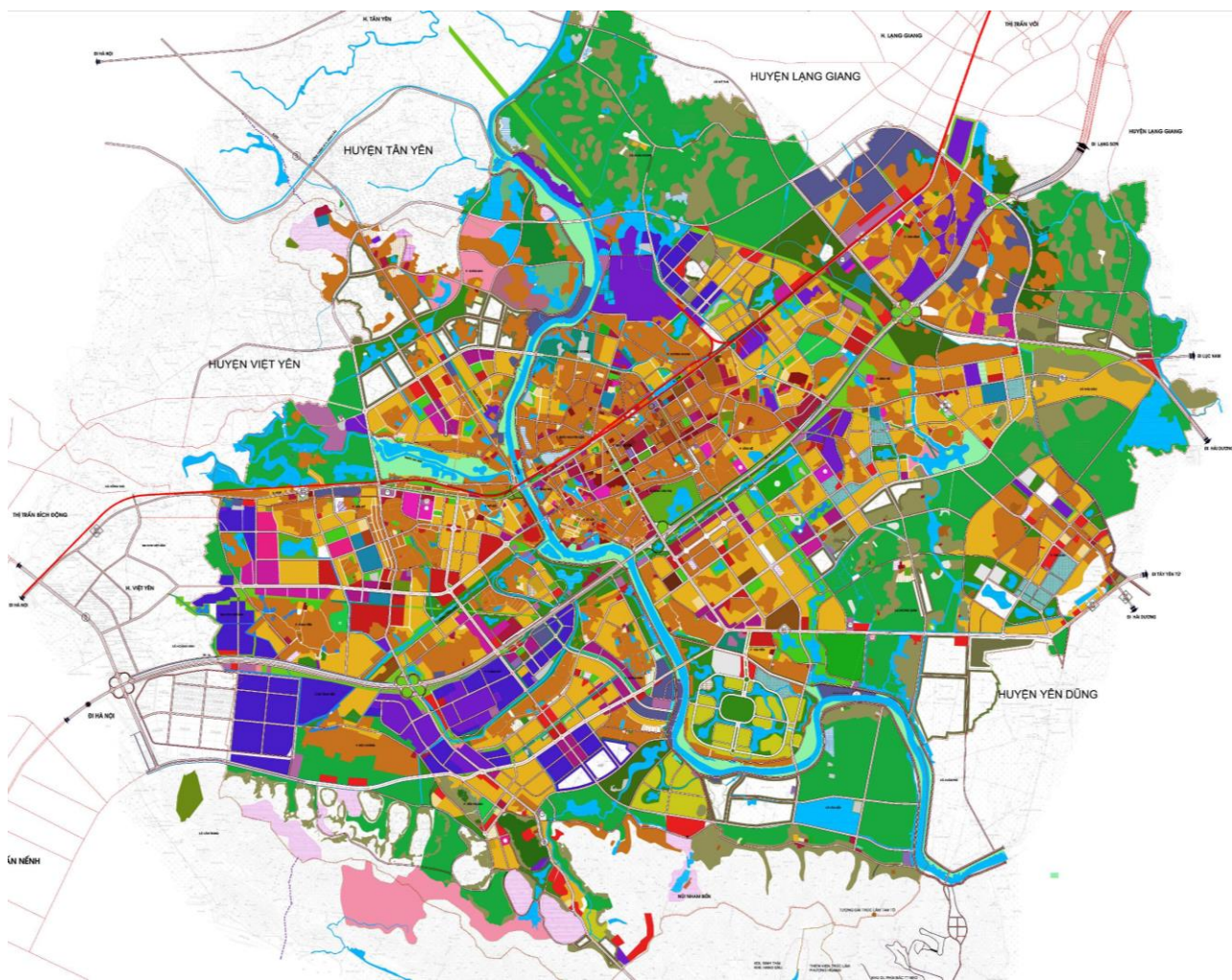
Môi trường không khí trên địa bàn thành phố đang bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp; sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông; hoạt động xây dựng; hoạt động nông nghiệp, làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn...

Nhìn chung, hàm lượng TSP trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 cơ bản. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, các khu, cụm công nghiệp, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT.

## 2.7. Tình hình quản lý, đầu tư và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng:

### 2.7.1. Các tồn tại bất cập trong quản lý đầu tư và phát triển đô thị theo đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt năm 2017

- Đồ án Điều chỉnh QHC thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 đã định hướng phát triển thành phố hướng đến đô thị loại I, trên cơ sở lấy toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã thuộc huyện Lạng Giang, 1 xã thuộc huyện Việt Yên và 5 xã thuộc huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang quản lý là không phù hợp, vì theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và VB số 262/UBTVQH14-PL khi sát nhập các xã trên sẽ không đảm bảo về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên của các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và Việt Yên theo quy định.



*Đồ án Quy hoạch chung năm 2017*

- Đồ án Quy hoạch chung năm 2017 quá đi sâu vào chi tiết sẽ làm mất đi tính định hướng và tầm nhìn chung, đồng thời sẽ gây khó khăn cho việc triển khai các đồ án quy hoạch phân khu cũng như quy hoạch chi tiết cho từng khu vực vì tính chất cố định của vị trí các chức năng. Nên nhiều tuyến trục chính đô thị khi triển khai dự án trên thực tế khác tìm tuyến, lộ giới so với quy hoạch dẫn đến việc khó khăn trong công tác quản lý đất đai, khốp nổi các dự án theo

khung giao thông và tính đồng bộ giữa các đồ án QHPK 1/2000, QHCT 1/500, dẫn đến phải điều chỉnh cục bộ QHC rất nhiều lần.

- Nhiều dự án đã và đang triển khai có sự sai khác và không còn phù hợp với định hướng của QHC 2017.

- Trục giao thông cao tốc làm tách biệt thành phố thành 2 khu vực khác nhau. Mạng lưới giao thông không có sự phân cấp rõ ràng, kết nối từ khu trung tâm thành phố hiện hữu sang khu vực phía Đông Nam còn yếu.

- Các cảnh quan đặc trưng như Sông Thương, dãy núi Nham Điền chưa được khai thác phát huy trong phát triển không gian trọng tâm của Thành Phố.

- Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang có chủ trương mở rộng Thành Phố lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng hiện nay, làm cơ sở để nâng cấp, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo thành phố Bắc Giang đến năm 2030 đạt được các tiêu chí đô thị loại I. Vì vậy cần phải tăng cường các kết nối hạ tầng, không gian đô thị về phía Đông Nam. Vì vậy các định hướng khu vực này trong QHC 2017 cần phải xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

### **2.7.2. Các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư**

Trong những năm vừa qua, Bắc Giang là một trong những Tỉnh khá nổi bật trong cả nước về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước, đạt 13,02% Bắc Giang đang dần “được lòng” các doanh nghiệp bởi chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh và an toàn. Năm 2021, tỉnh xác định rõ mục tiêu: Tăng cường thu hút đầu tư, phấn đấu tổng vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn tỉnh quy đổi đạt khoảng 1,3 tỷ USD (bao gồm cả dự án FDI và dự án đầu tư trong nước), triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, phấn đấu năm 2021 thành lập mới từ 1.500 doanh nghiệp trở lên.

Trên cơ sở đó Tỉnh đã tập trung tổ chức lập và phê duyệt các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn, đặc biệt là khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng làm cơ sở kêu gọi đầu tư theo quy hoạch một cách bài bản, có lộ trình. Tính đến nay, trên địa bàn nghiên cứu lập quy hoạch có 02 đồ án Quy hoạch chung xây dựng, 06 đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, 148 đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, 06 đồ án quy hoạch khu công nghiệp. Ngoài ra 12 xã trên địa bàn huyện Yên Dũng đã có đồ án Quy hoạch Nông thôn mới.


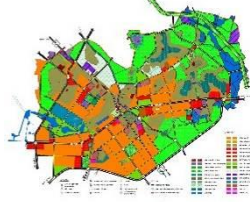

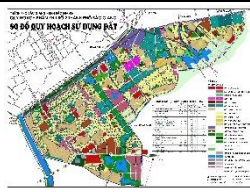

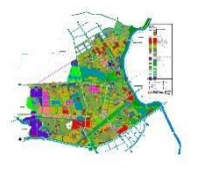
\* Đánh giá chung:

- Đối với 06 đồ án quy hoạch phân khu 1/2000: đã được phê duyệt 06/06 khu, trong đó tỷ lệ lấp đầy khoảng 40%.

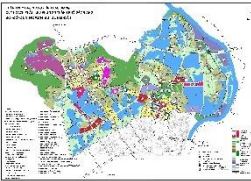
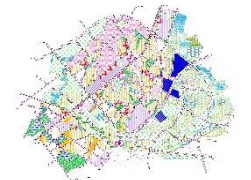
- Đối với 148 đồ án quy hoạch chi tiết 1/500: trong đó 07 dự án đã hoàn thành đầu tư xây dựng, 62 dự án đang được thực hiện, 44 dự án đã được phê duyệt với tỷ lệ lấp đầy khoảng 60%, còn lại là những đồ án đang trong quá trình nghiên cứu và chưa được phê duyệt. Ngoài ra, hiện trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có khá nhiều vị trí đẹp để kêu gọi đầu tư xây dựng.

- Đối với 06 dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp: đã triển khai 03 dự án với tỷ lệ lấp đầy khoảng 70% diện tích đất cho thuê.

Bảng 12. Danh mục thống kê các đồ án, dự án tại khu vực



TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
<b>A</b>	<b>Quy hoạch chung</b>		
1	<p>QHC Thị trấn Neo</p> <p><b>Tính Chất:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là đô thị trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, của huyện Yên Dũng</li> <li>- Là đầu mối giao thông quan trọng gắn huyện Yên Dũng với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh</li> <li>- Là đô thị dịch vụ - thương mại cửa ngõ phía Nam của tỉnh Bắc Giang</li> <li>- Là khu vực phát triển theo mô hình đô thị sinh thái, kết hợp với dịch vụ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.</li> <li>- Là trung tâm du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tâm linh phía Nam của tỉnh Bắc Giang.</li> </ul>		
2	<p>QHC Thị trấn Tân Dân mở rộng</p> <p><b>Tính chất:</b> Là trung tâm kinh tế, văn hóa, đô thị và dịch vụ thương mại của tiểu vùng phía Bắc huyện Yên Dũng.</p>		
<b>B</b>	<b>Quy hoạch phân khu</b>		
1	<p>QHPK KĐT phía đông bắc thành phố Bắc Giang</p> <p><b>Tính chất:</b> Là khu đô thị - công nghiệp, khu vận - dịch vụ thương mại của thành phố Bắc Giang</p>	575,04	
2	<p>QHPK số 2 thành phố Bắc Giang</p> <p><b>Tính chất:</b> Là khu cơ quan hành chính, dịch vụ thương mại, trung tâm thể dục thể thao, trung tâm đào tạo nghề, công nghiệp, dịch vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nhà ở...</p>	1814,4	
3	<p>QHPK số 3 thành phố Bắc Giang</p> <p><b>Tính chất:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là khu đô thị dịch vụ đa chức năng bao gồm: Đô thị - dịch vụ - công nghiệp; một khu vực phát triển đa dạng các loại hình nhà ở với các dịch vụ hạ tầng xã hội đồng bộ, phục vụ nhu cầu phát triển dân cư mới của thành phố và vùng lân cận.</li> <li>- Là trung tâm logistic phía Tây Nam của Thành phố gắn với cảng sông Đồng Sơn và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, với mô hình Công viên Logistics đô thị.</li> </ul>	1300,15	
4	<p>QHPK số 4 thành phố Bắc Giang</p> <p><b>Tính Chất:</b> Là khu đô thị, trung tâm văn hóa, chính trị, thương mại - dịch vụ tổng hợp phía Tây thành phố Bắc Giang</p>	1927,6	




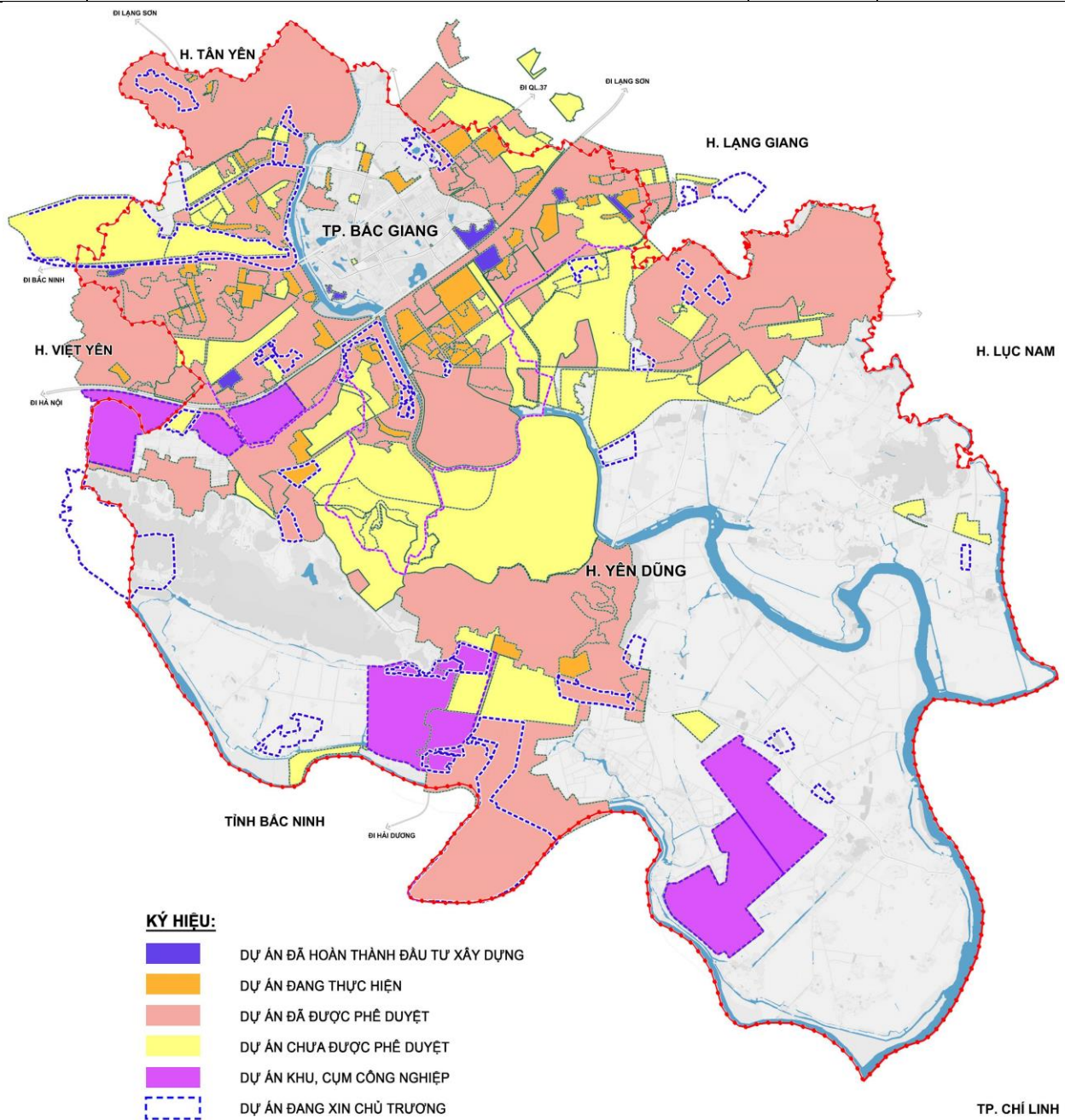
TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
5	QHPK số 5 thành phố Bắc Giang <b>Tính Chất:</b> Là khu đô thị dịch vụ, du lịch sinh thái, nhà ở sinh thái, dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, trung tâm dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao và thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao.	796,56	
6	QHPK số 6 thành phố Bắc Giang <b>Tính chất:</b> Là khu đô thị - dịch vụ thương mại, dịch vụ trung chuyển hàng hóa - kho vận, khu vực phát triển công nghiệp	1018,54	
<b>C</b>	<b>Quy hoạch chi tiết</b>		
1	QHCT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn	3,2	
2	QHCT KDC Hà Vị 4 phường Thọ Xương	3,4	
3	QHCT KĐT mới phường Thọ Xương	7,8	
4	QHCT KDC Cạnh đường Xương Giang	15,3	
5	QHCT KĐT KOSY, Phường Xương Giang	23	
6	QHCT KDC đường Xương Giang	14,4	
7	QHCT KĐT Đông Bắc TP Bắc Giang	81	
8	QHCT KĐT phía Tây Đình Tri	12,5	
9	QHCT KDC số 3 TL 295B	23,7	
10	QHCT KDC mới phía Nam xã Tăng Tiến	4,09	
11	QHCT KDC thôn Nguồn 2	4,97	
12	QHCT KDC thôn Nguồn 3	3,17	
13	QHCT KĐT số 4 xã Thái Đào	9,36	
14	QHCT XD KĐT Đồng Cửa 2, phường Lê Lợi	5,31	
15	KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo	9,85	
16	KDC mới TDP Thanh Mai	8,93	
17	QHCT KĐT Thái Hà	42,7	
18	QHCT KDC Dịch vụ Đại Phúc xã Tăng Tiến	7,68	
19	KDC và hồ điều hòa thôn Tân Phương, xã Tân Mỹ	3,45	
20	QHCT KĐT số 3 xã Thái Đào	8,06	
21	QHCT KĐT số 1 Thái Đào	8,83	
22	KDC cạnh đường Thân Khuê, xã Song Mai (GĐ2)	2,86	
23	QHCT KDC số 4 phường Thọ Xương	25	
24	QHCT KDC thôn Mầu xã Thái Đào	8,09	
25	QHCT KĐT cạnh TL 299 và đường trục chính đt phía Nam	20,74	
26	KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo - xã Song Mai	4,47	
27	KDC cạnh đường Hoàng Hoa Thám	4,46	
28	QHCT KDC phía Bắc đường Phan Bội Châu	5,76	
29	QH KĐT Giáp Nguột - Trại Cầu, xã Đình Tri	9,46	
30	QHCT KDC dọc 2 bên đường giao thông	9,01	
31	KĐT Đa Mai - Song Mai 2	48,41	
32	KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo - P. Đa Mai	2,95	
33	KDC cạnh QL 17	4,88	

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Sơ đồ bản vẽ</b>
34	QHCT khu số 1 - KĐT cạnh trường CD Việt - Hàn	12,86	
35	KDC Tân Mai - P.Đa Mai	2,11	
36	KDC cạnh đường Lư Giang	4,63	
37	KDC cạnh chợ cây - Đa Mai	1,19	
38	QHCT KĐT cạnh trường tiểu học Tân Mỹ	8,5	
39	QHCT KDC số 4 cạnh TL 295B xã Tân Mỹ	6,57	
40	QHCT KDC thôn Phó	2,1	
41	KDC Thôn Phúc Thượng (GĐ1)	1,39	
42	KDC Thôn Phúc Thượng (GĐ2)	1,53	
43	QHCT khu 1,3 thuộc PK4	99,75	
44	KDC thôn Lục, xã Tân Mỹ	4,25	
45	Trường liên cấp ICO	6,2	
46	QHCT KĐT Tây Nam	68,29	
47	QHCT khu số 4 KĐT Bắc Tây Nam	3,2	
48	KDC cạnh bệnh viện Nội Tiết	4,2	
49	QHCT KDC số 2 thuộc khu phía Bắc KĐT Tây Nam	19,68	
50	KDC số 1 thuộc KĐT Bắc Tây Nam	4,86	
51	QHCT khu số 3 KĐT Bắc Tây Nam	13,8	
52	QHCT KDC và khuôn viên cây xanh hồ điều hòa	9,9	
53	QHCT KĐT mới Mỹ Độ	10	
54	QHCT lô đất hỗn hợp HH6.5	4,7	
55	QHCT KDC phố Cốc 1 xã Dĩnh Trì	4,75	
56	QHCT KDC phố Cốc 2 xã Dĩnh Trì	4,54	
57	QHCT khu số 1, thuộc KĐT phía Bắc xã Đồng Sơn	14,79	
58	QHCT KDC cạnh TL299	4,79	
59	Trung tâm logistics TP Bắc Giang	70	
60	QHCT KDC thôn Song Khê 2	5,21	
61	QHCT KDC thôn Song Khê 3	13,57	
62	QHCT KĐT mới Nội Hoàng	134,98	
63	QHCT KDC mới An Thịnh, xã Tiên Phong	26,96	
64	QHCT KDC và chợ Cốc xã Dĩnh Trì	6,19	
65	QHCT KDC mới xã Tiên Phong	22,6	
66	QHCT KDC mới thôn Tân Mỹ	4,87	
67	QHCT KDC mới thôn Tân Mỹ (GĐ 2)	4,66	
68	QHCT KĐT mới Tân Mỹ - Đồng Sơn	9,88	
69	QHCT KDC thôn Sòi, xã Đồng Sơn	1,58	
70	QHCT KĐT mới Bách Việt lake garden	22,62	
71	QHCT KĐT trung tâm xã Đồng Sơn	10	
72	QHCT KDC cạnh đường trục chính Đồng Sơn	3,67	
73	QHCT KDC thôn Đồng Sau xã Đồng Sơn	2,58	
74	QHCT tổ hợp nhà ở và thương mại HH7	2,25	
75	QHCT khu số 3, KĐT phía Nam	26,84	
76	QHCT KDC cạnh trường TH Tân Tiến	13	

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Sơ đồ bản vẽ</b>
77	QHCT KĐT cửa Làng - thôn Trước, xã Tân Tiến	8,8	
78	QHCT khách sạn cao cấp - lô HH9	1,41	
79	QHCT khách sạn cao cấp - lô HH10	1,58	
80	QHCT khu tổ hợp KS-TMDV-Chung cư cao cấp xã Tân Tiến	12,71	
81	QHCT khu nhà ở thương mại cạnh TL293	2,6	
82	QHCT KĐT hỗn hợp, giải trí cao cấp tại KĐT phía Nam	9,56	
83	QHCT khu số 13, phân khu 2	34,59	
84	QHCT KĐT Sinh thái và công viên trung tâm	329,72	
85	QHCT khu số 14 thuộc KĐT phía Nam	21,5	
86	QHCT khu số 19 thuộc PK 2	68,7	
87	QHCT khu số 22, phía Đông Nam thuộc phân khu 2	87,42	
88	QHCT KĐT số 1 thuộc KĐT Cảnh Trường	24,44	
89	QHCT khu số 6,7 KĐT phía Nam - TP Bắc Giang	50,7	
90	QHCT KĐT Thành Trung - Cầu, xã Đình Trì	8,98	
91	Khu thể thao tỉnh	19,89	
92	QHCT KDC Cảnh Trường Giáp Hải	8,26	
93	QHCT khu số 1 KĐT Phía Nam	25,01	
94	QHCT Khu số 2 KĐT phía Nam	18,31	
95	QHCT khu số 5,9 KĐT phía Nam	21,88	
96	QHCT KĐT số 1 xã Hương Gián	45,6	
97	QHCT Mở rộng chùa Vĩnh Nghiêm và khu tái định cư xã Trí Yên	43,37	
98	QHCT KĐT Quyết Tiến - Thành Công	19,56	
99	QHCT KDC thôn Song Khê 1	13,61	
100	QHCT KĐT số 1 TT Tân An	37,28	
101	QHCT KĐT số 3 TT Tân Dân	32,78	
102	QHCT KDC mới Long Trì	12,53	
103	QHCT KĐT số 1 TT Tân An	39,39	
104	QH KĐT kết hợp vui chơi giải trí sân golf	1142,03	
105	QHCT KDC cạnh đường Thân Khuê - đường Trần Hưng Đạo	8,48	
106	QHCT KDC và hồ điều hòa P Đa Mai	9,76	
107	KDC trung tâm xã Song Mai	10,89	
108	QHCT KDC cạnh sân bóng Phúc Hạ xã Song Mai	3,46	
109	KDC và KVCX chợ Hòa Yên, Phường Xương Giang	2,88	
110	QHCT KDC mới Lạc Phú 3	5,18	
111	QHCT KĐT sinh thái Quang Minh	13,51	
112	QHCT KDC Lạc Phú 3 xã Cảnh Thụy	41,86	
113	QHCT KĐT sinh thái Nham Biền TT Neo	45,28	
114	QHCT Sân Golf Yên Dũng	183,86	
115	QHCT KĐT tiểu khu 2, 3 TT Neo	6,95	
116	QHCT KDC Phía Đông TT Neo	19,94	
117	QHCT KDC mới xã Trí Yên, Huyện Yên Dũng	18,7	
118	QHCT KĐT số 21 thuộc phân khu 2	22,3	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
119	QHCT KĐT phía Tây Nam TT Tân An	368	
120	QHCT KĐT Lạc Phú 2 TT Nham Biền	23,5	
121	QHCT KĐT tại TT Nham Biền	200	
122	QHCT KĐT mới xã Tiên Phong	86	
123	QHCT KDC thuộc TT Tân An và xã Lão Hộ	35	
124	QHCT KĐT Số 4 TT Nham Biền	67	
125	QHCT KĐT mới tại TT Tân Dân	43	
126	QHCT KDC mới tại xã Trí Yên	35	
127	QHCT KĐT Tân Tiến - TP.Bắc Giang	28,6	
128	QHCT KĐT tại Xã Hương Gián	40	
129	QHCT Cảng tổng hợp Long Xá	80	
130	QHCT KDC mới tại xã Quỳnh Sơn	9,24	
131	QHCT KDC mới tại xã Cảnh Thụy	32,5	
132	QHCT KĐT Xương Giang	74	
133	KĐT Đa Mai - Song Mai 1	40	
134	QHCT Khu tổ hợp KS - TMDV - Chung cư cao cấp	0,88	
135	QHCT Khu TTTM tổng hợp	36,8	
136	Dự án bến xe + TMDV xã Tân Mỹ	4,4	
137	QH khu nhà ở kết hợp TMDV		
138	QHCT KĐT phía Tây Nam (khu 7,8 thuộc PK4)	93	
139	QHCT KĐT mới Đất Vượng	22,16	
140	QHCT KĐT số 11,12 thuộc PK 2	66	
141	QHCT KĐT tại xã Hương Gián	350	
142	QHCT KĐT HBG tại xã Tân Dĩnh, xã Xuân Hương	97	
143	QHCT XD KĐT mới Tân Sơn	28	
144	QHCT KĐT tại xã Tiên Phong	21,9	
145	QHCT KĐT tại P.Đa Mai và xã Song Mai	14,6	
146	ĐC QHCT KĐT số 15 và dải cây xanh	110	
147	QHCK KĐT suối Hoàng Thanh	560	
148	QHCT Khu xử lý rác thải P.Đa Mai	1,8	
<b>D</b>	<b>Khu, cụm công nghiệp</b>		
1	QHCT Khu phía Bắc, KCN Song Khê - Nội Hoàng Tính Chất:	109,87	
2	QHCT cụm công nghiệp nội hoàng - Yên Dũng	58,28	

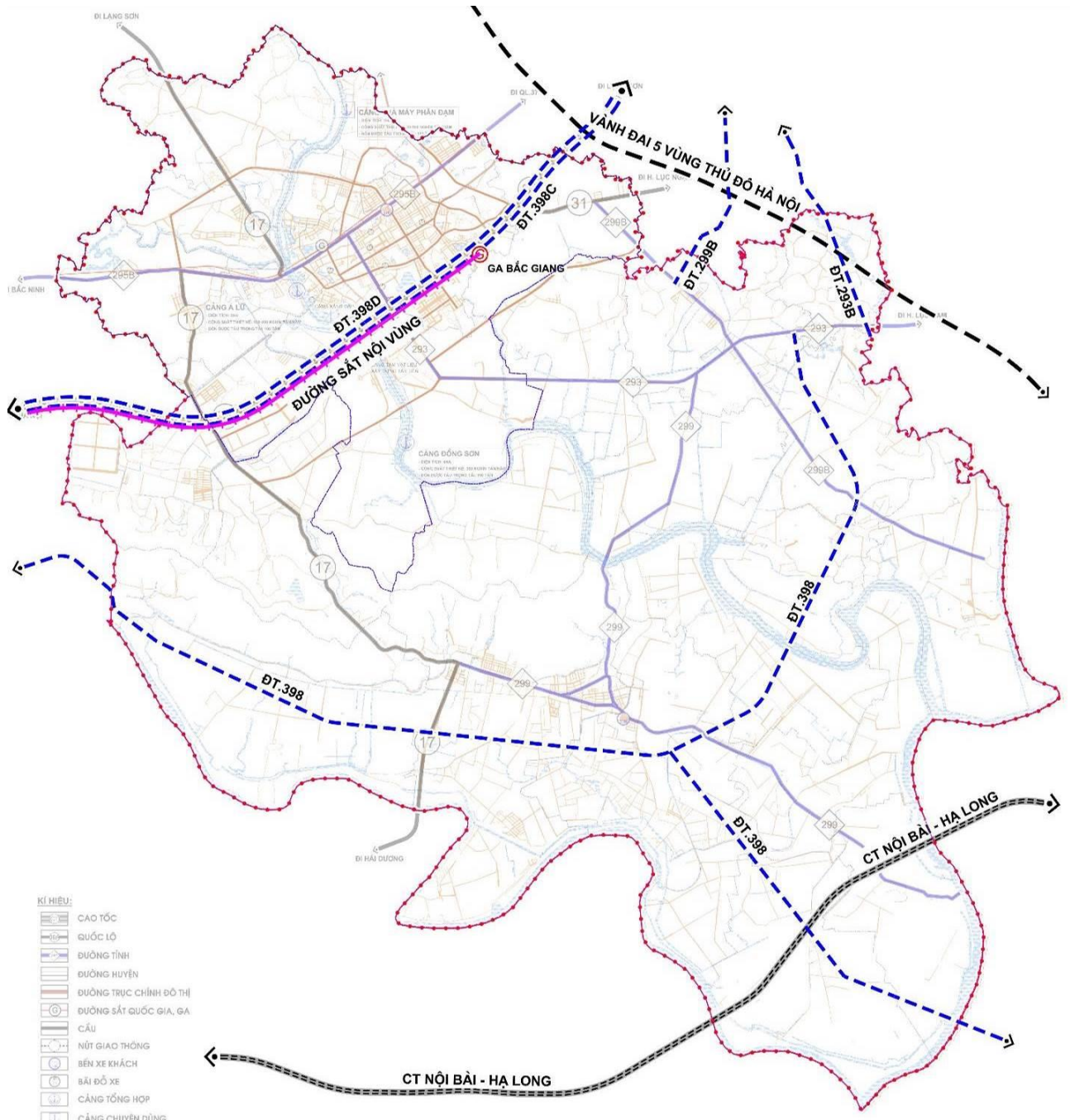
TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
3	QHC KĐT - Công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư (dọc tuyến đường nối tỉnh lộ 398 đi quốc lộ 18)	497,25	
4	KCN Đức Giang	286,66	
5	KCN Đồng Phúc	359,71	
6	KCN Vân Trung		



Sơ đồ đánh giá dự án trong khu vực quy hoạch

### 2.7.3. Các dự án giao thông trọng điểm qua khu vực lập quy hoạch

Trong những năm gần đây, Bắc Giang là địa phương luôn trú trọng tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với phương châm “đi trước một bước”, hiện đại và tăng tính kết nối trở thành động lực thu hút nhà đầu tư. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng giao thông đã khoác lên mình tấm áo mới, nhiều trục giao thông quan trọng đã được tập trung đầu tư xây dựng như: cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP. Bắc Giang - Chi Lăng được đưa vào khai thác từ 1/2020), ĐT290, ĐT295, ĐT293, đường Vành đai IV, đường nối ĐT293... Khu vực lập quy hoạch có vị trí cận kề các trung tâm phát triển kinh tế của Vùng, vì vậy sẽ có nhiều dự án giao thông quan trọng được quy hoạch, định hướng qua khu vực, cụ thể:



Sơ đồ vị trí các tuyến giao thông quy hoạch quan trọng qua khu vực lập quy hoạch

- Theo Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 6/5/2016):

+ Cao tốc Nội Bài - Hạ Long: quy mô 6 làn xe, bố trí 1 nút giao liên thông đi qua phía Đông Nam khu vực.

+ Đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội: kết nối các đô thị đối trọng, đường cấp II (đoạn qua Bắc Giang, Thái Nguyên) đi qua phía Đông Bắc khu vực.

+ Đường sắt nội vùng: Tuyến số 03 Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang, tuyến xuất phát và kết nối với đường sắt đô thị Hà Nội từ ga đầu mối Gia Lâm, đi theo hành lang đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn qua TP Bắc Ninh đến TP Bắc Giang đi Lạng Sơn.

- Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022): bổ sung các tuyến đường tỉnh

+ ĐT.398D và ĐT.398C: chạy song song với CT Hà Nội – Lạng Sơn, đường cấp III đồng bằng.

+ ĐT. 299B và ĐT.293B: nối huyện Yên Dũng với huyện Lạng Giang, đường cấp III đồng bằng.

+ ĐT.398: nối huyện Yên Dũng, Việt Yên và Hiệp Hòa, đường cấp II đồng bằng.

### **3. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN**

#### **3.1. Dự báo quy mô dân số**

*a) Cơ sở dự báo:*

Dựa vào phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng.

Dựa vào chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Dựa vào xu thế phát triển dân số chung của tỉnh Bắc Giang, thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình...

Dựa vào xu thế tăng trưởng kinh tế theo tốc độ đầu tư và xu hướng tăng trưởng dân số đô thị.

Dựa vào các quy hoạch, dự án phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục đào tạo.

Dựa vào quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án phát triển huyện Yên Dũng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án phát triển thành phố Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dựa vào hiện trạng quỹ đất, khả năng dung nạp và nhu cầu sử dụng đất.

*b) Phương pháp dự báo:*

Dự báo quy mô dân số cho quy hoạch theo phương pháp toán học

$$P = P_0 (1 + \alpha)^n + P_m + P_n$$

- P: dân số năm dự báo, 2030, 2045

- P<sub>0</sub>: Dân số năm gốc, năm 2020

-  $\alpha$ : tỷ lệ tăng trưởng dân số trong giai đoạn (dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học có tính chất quy luật)

- n: số năm trong giai đoạn dự báo.

- Pm: Dân số tăng, giảm cơ học có tính chất đột biến do nhu cầu tuyển dụng lao động phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ vv...

Pn: Dân số tăng do mở rộng ranh giới

c) Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030, dân số thành phố Bắc Giang mở rộng khoảng 477.500 người.

- Đến năm 2045, dân số thành phố Bắc Giang mở rộng khoảng 666.000 người.

*Bảng 13. Bảng dự báo dân số thành phố Bắc Giang mở rộng đến năm 2045*

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Hiện trạng (Năm 2020)</i>	<i>Năm 2030</i>	<i>Năm 2045</i>
	<b>Thành phố Bắc Giang mở rộng</b>			
1	Dân số phát triển theo hàm số Po $(1 + a)^n$			
1.1	Tỷ lệ tăng dân số (%)	2,38	2,18	1,92
	Tăng tự nhiên	1,13	1	0,8
	Tăng cơ học	1,26	1,18	1,12
1.2	Dân số (người)	335.329	416.000	553.000
	Dân số tăng		80.671	137.000
	Tăng tự nhiên		35.083	52.800
	Tăng cơ học		45.588	84.200
2	Dân số tăng cơ học (do nhu cầu tuyển mộ số lượng lao động để phát triển công nghiệp) Pm		43.000	92.000
3	Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...)....		18.500	20.500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>335.329</b>	<b>477.500</b>	<b>665.500</b>
<b>A</b>	<b>Thành phố Bắc Giang</b>			
1	Dân số phát triển theo hàm số Po $(1 + a)^n$			
1.1	Tỷ lệ tăng dân số (%)	2,72	2,40	2,00
	Tăng tự nhiên	1,15	1	0,8
	Tăng cơ học	1,57	1,40	1,20
1.2	Dân số (người)	179.553	228.000	307.000
	Dân số tăng		48.447	79.000
	Tăng tự nhiên		18.785	28.900
	Tăng cơ học		29.662	50.100
2	Dân số tăng cơ học (do nhu cầu tuyển mộ số lượng lao động để phát triển công nghiệp) Pm		8.000	10.000
3	Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...)....		18.000	20.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>179.553</b>	<b>254.000</b>	<b>337.000</b>
<b>B</b>	<b>Khu vực mở rộng (H Yên Dũng)</b>			
1	Dân số phát triển theo hàm số Po $(1 + a)^n$			
1.1	Tỷ lệ tăng dân số (%)	2,00	1,90	1,80
	Tăng tự nhiên	1,10	1	0,8
	Tăng cơ học	0,90	0,90	1,00
1.2	Dân số (người)	155.776	188.000	246.000



	Dân số tăng		32.224	58.000
	Tăng tự nhiên		16.298	23.900
	Tăng cơ học		15.926	34.100
2	Dân số tăng cơ học (do nhu cầu tuyển mộ số lượng lao động để phát triển công nghiệp) Pm		35.000	82.000
3	Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển... )....		500	500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>155.776</b>	<b>223.500</b>	<b>328.500</b>

1. Dân số tăng tự nhiên: với trình độ dân trí ngày càng cao và sự phát triển của các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên sẽ có xu hướng giảm dần. Năm 2030, giữ ổn định ở mức 1% và giảm xuống 0,8% vào năm 2045. Bên cạnh đó, nền kinh tế của Thành phố Bắc Giang mở rộng luôn phát triển mạnh đã thu hút được một lượng dân tăng cơ học có tính chất quy luật khoảng 45.000 – 85.000 người.

2. Dân số tăng cơ học do nhu cầu tuyển mộ lao động lớn để phát triển công nghiệp thành phố Bắc Giang mở rộng: năm 2030 khoảng 43.000 người, năm 2045 khoảng 92.000 người, cụ thể như sau:

+ Thành phố Bắc Giang, với diện tích đất công nghiệp năm 2030 tăng thêm so với hiện nay khoảng 123 ha. Diện tích lấp đầy đất công nghiệp đến năm 2030 khoảng 98 ha và năm 2045 khoảng 123 ha. Nhu cầu lao động bình quân khoảng 80 lao động/ha. Đến năm 2030 cần khoảng 8.000 lao động, năm 2045 cần khoảng 10.000 lao động .

+ Huyện Yên Dũng, với diện tích đất công nghiệp năm 2030 tăng thêm so với hiện nay khoảng 1.465 ha. Diện tích lấp đầy đất công nghiệp đến năm 2030 khoảng 450 ha và năm 2045 khoảng 1.000 ha. Nhu cầu lao động bình quân khoảng 80 lao động/ha. Đến năm 2030 cần khoảng 35.000 lao động, năm 2045 cần khoảng 82.000 lao động .

Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...).

3. Thành phố Bắc Giang mở rộng là trung tâm của tỉnh về giáo dục đào tạo nên số lượng sinh viên tập trung tại đây tương đối lớn. Dự kiến năm 2030, tổng dân số thuộc các thành phần như sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển... khoảng 18.500 người và năm 2045 khoảng 21.000 người. Trong đó, lượng dân số này tập trung chủ yếu tại thành phố Bắc Giang, do các cơ sở đào tạo được đặt chủ yếu tại thành phố.

#### d) Dự báo dân số đô thị

Năm 2020, dân số đô thị Thành phố Bắc Giang mở rộng: 126.953 người, chiếm 37,86% tổng dân số.

Đến năm 2030, dân số đô thị Thành phố Bắc Giang mở rộng khoảng 315.000 người, chiếm 65% tổng dân số.

Đến năm 2045, dân số đô thị Thành phố Bắc Giang mở rộng: 565.000 người, chiếm 85% tổng dân số.

### 3.2. Dự báo quy mô sử dụng đất

Căn cứ vào quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm ban hành về quy hoạch xây dựng, khả năng quỹ đất, điều kiện tự nhiên, môi trường, áp dụng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại I. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị như sau:

- Đến năm 2030, đất dân dụng khoảng 2.000 – 3.500 ha, đạt bình quân khoảng 60-100 m<sup>2</sup>/người

- Đến năm 2045, đất dân dụng khoảng 3.500 – 6.000 ha, đạt bình quân khoảng 60-100 m<sup>2</sup>/người.

### 3.3. Tính chất

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc Tỉnh), trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa-xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là Trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

### 3.4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Căn cứ vào Quy chuẩn và Tiêu chuẩn, Quy phạm của Nhà nước ban hành đối với đô thị loại I, các chỉ tiêu sử dụng trong đề án được dự kiến như sau:

*Bảng 14. Bảng chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật*

<i>TT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Đến năm 2045</i>
I	Sử dụng đất đai		
1	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
	Đất khu dân dụng	m <sup>2</sup> /người	60-100
	Bao gồm:		
	Đất đơn vị ở	m <sup>2</sup> /người	15-28
	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥ 4
	Đất cây xanh đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥ 6
	Đất giao thông đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥ 13
II	Hạ tầng kỹ thuật	m <sup>2</sup> /người	
1	Giao thông		
-	Giao thông (Mật độ mạng lưới đường)	km/km <sup>2</sup>	6,5-4 (tính đến đường chính khu vực)
-	Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tính đến đường khu vực	%	≥ 13
2	Cấp nước		
-	Nước sinh hoạt	l/người/ng.ñđ	≥ 80
-	Nước tưới cây rửa đường	% Qsh	≥ 8
-	Nước cho SX nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	% Qsh	≥ 8
-	Nước công nghiệp tập trung	m <sup>3</sup> /ha-ngđ	≥ 20

-	Nước cho CTCC, dịch vụ	%Qsh	≥10
3	Cấp điện		
-	Cấp điện sinh hoạt, điện năng		
	Điện năng	KWh/người/năm	≥ 1.100
	Phụ tải	W/người	≥ 450
-	Công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	%	40
-	Phụ tải điện công nghiệp	KW/ha	160 ÷ 350
-	Phụ tải điện sản xuất TTCN	KW/ha	120 ÷ 140
-	Phụ tải điện kho tàng	KW/ha	50
4	Thoát nước thải	%	≥80% chỉ tiêu cấp nước
5	Thông tin liên lạc		
-	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	≥ 95
-	Thuê bao Internet	Thuê bao/100 dân	≥ 25
6	Vệ sinh môi trường		
-	Rác thải sinh hoạt	Kg/người/ngày	≤1,3
-	Rác thải công nghiệp	Tấn/ha	0,3
7	Nghĩa trang, nhà tang lễ		
-	Nghĩa trang	Ha/1000 dân	≥0,04
-	Nhà tang lễ	Nhà /250.000 dân	1

Bảng 15. Bảng chỉ tiêu hạ tầng xã hội

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Giáo dục				
	Trường trung học phổ thông	chỗ/1.000 người	40	m <sup>2</sup> /1 chỗ	10
2	Y tế				
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	4	m <sup>2</sup> /giường bệnh	100
3	Văn hóa - TDTT				
	Sân thể thao cơ bản			m <sup>2</sup> /người	0,6
				ha/công trình	1
	Sân vận động			m <sup>2</sup> /người	0,8
				ha/công trình	2,5
	Trung tâm văn hóa thể thao			m <sup>2</sup> /người	0,8
				ha/công trình	3

	Nhà văn hóa (hoặc cung văn hóa)	số chỗ/ 1000người	8	ha/công trình	0,5
	Nhà thiếu nhi (hoặc cung thiếu nhi)	số chỗ/ 1000người	2	ha/công trình	1
	Thư viện			ha/công trình	0,5
	Bảo tàng			ha/công trình	1
4	Thương mại (chợ)	công trình	1	ha/công trình	1

#### 4. CÁC YÊU CẦU, NỘI DUNG CẦN NGHIÊN CỨU

##### 4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng & việc thực hiện đồ án quy hoạch năm 2017

###### 4.1.1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng:

Thu thập tài liệu, số liệu, điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và các yếu tố khác có liên quan. Kết quả của đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng của đô thị cần thể hiện các đặc trưng về kinh tế, xã hội, tự nhiên; cần làm rõ cái được và chưa được trong quá trình thực hiện quy hoạch có tác động & chi phối các giải pháp quy hoạch trong tương lai và xác định các vấn đề cần giải quyết trong giai đoạn lập quy hoạch. Phân tích khả năng cân đối quỹ đất, tạo sự cân bằng phát triển (đảm bảo phát triển hài hòa) giữa thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và các đơn vị hành chính lân cận:

a) Phân tích điều kiện tự nhiên và các đặc điểm của khu vực quy hoạch:

- Xác định đặc điểm của toàn vùng hay tiểu vùng về: Khí hậu, địa hình, địa chất, thủy văn, địa chấn.

- Khả năng khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố cảnh quan tự nhiên, hệ thống cây xanh, mặt nước,...

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng đất đai, dân số - lao động, cơ sở kinh tế kỹ thuật, hình thái không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường & các yếu tố xã hội có liên quan:

- Thu thập các số liệu xã hội học tổng quan của khu vực: Dân số, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu xã hội theo tuổi, giới tính, cơ cấu gia đình phổ biến, thu nhập. Phân tích xu hướng biến đổi thông qua số liệu của 3 năm gần nhất.

- Phân tích đặc điểm sử dụng đất và phân khu chức năng của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng: Đặc điểm phân bố (tách riêng hay pha trộn các khu vực chức năng), đặc điểm của các khu vực công cộng quan trọng của Bắc Giang và huyện Yên Dũng; thực trạng phân bố các công trình hạ tầng xã hội của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng (quy mô, đặc điểm, mức độ đáp ứng,...).

- Phân tích, đánh giá hiện trạng các cơ sở kinh tế - kỹ thuật, nguồn lực đầu tư.

- Hình thái, cấu trúc và môi trường không gian kiến trúc cảnh quan: Hình thái đô thị, kiểu chia ô đất, độ đặc rỗng trong các lô đất, không gian trống trong đô thị, các công trình kiến trúc có giá trị văn hóa - lịch sử và các đặc trưng khác.

- Phân tích các yếu tố xã hội có liên quan: Tìm hiểu các yếu tố văn hóa, lịch sử, phong tục, tập quán địa phương, khai thác & bảo tồn các khu vực (các di sản, các công trình trong diện bảo tồn hoặc cần phải bảo tồn trong khu vực).

- Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, san nền, thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện, thoát nước bản & vệ sinh môi trường;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực: Mô tả tổng quát và đánh giá môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái, ...) và môi trường xã hội; Chỉ ra những vấn đề bức xúc về môi trường & những khu vực dễ bị tác động trong đô thị, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường; Xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.

#### **4.1.2. Rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án quy hoạch năm 2017**

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 về các mặt: Hiện trạng xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường đô thị; Không gian kiến trúc - cảnh quan; Sử dụng đất; Vai trò và hiệu quả của các công trình sản xuất và dịch vụ công cộng; Kết nối hạ tầng; Tác động môi trường; Kế hoạch triển khai, nguồn lực thực hiện và hiệu quả đầu tư.

- Từng nội dung trong việc rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án quy hoạch năm 2017 cần được phân tích, đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại, chỉ ra những vấn đề bức xúc, khiếm khuyết, nhược điểm (kể cả do quy hoạch & tổ chức thực hiện, quản lý theo quy hoạch trước đây, có những nội dung không thực hiện được hoặc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn); Xác định các nội dung phải điều chỉnh mà quy hoạch lần này cần giải quyết.

#### **4.1.3. Các chương trình, đồ án, dự án có liên quan**

- Rà soát các chương trình, đồ án, dự án đang triển khai trên địa bàn lập quy hoạch và các chương trình, đồ án, dự án có liên quan.

- Nhận xét chung về các đồ án, dự án & chương trình đang triển khai. Tính hiệu quả và sự phù hợp của các đồ án, dự án, chương trình với mục tiêu, tầm nhìn phát triển thành phố Bắc Giang mở rộng hướng đến đô thị hiện đại, thông minh và phát triển bền vững.

#### **4.1.4. Đánh giá tổng hợp**

- Đánh giá tổng hợp thực trạng nguồn lực & ưu thế phát triển (xác định các Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức). Làm cơ sở cho việc tạo lập ý tưởng, chiến lược phát triển, đảm bảo tính khả thi, phát triển bền vững cho thành phố Bắc Giang mở rộng.

- Đánh giá thực trạng thành phố mở rộng dựa trên mô hình tổng hợp dựa trên mười khía cạnh, bao gồm tài sản hữu hình, tài sản vô hình, quản trị, các ngành kinh tế, nhu cầu thị trường, công nghệ số, đà phát triển, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, hệ thống bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu

- Nghiên cứu so sánh đối chuẩn của các thành phố có quá trình phát triển tương đương trong nước và quốc tế, rút ra bài học kinh nghiệm và lộ trình phát triển phù hợp

## **4.2. Các tiền đề phát triển đô thị**

### **4.2.1. Động lực phát triển đô thị:**

- Phân tích vai trò, vị thế của thành phố mở rộng trong mối quan hệ vùng: Xu hướng phát triển của thế giới, quốc gia, vùng tác động vào thành phố, các xu thế phát triển; Làm rõ vai trò, vị thế của thành phố mở rộng trong mối quan hệ Vùng Đông Bắc, Vùng Thủ đô Hà Nội và vùng tỉnh Bắc Giang.

- Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, đất đai và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa;

- Các cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị.

- Tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng đô thị. Cụ thể hóa các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của Thành phố mở rộng trong tương lai.

### **4.2.2. Xây dựng các kịch bản & chiến lược phát triển thành phố mở rộng:**

Đề xuất các chiến lược một cách rõ ràng. Tập trung làm rõ một số vấn đề sau:

a) Hoàn thiện cơ cấu kinh tế & tăng cường khả năng liên kết vùng:

- Chuyển đổi công nghiệp và sản xuất theo hướng công nghệ cao.

- Hoàn thiện các chức năng mang vị thế vùng.

- Phát triển các sản phẩm hàng hóa có tính đặc trưng & giá trị gia tăng cao.

b) Nâng cao chất lượng đô thị:

- Củng cố các cấu trúc liên kết của quá trình phát triển.

- Gìn giữ, cải thiện đời sống & phát triển dân cư đô thị.

- Hoàn thiện các công trình hạ tầng xã hội, dịch vụ đô thị.

- Tăng cường hệ thống cây xanh & không gian mở.

c) Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững:

- Bảo tồn các khu vực thiên nhiên và các công trình di tích có giá trị.

- Hạn chế các ảnh hưởng bất lợi từ công nghiệp, giao thông đến đô thị.

- Tạo các hành lang xanh, trục xanh, mặt nước, dòng chảy.

- Quy đất dự trữ cho phát triển cho tương lai.

## **4.3. Định hướng phát triển không gian đô thị:**

### **4.3.1. Mô hình & hướng phát triển không gian đô thị:**

- Đề xuất các cấu trúc hoặc hình thái không gian chính của đô thị, hướng phát triển trong tương lai: Các không gian chức năng mang tính vùng (đào tạo, y tế, du lịch, TDTT, văn hóa), các khu trung tâm, các khu dịch vụ, các đơn vị ở, các khu công viên cây xanh, các khu công nghiệp, du lịch, TTCN, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, trường chuyên nghiệp.. và các khu chức năng đặc biệt khác. Phân tích các ưu nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án khả thi.

- Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030: Tập trung phát triển đô thị tại khu vực thành phố hiện hữu và một phần của các xã tiếp giáp thành phố để khai thác quy đất thuận lợi phát triển nâng cấp đô thị, gồm các khu trung tâm hành chính cấp huyện, khu thương mại dịch vụ phát triển du lịch, cây xanh, thể dục thể thao, khu dân cư đô thị.

- Định hướng phát triển đô thị đến năm 2045: Tiếp tục phát triển thành phố theo hướng Nam và hướng Đông của thành phố hiện hữu, gồm các khu đô thị mới đồng bộ, khu công nghiệp, TTCN, khu nhà ở công nhân có kết hợp với sản xuất tạo được nét đặc thù của đô thị, khu cây xanh vui chơi giải trí, khai thác du lịch...

#### **4.3.2. Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất:**

a) Tổ chức các khu chức năng đô thị:

\* Hệ thống các trung tâm:

- Trung tâm hành chính, chính trị bố trí và phát triển mở rộng cho phù hợp với quy mô đô thị tại vị trí hiện hữu hoặc phát triển tại khu vực mới thuận tiện và phù hợp cảnh quan chung;

- Trung tâm thương mại dịch vụ, được phân cấp phục vụ, ưu tiên bố trí dọc các trục đường chính, nút giao, cửa ngõ đô thị;

- Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao (nhà văn hoá đa chức năng, nhà văn hoá và thể thao thanh thiếu niên), bố trí ở quanh khu công viên trung tâm.

- Hệ thống các trung tâm giáo dục, đào tạo và bệnh viện thành phố được mở rộng và dự trữ quỹ đất cho phát triển đô thị trong tương lai. Bố trí thêm các trường học ở các khu mở rộng.

\* Các khu dân cư :

- Các khu dân cư hiện trạng cần chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp và xen cây các khu mới để sử dụng đất hiệu quả nhất;

- Các khu dân cư mới: Được thiết kế và xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với các quy định và kiểm soát về mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, tối thiểu và tiêu chuẩn diện tích đất cho phép.

\* Các điểm du lịch dịch vụ:

Thành lập các điểm du lịch “ Khu vui chơi giải trí - khu nghỉ dưỡng” và khai thác cảnh quan khu vực, thu hút và khai thác du lịch, nhằm phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ đô thị.

\* Các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Công nghiệp: Bố trí cụm công nghiệp sạch tập trung ở vị trí cuối hướng gió, với loại hình công nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ;

Tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống không thải các chất độc hại, ô nhiễm môi trường bố trí phân tán trong khu dân cư.

b) Quy hoạch sử dụng đất:

+ Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị: Các khu hiện có hạn chế phát triển; các khu cần chỉnh trang, cải tạo; các khu cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức

năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; các khu dự kiến xây dựng công trình ngầm.

+ Xác định các chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng & nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng trên: Đưa ra các giải pháp về phân bố quỹ đất thành các thửa, các lô phù hợp với từng chức năng sử dụng đất cụ thể.

+ Xác định các chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao trong các khu chức năng.

#### **4.3.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:**

Đề xuất quy mô và các giải pháp phân bố hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội cấp vùng, cấp thành phố đảm bảo phát triển bền vững, gồm: Mạng lưới khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực làng nghề, dịch vụ vận tải, trung tâm dịch vụ - thương mại; hệ thống khu, cụm, điểm du lịch; các khu trung tâm hành chính tập trung; mạng lưới trung tâm y tế; giáo dục - đào tạo; văn hóa, thể dục thể thao; nhà ở và phân bố dân cư; không gian xanh và các trung tâm chuyên ngành khác.

#### **4.3.4. Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn:**

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố với việc duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, phù hợp với quá trình đô thị hóa, đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đảm bảo hoạt động sản xuất phát triển hài hòa trong tổng thể chung của thành phố Bắc Giang:

- Đối với những khu vực có ngành nghề truyền thống cần có diện tích đất phù hợp cho phát triển sản xuất và dịch vụ ngành nghề. Các nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư.

- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

- Các khu dân cư quy mô quá nhỏ hình thành tự phát không phù hợp và cản trở quy hoạch chung sẽ từng bước di chuyển về khu được quy hoạch dân dân tập trung.

### **4.4. Thiết kế đô thị:**

#### **4.4.1. Mục tiêu chung về thiết kế đô thị trên toàn thành phố:**

- Phát triển đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan quanh núi thuộc huyện Yên Dũng và cảnh quan dọc hai bên sông Thương, sông Cầu...phải được khai thác triệt để.

- Phát triển cấu trúc đô thị phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu đô thị hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị du lịch thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian cảnh quan tự nhiên.



#### **4.4.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị:**

- Xác định khu vực nội đô hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

- Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực

#### **4.4.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:**

Tổ chức và hình thành 1 số trung tâm lớn tầm vùng tỉnh và khu vực, liên tỉnh như:

- + Trung tâm hành chính tỉnh, Thành Phố.
- + Trung tâm giáo dục đào tạo (có trung tâm đào tạo nghề), trường cao đẳng và có thể có cả đại học)
- + Trung tâm y tế bảo vệ sức khỏe (có bệnh viện chức năng vùng Đông Bắc)
- + Trung tâm TDTT (có các nhà thi đấu hiện đại)
- + Trung tâm thương mại dịch vụ.
- + Trung tâm nghỉ ngơi, du lịch (tầm vùng và quốc gia).
- + Trung tâm văn hóa di tích sinh thái... (tầm quốc gia).

Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.

Tổ chức các trục không gian chính: Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn; Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị; Đề xuất bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo.

Tổ chức không gian quảng trường: Xác định quy mô, tính chất của quảng trường theo cấp quốc gia, cấp địa phương trong đô thị hoặc khu vực đô thị; Nghiên cứu không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh quảng trường.

Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị: Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị; Trong trường hợp điểm nhấn là công trình kiến trúc hoặc cụm công trình kiến trúc, cần đề xuất định hướng về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh cho phù hợp; trường hợp tận dụng cảnh quan tự nhiên làm điểm nhấn cần có định hướng tôn tạo, khai thác

#### **4.4.4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:**

Tổ chức không gian cây xanh: Xác định không gian xanh của đô thị, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, công viên hoặc rừng tự nhiên, nhân tạo trong đô thị; Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.

Tổ chức không gian mặt nước: Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái: Đề xuất vị trí quy mô các hồ nước nhân tạo bổ sung cho đô thị.

#### **4.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

##### **4.5.1. Giao thông:**

- Đảm bảo thống nhất giữa các Quy hoạch mạng lưới đường bộ, đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các quy hoạch tỉnh, vùng tỉnh, đề án chuyên ngành có liên quan.

- Điều chỉnh mạng lưới đường thành phố đồng bộ, phân tách rõ vai trò, chức năng đối nội – đối ngoại; khắc phục các hạn chế của các quy hoạch trước đã được phê duyệt; rà soát, khớp nối, thống nhất các quy hoạch, dự án liên quan; gắn kết chặt chẽ với giao thông vùng, quốc gia, tạo thành hệ thống giao thông hoàn chỉnh.

- Quy hoạch hệ thống giao thông phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và chỉ tiêu HTKT đô thị loại I; xác định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường cấp đô thị và hệ thống hào, tuyen kỹ thuật (nếu có); xác định các dự án giao thông ưu tiên đầu tư.

- Phát triển giao thông công cộng đô thị theo hướng tiên tiến và hiệu quả; Đề xuất các giải pháp tổ chức giao thông đảm bảo an toàn giao thông và hành lang bảo vệ các công trình giao thông.

- Các công trình đầu mối giao thông: Xác định vị trí, tính chất, quy mô các công trình giao thông: Cảng sông, bến, bãi đỗ xe cấp đô thị, đầu mối giao thông chính,....

##### **4.5.2. Cao độ nền và thoát nước mưa:**

- Phân tích đánh giá sự phù hợp hay bất cập của nền xây dựng hiện trạng, hiện trạng thoát nước mặt, phân chia các lưu vực thoát nước chính. Tìm hiểu, đánh giá tình hình úng ngập trên địa bàn, khoanh định các vùng úng ngập hàng năm.

- Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động vận hành của các hồ điều hòa, các tuyến mương, hệ thống cống thoát nước mưa và các công trình thủy lợi.

- Nhận định, đánh giá về các vấn đề thiên tai như: ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở núi, sông, suối.

- Đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được của việc triển khai và thực hiện theo qua hoạch trong công tác chuẩn bị kỹ thuật trong thời gian qua.

- Cập nhật các dự án đề án quy hoạch chuyên ngành và đánh giá sự phù hợp và sự bất hợp lý của các dự án, đề án quy hoạch đó.

- Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng bao gồm: các loại đất đã khai thác sử dụng, đất thuận lợi cho xây dựng, đất ít thuận lợi cho xây dựng do độ dốc và do ngập, đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc và do ngập và tỷ lệ của các loại đất đó.

- Xác định và thể hiện rõ những khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng và những chương ngại vật thiên nhiên hoặc nhân tạo khác

- Giải pháp phòng chống, khắc phục các tác động của thiên tai: ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở núi, sông, suối, chỉnh trị và thoát lũ trên sông.

- Cập nhật và triển khai theo định hướng của các đồ án quy hoạch cấp trên và các đồ án quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

- Đưa ra giải pháp hoặc gợi ý giải pháp khắc phục cho những dự án, đồ án quy hoạch bất hợp lý gây cản trở việc thoát nước của thành phố.

- Xác định cao độ khống chế xây dựng cho từng khu vực và các trục giao thông chính.

- Nêu giải pháp san nền cho từng khu vực.

- Phương án thoát nước mưa, xác định lưu vực, trục thoát nước chính, hướng thoát nước chính, kích thước cống chính, vị trí miệng xả.

#### **4.5.3. Cấp nước:**

- Xác định chỉ tiêu cấp nước và dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn thành phố (chỉ tiêu và nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, công cộng, sản xuất, dịch vụ...).

- Xác định trữ lượng nguồn nước trong khu vực nghiên cứu bao gồm: Chất lượng nguồn nước, trữ lượng và đánh giá tài nguyên nước mặt, nước dưới đất; giải pháp cân đối nguồn nước. Lựa chọn nguồn nước đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh nguồn nước cấp cho sinh hoạt và đảm bảo cung cấp cho các nhu cầu dùng nước của thành phố.

- Đề xuất các giải pháp cấp nước phù hợp với các giai đoạn phát triển.

- Xác định quy mô công suất các công trình đầu mối cần cải tạo nâng cấp và các công trình xây dựng mới; Đề xuất sơ bộ dây chuyền công nghệ xử lý nước.

- Thiết kế quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước toàn thành phố (hệ thống mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối).

- Đề xuất giải pháp cấp nước chữa cháy cho thành phố.

- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

- Đề xuất các dự án cấp nước ưu tiên đầu tư.

#### **4.5.4. Cấp điện:**

- Xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn cấp điện.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện theo các phụ tải (phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện công trình công cộng, dịch vụ, phụ tải điện sản xuất) theo các giai đoạn phát triển của thành phố;

- Xác định các nguồn điện cung cấp cho thành phố.

- Quy hoạch mạng lưới điện từ 110 Kv trở lên cho toàn thành phố, quy hoạch lưới điện từ 22 Kv trở lên cho các phường, xã. Đề xuất các giải pháp cấp điện lưới truyền tải và phân phối điện với cơ cấu lưới điện từ trung áp trở lên, đưa ra kế hoạch cải tạo các lưới truyền tải 15 và 35 Kv về cấp điện áp chuẩn 22 Kv.

#### **4.5.5. Thông tin liên lạc:**

- Dự báo các loại hình dịch vụ Mạng thông tin cho toàn thành phố bao gồm:

- + Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...
- + Mạng internet băng thông rộng:
- + Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động .
- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.
- Dự báo nhu cầu sử dụng: Thuê bao cố định, thuê bao di động, thuê bao Internet, tín hiệu truyền hình cáp hoặc truyền hình số.
- Quy hoạch thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:
  - + Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
  - + Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ
  - + Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có. Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

#### **4.5.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:**

- a) Thoát nước thải:
  - Xác định các chỉ tiêu về thu gom xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải công cộng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ).
  - Lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn...), hiện trạng đô thị và hiện trạng hệ thống thoát nước:
    - + Các khu đô thị xây dựng mới phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng.
    - + Các khu vực đô thị cũ đã có mạng lưới thoát nước chung phải xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng hoặc cải tạo đồng bộ thành hệ thống thoát nước riêng.
    - + Khu vực nông thôn ngoại thành có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
    - Xác định vị trí và quy mô các trạm bơm, trạm xử lý nước thải; Sơ bộ đề xuất công nghệ xử lý nước thải.
    - Xác định nguồn tiếp nhận nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của Thành phố, phân lưu vực thoát nước.
- b) Quản lý chất thải rắn:
  - Xác định các chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.
  - Dự báo chi tiết nguồn và tổng lượng phát thải các loại chất thải rắn thông thường và nguy hại.

- Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, phạm vi thu gom, vận chuyển chất thải rắn trong thành phố.

- Xác định vị trí, quy mô các cơ sở xử lý chất thải rắn trên cơ sở đề xuất công nghệ xử lý thích hợp.

- Xây dựng kế hoạch và nguồn lực nhằm thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn.

c) Nghĩa trang:

- Xác định nhu cầu đất nghĩa trang theo các giai đoạn phát triển.

- Xác định vị trí, quy mô các khu nghĩa trang, nhà tang lễ và công nghệ táng tại vị trí phù hợp đảm bảo môi trường và thuận lợi đi lại cho người dân đô thị.

#### **4.6. Đánh giá môi trường chiến lược:**

a) Đánh giá hiện trạng:

- Về môi trường tự nhiên đô thị về điều kiện khí tượng thủy văn, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất; khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu;

- Về chất lượng nguồn nước, không khí, chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn;

- Về các vấn đề dân cư, xã hội, văn hóa và di sản.

b) Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu.

c) Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro đối với dân cư; hệ sinh thái tự nhiên; nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

d) Lập chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

#### **4.7. Kinh tế đô thị**

- Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch.

- Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện.

### **5. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KINH PHÍ**

#### **5.1. Phân hồ sơ bản vẽ**

Nội dung, thành phần hồ sơ bản vẽ của đồ án tuân thủ các quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

<i>STT</i>	<i>Tên bản vẽ</i>	<i>Tỷ lệ</i>
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	Thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ	1/10.000

	tầng xã hội.	
3	Bản đồ hiện trạng tổng hợp hạ tầng kỹ thuật.	1/10.000
4	Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng	1/10.000
5	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị	Thích hợp
6	Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị	1/10.000
7	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch	1/10.000
8	Bản đồ định hướng phát triển giao thông	1/10.000
9	Bản đồ định hướng cao độ nền và thoát nước mưa	1/10.000
10	Bản đồ định hướng cấp nước	1/10.000
11	Bản đồ định hướng cấp điện	1/10.000
12	Bản đồ định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang	1/10.000
13	Bản đồ định hướng thông tin liên lạc	1/10.000
14	Các bản vẽ thiết kế đô thị	Thích hợp
15	Các bản vẽ về đánh giá môi trường chiến lược	Thích hợp

## 5.2. Phần văn bản

- Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan.
- Dự thảo Tờ trình xin phê duyệt đồ án quy hoạch.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.
- Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

## 5.3. Kinh phí lập quy hoạch

### 5.3.1. Quy mô lập quy hoạch:

- Cấp đô thị quy hoạch: Đô thị loại I.
- Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch khoảng: 25.830 ha. Trong đó thành phố Bắc Giang: 6.656 ha; huyện Yên Dũng: 19.174 ha.
- Dân số quy hoạch đến năm 2045: khoảng 666.000 người.

### 5.3.2. Cơ sở lập chi phí lập quy hoạch:

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị:

1) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	156.835.419 đ
2) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	22.115.497.223 đ

3) Chi phí lập đồ án quy hoạch:	28.515.531 đ
4) Chi phí thẩm định NVQH:	176.923.978 đ
5) Chi phí xin ý kiến cộng đồng:	246.165.589 đ
6) Chi phí thẩm định đồ án QH:	230.081.591 đ
7) Chi phí quản lý lập đồ án QH:	265.385.967 đ
8) Chi phí công bố quy hoạch:	97.668.291 đ
9) Chi phí lựa chọn nhà thầu:	22,277,386 đ
10) Chi phí kiểm toán độc lập:	148.783.259 đ
11) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:	91.064.119 đ
<b>Tổng giá trị dự toán:</b>	<b>23.556.921.000 đ</b>

*Bằng chữ : Hai mươi ba tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn.*

(Dự toán chi tiết xem phụ lục 2).

Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Tỉnh.

## **6. TIẾN ĐỘ & TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **6.1. Tiến độ thực hiện**

Thời gian thực hiện đồ án: 12 tháng kể từ khi có đầy đủ cơ sở pháp lý theo đúng quy định, các văn bản có liên quan và Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng đến năm 2045 được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Thời gian trên không bao gồm thời gian chờ xin ý kiến, thẩm định và phê duyệt*).

### **6.2. Tổ chức thực hiện:**

- Cơ quan phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan trình duyệt: UBND tỉnh Bắc Giang.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang.
- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Tổ chức lựa chọn theo quy định pháp luật hiện hành.

## **PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ**



## PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

**Tên công trình: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045**

Quy mô :	25.830 ha	Tỷ lệ 1/10.000	
Mật độ dân số	2578,4 ng/km <sup>2</sup>	Cấp đô thị:	Loại I
HS Mật độ dân số	1,537	HS cấp đô thị:	1,15

### I. NỘI DUNG:

- Lập nhiệm vụ quy hoạch
- Lập đồ án quy hoạch đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền xét duyệt

### II. CĂN CỨ ĐỂ LẬP DỰ TOÁN :

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Ban hành định mức xây dựng
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP, ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công
- Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Ban hành định mức xây dựng

### III. DỰ TOÁN CHI TIẾT

- Quy mô 25.830,0 ha
- Áp dụng bảng số 2: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ QHC đô thị và bảng số 11: Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch thuộc Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD

Công thức nội suy:

$$G_x = \left\{ \frac{G_b - G_a}{Q_b - Q_a} \times (Q_x - Q_a) \right\} + G_a$$

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Định mức lập đồ án QH (tr.đồng)	Định mức lập NVQH (tr.đồng)	Định mức Thẩm định đồ án QH (%)	Định mức Quản lý lập đồ án QH (%)
1	Giá trị cần tính	Gx	4.549,80	80,66	3,061	2,861
2	Giá trị của quy mô cần trên	Gb	4.500,00	80,00	3,200	3,000
3	Giá trị của quy mô cần dưới	Ga	4.800,00	84,00	2,800	2,600
4	Quy mô cần trên	Qb	25.000	25.000	7.000,0 tr.đ	7.000,0 tr.đ
5	Quy mô cần dưới	Qa	30.000	30.000	10.000,0 tr.đ	10.000,0 tr.đ
6	Quy mô cần tính	Qx	25.830	25.830	8.042,0 tr.đ	8.042,0 tr.đ

Giá gốc lập NVQH: 80.664.000 đồng

Giá gốc lập đồ án QH: 4.549.800.000 đồng

TT	Hạng mục công việc	Giá gốc trong đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 10%	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5=(3*4)	6 =5*10%	7=5+6
1	<b>Chi phí trực tiếp</b>					
a	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch ( áp dụng HS cấp loại đô thị =1,15 x HS mật độ dân số =1,287)	80.664.000	1,77	142.577.653	14.257.765	156.835.419
b	Chi phí lập đồ án quy hoạch ( áp dụng HS cấp loại đô thị =1,15 x HS mật độ dân số =1,287)	4.549.800.000	1,77	8.041.998.990	804.199.899	8.846.198.889
c	Chi phí Tư vấn nước ngoài tham gia lập đồ án quy hoạch ( áp dụng bằng 1,5 chi phí Tư vấn trong nước lập đồ án quy hoạch)	8.041.998.990	1,50	12.062.998.485	1.206.299.849	13.269.298.334
	<b>Cộng ( 1 )</b>				<b>2.024.757.513</b>	<b>22.272.332.641</b>

TT	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 10%	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5=(3*4)	6 =5*10%	7=5+6
2	Chi phí thẩm định NVQH	142.577.653	20%	28.515.531		28.515.531
3	Chi phí xin ý kiến cộng đồng	8.041.998.990	2%	160.839.980	16.083.998	176.923.978
4	Chi phí thẩm định đồ án QH	8.041.998.990	3,061%	246.165.589		246.165.589
5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án QH (Nếu đồ án QH đô thị đặc biệt nhân với hệ số K=2)	8.041.998.990	2,861%	230.081.591		230.081.591
6	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm panô quảng cáo)	8.041.998.990	3,00%	241.259.970	24.125.997	265.385.967
7	Chi phí lựa chọn nhà thầu lập QH					97.668.291
7.1	Chi phí lập HSMT (Theo thông tư 12/2021/TT-BXD)	22.115.497.223	0,136%	30.003.236	3.000.324	33.003.560
7.2	Chi phí đánh giá HSDT (Theo thông tư 12/2021/TT-BXD)	22.115.497.223	0,166%	36.670.622	3.667.062	40.337.684
7.3	Chi phí thẩm định HSMT (Theo nghị định 63/2014/NĐ-CP)	22.115.497.223	0,05%	11.057.749	1.105.775	12.163.523
7.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo nghị định 63/2014/NĐ-CP)	22.115.497.223	0,05%	11.057.749	1.105.775	12.163.523
8	Chi phí kiểm toán độc lập	23.317.073.588	0,58%	135.257.508	13.525.751	148.783.259
9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	23.317.073.588	0,36%	82.785.563	8.278.556	91.064.119
	<b>Cộng (2-9)</b>					<b>1.284.588.324</b>
	<b>Tổng giá trị dự toán làm tròn</b>					<b>23.556.921.000</b>

Bảng chữ : hai mươi ba tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn

### **PHỤ LỤC 3: BẢN VẼ A3**